

BÁO CÁO

Đánh giá kỹ thuật và phân tích khoảng trống trong các khung quy định của Việt Nam về thực hiện Điều 6

Tăng cường sẵn sàng thực hiện Điều 6 của Thỏa thuận Paris và hoàn thiện khung tiêu chuẩn tín chỉ các-bon bù trừ

THÁNG BA NĂM 2026

Đơn vị thực hiện:

Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường

Công ty TNHH Kiến tạo Khí hậu Xanh

South Pole Các-bon Asset Management AG

Perspectives Climate Group GmbH



BÁO CÁO

**Đánh giá kỹ thuật và phân tích khoảng trống
trong các khung quy định của Việt Nam về
thực hiện Điều 6**

*Tăng cường sẵn sàng thực hiện Điều 6 của Thỏa thuận Paris
và hoàn thiện khung tiêu chuẩn tín chỉ các-bon bù trừ*

THÁNG BA NĂM 2026

LỜI GIỚI THIỆU VÀ TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Đơn vị thụ hưởng

Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á

Tầng 14, Tòa nhà 208 Wireless Road, Lumpini, Bangkok 10330, Thái Lan | +669 8832 1614 | etp@unops.org

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Việt Nam

Số 10 Tôn Thất Thuyết, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam | +8424 3775 9430 | info@dcc.gov.vn

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến Cục Biến đổi khí hậu thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam và Chương trình Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á vì sự hợp tác, hỗ trợ cũng như những ý kiến đóng góp và tư vấn quý báu trong quá trình hoàn thành Báo cáo này.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Thông tin được cung cấp trong tài liệu này được cung cấp trên cơ sở “nguyên trạng”, không kèm theo bất kỳ bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, bao gồm nhưng không giới hạn ở các bảo đảm về khả năng thương mại, tính phù hợp cho một mục đích cụ thể hoặc không vi phạm quyền của bên thứ ba. United Nations Office for Project Services (UNOPS) không đưa ra bất kỳ cam kết, bảo đảm hoặc tuyên bố nào về tính chính xác, đầy đủ hoặc độ tin cậy của bất kỳ thông tin nào được nêu trong tài liệu này. Trong mọi trường hợp, UNOPS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm pháp lý hoặc chi phí nào phát sinh từ hoặc liên quan đến việc sử dụng thông tin trong tài liệu này, bao gồm nhưng không giới hạn ở các lỗi, sai sót, thiếu sót, gián đoạn hoặc chậm trễ liên quan đến thông tin đó. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, kể cả nhưng không giới hạn ở trường hợp có sự bất cẩn, UNOPS hoặc các đơn vị liên kết của UNOPS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp, gián tiếp, ngẫu nhiên, đặc biệt hoặc thiệt hại do hậu quả nào, ngay cả khi đã được thông báo về khả năng xảy ra các thiệt hại đó. Tài liệu này có thể bao gồm các khuyến nghị, ý kiến hoặc tuyên bố từ nhiều nguồn thông tin khác nhau. UNOPS không đại diện hoặc bảo đảm về tính chính xác, độ tin cậy hoặc tính phù hợp của bất kỳ khuyến nghị, ý kiến, tuyên bố hoặc thông tin nào do các nhà cung cấp thông tin đưa ra. Việc sử dụng hoặc dựa vào các nội dung đó hoàn toàn do người đọc tự chịu trách nhiệm. UNOPS, các đơn vị liên kết, cũng như bất kỳ đại diện, nhân viên, nhà cung cấp thông tin hoặc nhà cung cấp nội dung nào của họ, sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào về bất kỳ sự không chính xác, lỗi, thiếu sót, gián đoạn, xóa bỏ, sai sót, thay đổi hoặc việc sử dụng bất kỳ nội dung nào trong tài liệu này, cũng như về tính kịp thời hoặc đầy đủ của nội dung đó.

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ẢNH	iv
DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vi
TÓM TẮT	viii
1 GIỚI THIỆU	10
2 CÁC THÀNH PHẦN CHỨC NĂNG CHÍNH VÀ YÊU CẦU THỦ TỤC CHO VIỆC THỰC HIỆN ĐIỀU 6 11	
2.1 Tổng quan về khuôn khổ pháp lý quốc tế	11
2.2 Các thành phần chức năng của khuôn khổ quốc gia	14
3 THÔNG LỆ QUỐC TẾ TRONG TRIỂN KHAI ĐIỀU 6	15
3.1 Kinh nghiệm từ các quốc gia có tiềm năng là bên mua	17
3.2 Kinh nghiệm từ các quốc gia chủ nhà (người bán) tiềm năng	30
3.3 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	75
4 PHÂN TÍCH BỐI CẢNH CHÍNH SÁCH VÀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG PHÁP LÝ CỦA VIỆT NAM	85
4.1 Khung pháp lý hiện hành của Việt Nam cho phát triển thị trường các-bon	85
4.2 Khung quy định mới nổi cho chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ	86
4.3 Rà soát Dự thảo Nghị định của Chính phủ về chuyển giao quốc tế	88
4.4 Rà soát khung thể chế và kỹ thuật có liên quan	90
4.5 Tiềm năng thị trường và các phương thức giao dịch	94
5 PHÂN TÍCH KHOẢNG TRỐNG ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỀU 6 TẠI VIỆT NAM	98
5.1 Khung phân tích cho đánh giá khoảng trống	98
5.2 Khung pháp lý và quy định	99
5.3 Sắp xếp thể chế và cơ chế quản trị	100
5.4 Mức độ sẵn sàng về MRV và hạch toán	102
5.5 Hạ tầng hệ thống đăng ký và theo dõi	103
5.6 Sự tham gia của khu vực tư nhân và môi trường đầu tư	104
6 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	106
6.1 Kết luận chính từ đánh giá	106
6.2 Các khuyến nghị chính	107

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Mối liên hệ giữa Điều 6 và các điều khoản khác của Hiệp định Paris.....	13
Hình 2: Khung đánh giá của tư vấn viên	17
Hình 3: Tiêu chí đủ điều kiện để chấp thuận theo Điều 6 đối với kết quả giảm phát thải KNK tại Campuchia	32
Hình 4: Các giai đoạn trong chu trình giảm phát thải KNK theo Điều 6 của Campuchia.....	34
Hình 5: Các bước phê duyệt và đăng ký dự án tín chỉ các-bon theo Chương 4 và 5 của Nghị định 46	
Hình 6: Tổng quan về hệ thống pháp lý cho thị trường các-bon tại Việt Nam.....	86
Hình 7: Hiện trạng và tiềm năng giao dịch tín chỉ các-bon và kết quả giảm nhẹ của Việt Nam ra thị trường quốc tế theo Điều 6.2	95
Hình 8: Hiện trạng và tiềm năng giao dịch tín chỉ các-bon và kết quả giảm nhẹ của Việt Nam ra thị trường quốc tế theo Điều 6.4	95
Hình 9: Khung khái niệm cho việc triển khai quốc gia Điều 6	98

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Các quyết định chính của COP/CMA về Điều 6 (không bao gồm Điều 6.8)	11
Bảng 2: Cơ cấu phí dự án của Nepal đối với các dự án các-bon	41
Bảng 3: Các khía cạnh Điều 6 được đề cập trong Nghị định về Tín chỉ Các-bon của Lào	45
Bảng 4: Biểu phí thị trường các-bon của Rwanda.....	57
Bảng 5: Biểu phí thị trường các-bon của Rwanda - dành cho các dự án trên đất liền, trong đó chủ đầu tư dự án khai thác đất của nông dân hoặc đất công	58
Bảng 6: Các hoạt động giảm nhẹ và phân loại ưu tiên sơ bộ cho Điều 6.	69
Bảng 7: Ma trận so sánh ban đầu về thực tiễn triển khai Điều 6 tại một số quốc gia	79

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFOLU	Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác
Bộ CT	Bộ Công Thương
Bộ NN&MT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ XD	Bộ Xây dựng
BTR	Báo cáo minh bạch hai năm một lần
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CER	Chứng chỉ giảm phát thải được chứng nhận
CMA	Hội nghị các Bên tham gia Thỏa thuận Paris
COP	Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu
CTX	Sàn giao dịch các-bon trong nước
Cục BĐKH	Cục Biến đổi khí hậu
ETF	Khung minh bạch tăng cường
ETP	Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á
ETS	Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải
FOEN	Văn phòng Liên bang về Môi trường Thụy Sĩ
Green CIC	Công ty TNHH Kiến tạo Khí hậu xanh
IPPU	Các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm
ITMO	Kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế
JCM	Cơ chế tín chỉ chung
KNK	Khí nhà kính
LoA	Thư chấp thuận
Luật BVMT 2020	Luật Bảo vệ môi trường 2020
LULUCF	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp
MO	Kết quả giảm phát thải
MOU	Biên bản ghi nhớ
MRV	Đo đạc, báo cáo và thẩm định
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
OMGE	Giảm phát thải toàn cầu

PCG	Công ty Perspectives Climate Group GmbH
SOP	Tỷ lệ trích nộp
South Pole	Công ty South Pole Các-bon Asset Management AG
TOR	Điều khoản tham chiếu
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu
UNOPS	Văn phòng Dịch vụ Dự án của Liên Hợp Quốc
VCS	Tiêu chuẩn các-bon được thẩm định
VEPF	Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam
VNEEC	Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường
VVB	Tổ chức thẩm định và xác minh

TÓM TẮT

Bối cảnh

Việt Nam đang bước vào giai đoạn then chốt trong việc phát triển thị trường các-bon và các cơ chế hợp tác khí hậu quốc tế. Trong bối cảnh chuẩn bị thí điểm thị trường các-bon trong nước và mở rộng tham gia vào thị trường các-bon quốc tế, việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý và thể chế đồng bộ cho hợp tác theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris ngày càng trở nên quan trọng.

Luật BVMT 2020, cùng với Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Nghị định sửa đổi số 119/2025/NĐ-CP, tạo nền tảng pháp lý cho việc hình thành và phát triển thị trường các-bon của Việt Nam. Trách nhiệm thể chế trong hoạch định chính sách khí hậu và quản lý thị trường các-bon đang dần được xác định rõ, trong khi sự quan tâm từ các bên trong nước và quốc tế đối với các dự án giảm nhẹ và hoạt động tín chỉ các-bon tiếp tục gia tăng.

Trong bối cảnh này, việc xây dựng khuôn khổ pháp lý điều chỉnh chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ (ITMO) có ý nghĩa then chốt để thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam vào các cơ chế Điều 6. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Cục Biến đổi khí hậu (Cục BĐKH) thuộc Bộ NN&MT đã xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải KNK và tín chỉ các-bon (Dự thảo Nghị định về ITMO)¹. Dự thảo này, lần đầu được công bố lấy ý kiến từ ngày 24/10 đến 03/11/2025, đóng vai trò là nền tảng pháp lý chính để xác định quy tắc, quy trình và trách nhiệm thể chế cần thiết cho hợp tác các-bon quốc tế.

Mục tiêu và phạm vi báo cáo

Báo cáo này cung cấp rà soát kỹ thuật và phân tích khoảng trống đối với các khuôn khổ của Việt Nam trong thực hiện Điều 6, nhằm hỗ trợ Cục BĐKH đánh giá mức độ sẵn sàng về chính sách và thể chế, từ đó hoàn thiện Dự thảo Nghị định về ITMO. Phân tích tập trung xác định các vấn đề pháp lý, thể chế và kỹ thuật cần được xử lý để đảm bảo việc tham gia của Việt Nam vào thị trường các-bon quốc tế minh bạch, đáng tin cậy và phù hợp với mục tiêu khí hậu quốc gia.

Các phát hiện của báo cáo cung cấp cơ sở phân tích để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hợp tác các-bon quốc tế và định hướng giai đoạn tiếp theo của hỗ trợ kỹ thuật.

Các phát hiện chính

Đánh giá chỉ ra một số điểm chính liên quan đến mức độ sẵn sàng của Việt Nam trong vận hành các cơ chế Điều 6:

- **Kinh nghiệm quốc tế:** Việc tham gia hiệu quả vào Điều 6 đòi hỏi một khuôn khổ quản trị đồng bộ, bao gồm quy trình cấp phép rõ ràng, hệ thống hạch toán minh bạch đối với ITMO, và hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) vững chắc.
- **Tiêu chuẩn quốc tế:** Các quốc gia tiên phong như Thụy Sĩ và Nhật Bản cho thấy tầm quan trọng của nền tảng thể chế mạnh và quy trình cấp phép rõ ràng. Các nước tiếp nhận dự án như Ghana, Chile và Peru nhấn mạnh vai trò của hệ thống đăng ký minh bạch để tránh

¹ Lần tham vấn đầu tiên về Dự thảo Nghị định Chính phủ về chuyển giao quốc tế kết quả giảm thiểu phát thải và tín chỉ các-bon. <https://Bộ NN&MT.gov.vn/van-ban-du-thao-2037.htm?>

tính hai lần; trong khi Indonesia và Campuchia đã áp dụng cơ chế giữ lại tín chỉ hoặc chia sẻ lợi ích nhằm bảo vệ mục tiêu của Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

- **Nền tảng chính sách của Việt Nam:** Việt Nam đã thiết lập cơ sở pháp lý rõ ràng cho phát triển thị trường các-bon thông qua Luật BVMT 2020, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Nghị định sửa đổi số 119/2025/NĐ-CP. Các công cụ này tạo nền tảng chính sách cho việc hình thành thị trường các-bon cũng như khuôn khổ tổng thể về giảm nhẹ KNK và các cơ chế thị trường.
- **Vai trò của khuôn khổ pháp lý chuyên biệt cho chuyển giao quốc tế:** Việc xây dựng Nghị định về ITMO (hiện đang trong giai đoạn soạn thảo) là một cấu phần then chốt trong nỗ lực của Việt Nam nhằm vận hành các phương thức hợp tác theo Điều 6.2 và cơ chế Điều 6.4. Công cụ này dự kiến thiết lập nền tảng cho quy trình đăng ký dự án, cấp phép chuyển giao quốc tế và áp dụng điều chỉnh tương ứng, đồng thời làm rõ trách nhiệm quản lý của Bộ NN&MT trong việc giám sát các quy trình này.
- **Các khoảng trống quan trọng:** Mặc dù đã đạt được những tiến triển đáng kể, vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện, bao gồm: tăng cường cơ chế phối hợp thể chế và quy trình ra quyết định đối với việc cấp phép chuyển giao quốc tế; bảo đảm sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các quy định về chuyển giao quốc tế và thị trường các-bon trong nước đang hình thành; và xây dựng cơ sở phân tích minh bạch hơn để xác định các hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện cũng như mức trần tỷ lệ chuyển giao quốc tế quy định tại Phụ lục I.

Định hướng chiến lược

Từ các phát hiện trên, một số định hướng chiến lược được đề xuất nhằm hỗ trợ Việt Nam tham gia hiệu quả vào thị trường các-bon quốc tế:

- **Bảo vệ các mục tiêu giảm nhẹ quốc gia:** Việc chuyển giao quốc tế cần được quản lý chặt chẽ để không ảnh hưởng đến việc thực hiện NDC và các cam kết khí hậu dài hạn của Việt Nam.
- **Tăng cường phối hợp thể chế:** Cần thiết lập cơ chế ra quyết định rõ ràng, hiệu quả giữa các bộ, ngành để đảm bảo cấp phép minh bạch và kịp thời.
- **Nâng cao tính minh bạch và dự báo cho nhà đầu tư:** Hướng dẫn rõ ràng về phê duyệt dự án, cấp phép và chia sẻ lợi ích sẽ giảm rủi ro pháp lý và thu hút đầu tư.
- **Đảm bảo tính nhất quán giữa thị trường trong nước và quốc tế:** Khuôn khổ pháp lý cho chuyển giao quốc tế cần phù hợp với quá trình phát triển thị trường các-bon trong nước.
- **Phát triển hạ tầng kỹ thuật và hệ thống dữ liệu:** Cần ưu tiên xây dựng hệ thống đăng ký, quy trình hạch toán và cơ chế minh bạch dữ liệu đáp ứng yêu cầu báo cáo quốc tế và áp dụng điều chỉnh tương ứng.

1 GIỚI THIỆU

Việt Nam đang bước vào giai đoạn then chốt trong quá trình phát triển thị trường các-bon và các cơ chế hợp tác khí hậu quốc tế. Nhằm thực hiện cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, Chính phủ đã từng bước xây dựng nền tảng pháp lý và thể chế cho các công cụ định giá các-bon và giảm nhẹ phát thải. Luật BVMT 2020 tạo cơ sở cho việc thiết lập thị trường các-bon, hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải (ETS) trong nước và việc sử dụng tín chỉ các-bon cho mục đích bù trừ tại Việt Nam. Đồng thời, các quy định vận hành của Điều 6 thuộc Thỏa thuận Paris đã được hoàn thiện ở cấp quốc tế, mở ra cơ hội mới cho các quốc gia hợp tác thông qua thị trường các-bon quốc tế.

Việc vận hành Điều 6 đòi hỏi sự kết hợp phức tạp giữa các quy định pháp lý, sắp xếp thể chế, hệ thống kỹ thuật và cơ chế quản trị thị trường. Các quốc gia muốn tham gia thị trường các-bon quốc tế cần thiết lập quy trình cấp phép đối với kết quả giảm nhẹ, bảo đảm hệ thống MRV vững chắc, áp dụng điều chỉnh tương ứng, và duy trì hệ thống đăng ký minh bạch có khả năng kết nối với hạ tầng quốc tế. Nhiều yếu tố trong số này còn mới trong bối cảnh chính sách của Việt Nam và đòi hỏi các phân tích chuyên sâu để xây dựng nền tảng kỹ thuật và pháp lý vững chắc.

Trong bối cảnh đó, Cục BDKH thuộc Bộ NN&MT đã đề nghị hỗ trợ kỹ thuật từ Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á (ETP), được triển khai bởi liên danh gồm Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường (VNEEC – đơn vị đứng đầu), Công ty TNHH Kiến tạo Khí hậu xanh (Green CIC), Công ty South Pole Carbon Asset Management AG và Công ty Perspectives Climate Group GmbH. Dự án hỗ trợ kỹ thuật *“Tăng cường thực hiện Điều 6 của Thỏa thuận Paris và xây dựng khung tiêu chuẩn tín chỉ các-bon bù trừ”* nhằm hỗ trợ Việt Nam củng cố khuôn khổ thể chế và pháp lý cần thiết để tham gia thị trường các-bon quốc tế và sử dụng tín chỉ các-bon trong ETS trong nước. Trong khuôn khổ này, Sản phẩm 2 – *“Đánh giá kỹ thuật và phân tích khoảng trống trong các khung quy định của Việt Nam về thực hiện Điều 6”* cung cấp đánh giá phân tích về thực tiễn quốc tế, mức độ sẵn sàng về chính sách và thể chế của Việt Nam, cũng như xem xét khuôn khổ pháp lý đang hình thành cho việc tham gia thị trường các-bon quốc tế.

Trong quá trình triển khai hỗ trợ kỹ thuật, tiến trình xây dựng chính sách tại Việt Nam đã diễn ra nhanh chóng. Một dấu mốc quan trọng là việc xây dựng **Dự thảo Nghị định của Chính phủ về trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính (KNK) và tín chỉ các-bon** (Dự thảo Nghị định về ITMO), được công bố lấy ý kiến công chúng từ ngày 24/10 đến 03/11. Dự thảo này là khuôn khổ pháp lý toàn diện đầu tiên điều chỉnh việc cấp phép, chuyển giao, hạch toán và giám sát các kết quả giảm nhẹ được giao dịch quốc tế, đồng thời thể hiện định hướng của Chính phủ trong việc xây dựng cách tiếp cận có cấu trúc đối với các cơ chế hợp tác theo Điều 6.

Trước tiến độ chính sách được đẩy nhanh và sự quan tâm lớn từ các bên liên quan trong việc vận hành hợp tác theo Điều 6, quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định diễn ra song song với hoạt động hỗ trợ kỹ thuật. Do đó, Sản phẩm này đã được điều chỉnh để bao gồm nội dung rà soát và phân tích khoảng trống của Dự thảo, bổ sung cho phạm vi phân tích ban đầu của dự án. Điều chỉnh này cho phép áp dụng trực tiếp các phân tích chính sách và kinh nghiệm quốc tế vào một công cụ pháp lý đang được xây dựng ở giai đoạn quan trọng.

Báo cáo vì vậy bao gồm ba nội dung phân tích chính:

- (1) rà soát kinh nghiệm quốc tế trong triển khai Điều 6 và quản trị thị trường các-bon;
- (2) đánh giá mức độ sẵn sàng về thể chế và kỹ thuật của Việt Nam trong tham gia thị trường các-bon quốc tế; và
- (3) phân tích khoảng trống đối với Dự thảo Nghị định của Chính phủ về chuyển giao quốc tế kết quả giảm nhẹ và tín chỉ các-bon.

Mục tiêu cuối cùng của sản phẩm này là đánh giá mức độ sẵn sàng của Việt Nam đối với việc thực hiện Điều 6. Báo cáo sẽ đối chiếu khuôn khổ pháp lý và thể chế hiện tại của Việt Nam với các yêu cầu quốc tế, xác định các khoảng trống cụ thể và đưa ra các khuyến nghị chiến lược nhằm nâng cao mức độ tương thích với hệ thống thị trường các-bon toàn cầu.

2 CÁC THÀNH PHẦN CHỨC NĂNG CHÍNH VÀ YÊU CẦU THỦ TỤC CHO VIỆC THỰC HIỆN ĐIỀU 6

2.1 Tổng quan về khuôn khổ pháp lý quốc tế

Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (COP) là cơ quan ra quyết định cao nhất của UNFCCC, trong khi CMA là cơ quan ra quyết định cao nhất đối với Thỏa thuận Paris. Theo Thỏa thuận Paris, Điều 6 thiết lập khuôn khổ để các Bên tự nguyện hợp tác thực hiện NDC thông qua hợp tác quốc tế. Nền tảng cho các cơ chế thị trường các-bon được đặt ra tại COP26 ở Glasgow (2021), và các quy tắc cho Điều 6 đã được hoàn thiện tại COP29 ở Baku (2024), đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quản trị khí hậu toàn cầu. Các quy tắc này xác định khuôn khổ cho các phương thức hợp tác (Điều 6.2) và Cơ chế tín chỉ theo Thỏa thuận Paris (Điều 6.4). Điều 6 cũng bao gồm Điều 6.8 về các phương thức hợp tác phi thị trường, tập trung vào điều phối, chia sẻ tri thức và hỗ trợ thực hiện NDC; tuy nhiên nội dung này nằm ngoài phạm vi hỗ trợ kỹ thuật và không được đề cập tiếp.

Tổng hợp các quyết định của COP/CMA làm rõ các thành phần chức năng chính và yêu cầu thủ tục trong triển khai và quản lý Điều 6. Sự phát triển của cơ chế quản lý Điều 6, từ việc thông qua bộ quy tắc tại COP26 đến hoàn thiện quy trình đăng ký và cấp phép tại COP29, được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Các quyết định chính của COP/CMA về Điều 6 (không bao gồm Điều 6.8)

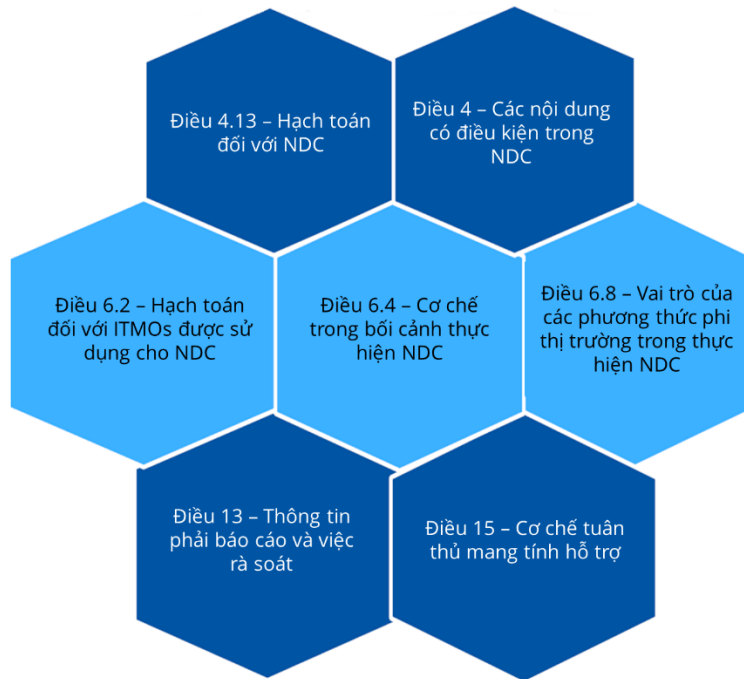
Năm	Kỳ COP/CMA	Số quyết định	Chủ đề	Các quy định chính
2021	COP26/CMA.3 (Glasgow)	2/CMA.3	Hướng dẫn về các cách tiếp cận hợp tác (Điều 6.2)	Thiết lập các quy tắc hạch toán đối với ITMO, yêu cầu về phê duyệt, điều chỉnh tương ứng, báo cáo ban đầu và báo cáo định kỳ, cùng quy trình rà soát.
2021	COP26/CMA.3 (Glasgow)	3/CMA.3	Quy tắc, phương thức và thủ tục (Điều 6.4)	Thiết lập cơ chế tạo tín chỉ mới của UNFCCC (kế thừa Cơ chế phát triển sạch - CDM); thành lập Cơ quan giám sát; quy định về chu trình hoạt động, phương pháp luận, tỷ lệ trích nộp (SOP), và Giảm phát thải toàn cầu (OMGE).

2022	COP27/CMA.4 (Sharm el-Sheikh)	6/CMA.4	Hướng dẫn bổ sung về các cách tiếp cận hợp tác (Điều 6.2)	Thông qua đề cương cho các báo cáo ban đầu, báo cáo minh bạch định kỳ hai năm, cơ sở dữ liệu Điều 6, các phương thức rà soát của chuyên gia kỹ thuật, và các quy định về bảo mật thông tin.
2022	COP27/CMA.4 (Sharm el-Sheikh)	7/CMA.4	Hướng dẫn về Điều 6.4	Làm rõ chu trình hoạt động (thẩm định, đăng ký, cấp tín chỉ), các chức năng của hệ thống đăng ký, chuyển giao lần đầu, việc cho phép đối với các Giảm phát thải được phê duyệt theo Điều 6.4 (A6.4ERs), cũng như các yêu cầu về báo cáo và minh bạch.
2023	COP28/CMA.5 (Dubai)	(nhiều quyết định)	Các quyết định kỹ thuật về vận hành	Tiến triển về định dạng báo cáo, nền tảng hạch toán/báo cáo tập trung, hệ thống đăng ký quốc tế, quy trình rà soát; khuyến nghị của Cơ quan giám sát về phương pháp luận, hoạt động loại bỏ, và các biện pháp bảo đảm.
2024	COP29/CMA.6 (Baku)	4/CMA.6 (Điều 6.2)	Các nội dung liên quan đến các cách tiếp cận hợp tác	Làm rõ quy trình phê duyệt, thay đổi đối với phê duyệt, khả năng tương tác giữa các hệ thống đăng ký và quy định về “chuyển giao lần đầu”.
2024	COP29/CMA.6 (Baku)	5/CMA.6 (Điều 6.4)	Hướng dẫn về cơ chế	Quy định về phê duyệt A6.4ERs, các loại tài khoản và đánh số định danh trong hệ thống đăng ký; cách xử lý đơn vị đóng góp giảm nhẹ (MCUs).
2024	COP29/CMA.6 (Baku)	6/CMA.6 (Điều 6.4)	Hướng dẫn bổ sung về cơ chế	Chấp thuận các tiêu chuẩn về phương pháp luận và hoạt động loại bỏ.
2025	COP30/CMA.7 (Belém)	FCCC/PA/CMA/2025/L.12 (Điều 6.2)	Triển khai hướng dẫn về các cách tiếp cận hợp tác	Bên rà soát phải giải thích rõ các phát hiện về mọi điểm chưa nhất quán và đưa ra khuyến nghị cách xử lý; sẽ tổ chức đối thoại tương tác không chính thức về công tác rà soát tại COP31.
2025	COP30/CMA.7 (Belém)	FCCC/PA/CMA/2025/L.10	Hướng dẫn bổ sung về cơ chế	Cơ quan giám sát phải bảo đảm các tiêu chuẩn, phương pháp luận và công cụ của mình bảo đảm tính toàn vẹn môi trường, dựa trên bằng chứng khoa học tốt nhất hiện có; gia hạn thời hạn phê duyệt của quốc gia chủ nhà cho chuyển tiếp CDM đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.
2025	COP30/CMP.20 (Belém)	FCCC/KP/CMP/2025/L.4	Hướng dẫn liên quan đến CDM	CDM sẽ kết thúc vào hết năm 2026. Phần kinh phí còn lại (26,8 triệu USD) sẽ được chuyển sang PACM và phải hoàn trả cho Quỹ Thích ứng khi PACM tự bảo đảm nguồn lực.

Bên cạnh các quyết định cấp cao của CMA, các quy định ở cấp vận hành của Cơ quan giám sát đối với cơ chế Điều 6.4 cũng được xem xét nhằm đảm bảo bao quát đầy đủ vai trò và hướng dẫn cho các Bên. Các tài liệu chính bao gồm:

- Hướng dẫn: Sổ tay Điều 6.4 cho quốc gia chủ nhà tham gia cơ chế
- Dự thảo quy trình: Hệ thống đăng ký Điều 6.4
- Quy trình: Chu trình hoạt động dự án Điều 6.4
- Biểu mẫu: Cấp phép của quốc gia chủ nhà đối với việc sử dụng A6.4ER

Ngoài ra, do Điều 6 là một phần của Thỏa thuận Paris và chịu sự điều chỉnh của các quyết định CMA, (xem Hình bên dưới), chu kỳ báo cáo và rà soát phải phù hợp với Khung minh bạch tăng cường (ETF) theo Điều 13. Điều này tạo ra nghĩa vụ mới đối với các Bên tham gia thực hiện Điều 6. Theo đó, nội dung rà soát cũng xem xét nghĩa vụ báo cáo của các quốc gia về việc thực hiện Điều 6 lên UNFCCC.



Hình 1: Mối liên hệ giữa Điều 6 và các điều khoản khác của Hiệp định Paris

Nguồn: Perumal Pillai, 2018. *Developments in Article 6 of the Paris Agreement. Hội thảo ICAO về Thị trường Các-bon, ngày 7-9 tháng 2 năm 2018. Montreal, Canada*

Hoạt động rà soát và phân tích trong nhiệm vụ này nhằm xác định các thành phần chức năng chính và các bước thủ tục cần thiết để tham gia hiệu quả vào các cơ chế Điều 6, bao gồm: tiêu chí đủ điều kiện của ITMO, quy trình phê duyệt và cấp phép, hệ thống MRV, theo dõi, điều chỉnh tương ứng và nghĩa vụ báo cáo, phù hợp với các quyết định của COP/CMA và các hàm ý đối với việc thiết lập khuôn khổ pháp lý và thể chế tại quốc gia tham gia.

Tổng thể, hoạt động rà soát sẽ làm cơ sở để xác định cấu trúc quản lý và khuôn khổ chính sách mà một quốc gia cần thiết lập nhằm vận hành Điều 6 ở cấp quốc gia. Việc triển khai hiệu quả đòi hỏi

một hệ thống chức năng pháp lý và thể chế đồng bộ, đảm bảo tính toàn vẹn môi trường, minh bạch và phù hợp với chính sách quốc gia cũng như các mục tiêu khí hậu (NDC và phát triển bền vững).

Đồng thời, nội dung rà soát cũng cung cấp các yếu tố thực tiễn hỗ trợ Chính phủ trong việc thiết lập khuôn khổ này, tạo điều kiện quản lý và điều hành việc chuyển giao ITMO, bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định và quyết định của UNFCCC (bao gồm quy trình cấp phép), và hỗ trợ báo cáo đầy đủ về hợp tác theo Điều 6. Theo đó, các quy trình cần được thiết kế vừa phù hợp với bối cảnh quốc gia, vừa đảm bảo tính nhất quán quốc tế.

2.2 Các thành phần chức năng của khuôn khổ quốc gia

Mục tiêu chính của nội dung này là đánh giá mức độ sẵn sàng về chính sách và thể chế của Việt Nam trong việc quản lý các kết quả giảm nhẹ và chuyển giao tín chỉ các-bon xuyên biên giới theo Điều 6. Sản phẩm này đối chiếu mức độ phù hợp của Việt Nam với các yêu cầu quốc tế, xác định các khoảng trống về thể chế và thủ tục, đồng thời đề xuất các khuyến nghị chiến lược nhằm nâng cao khả năng tương thích với hệ thống thị trường các-bon toàn cầu. Để đạt được mục tiêu này, đánh giá tập trung vào các thành phần chức năng và yêu cầu thủ tục chính sau:

Các bước thủ tục

- Tiêu chí đủ điều kiện của ITMO
- Quy trình phê duyệt dự án/chương trình
- Ủy quyền đối với ITMO và A6.4ERs (phạm vi, mục đích sử dụng, chuyển giao lần đầu)
- Hệ thống MRV (đo đạc, báo cáo và thẩm định)
- Cơ chế theo dõi và hệ thống đăng ký
- Áp dụng điều chỉnh tương ứng
- Nghĩa vụ báo cáo (theo ETF, Điều 13)

Các cấu phần thể chế

- Cơ quan có thẩm quyền quốc gia / cơ quan đầu mối quốc gia
- Cơ chế phối hợp liên bộ/ngành, cơ quan
- Sự tham gia của các bên liên quan

Các biện pháp bảo đảm xuyên suốt

- Minh bạch và trách nhiệm giải trình: cơ chế chia sẻ lợi ích
- Phù hợp với các chính sách khí hậu quốc gia và NDC: tỷ lệ phê duyệt các đơn vị giảm phát thải cho chuyển giao quốc tế
- Các biện pháp bảo đảm phát triển bền vững

Việc thực hiện Điều 6 không chỉ là một yêu cầu tuân thủ, mà còn có thể trở thành công cụ hỗ trợ chiến lược tài chính của Việt Nam nhằm đạt được các mục tiêu NDC có điều kiện. Trong bối cảnh nhu cầu đầu tư lớn cho chuyển dịch xanh, Điều 6 có thể mở ra kênh huy động tài chính bổ sung từ

khu vực tư nhân, đặc biệt cho các hoạt động giảm nhẹ tại những lĩnh vực có chi phí cắt giảm cao và khó tiếp cận nguồn vốn truyền thống.

Tham gia thị trường các-bon quốc tế có thể góp phần nâng cao tính khả thi tài chính của một số công nghệ các-bon thấp, bao gồm các giải pháp mới hoặc tiên phong như điện gió ngoài khơi, hydro xanh và các hệ thống chuyển đổi chất thải thành năng lượng tiên tiến. Nếu được thiết kế phù hợp, cơ chế này không chỉ hỗ trợ giảm phát thải mà còn mang lại lợi ích phát triển rộng hơn, bao gồm tạo việc làm và chuyển giao công nghệ.

3 THÔNG LỆ QUỐC TẾ TRONG TRIỂN KHAI ĐIỀU 6

Mặc dù Thỏa thuận Paris được thông qua từ năm 2015, các khuôn khổ pháp lý và sắp xếp thể chế cấp quốc gia cho việc chuyển giao quốc tế ITMO theo Điều 6 vẫn còn tương đối mới trên phạm vi toàn cầu. Tính đến tháng 02/2026, đã có 108 thỏa thuận song phương về hợp tác theo Điều 6 được ký kết trên toàn cầu², với 65 dự án được cấp phép³ và ít nhất 15⁴ dự án đã thực hiện chuyển giao tín chỉ các-bon theo Điều 6. Đến nay, hơn 30 quốc gia⁵ đã ban hành quy định và hướng dẫn để quản lý và triển khai Điều 6 ở cấp quốc gia. Điều này cho thấy thị trường Điều 6 vẫn đang ở giai đoạn sơ khai, khi phần lớn các quốc gia chưa đạt mức độ sẵn sàng cao để triển khai đầy đủ các hoạt động và giao dịch theo Điều 6.

Lựa chọn các nghiên cứu điển hình để phân tích chi tiết

Mặc dù có hơn 30 quốc gia đã xây dựng khuôn khổ Điều 6 ở cấp quốc gia, báo cáo này tập trung vào 18 quốc gia/vùng lãnh thổ được lựa chọn dựa trên mức độ phù hợp chiến lược với bối cảnh của Việt Nam. Các tiêu chí lựa chọn bao gồm:

- **Quan hệ đối tác chiến lược:** Bao gồm các quốc gia mua chính (như Thụy Sĩ, Nhật Bản, Singapore và Hàn Quốc) đã ký kết hoặc đang đàm phán thỏa thuận song phương với Việt Nam.
- **Đa dạng mô hình quản lý:** Lựa chọn đại diện các quốc gia chủ nhà tại Đông Nam Á, châu Phi và Mỹ Latinh nhằm phản ánh các cách tiếp cận khác nhau về cấp phép, quản lý hệ thống đăng ký và chia sẻ lợi ích.
- **Bài học khác biệt và không trùng lặp:** Các quốc gia được lựa chọn dựa trên các đổi mới chính sách hoặc kinh nghiệm triển khai đặc thù (cả tích cực và hạn chế). Để đảm bảo phân tích cô đọng trong khuôn khổ thời gian hạn chế của dự án, các quốc gia có mô hình tương tự hoặc trùng lặp đã được loại trừ.
- **Mức độ trưởng thành trong triển khai:** Ưu tiên các quốc gia đi đầu đã vượt qua giai đoạn khung lý thuyết, đã cấp Thư chấp thuận (LoA) hoặc thực hiện các giao dịch ITMO ban đầu, qua đó cung cấp các bài học thực tiễn cho hệ thống đang hình thành của Việt Nam.

² UNEP (2026). [Article 6 Pipeline](#)

³ IETA (2026). [Letter of Authorization Directory](#).

⁴ FOEN (n.d.). [International attestations; GS11639; GS10897; ART102; VCS4150; VCS3654; VCS2749; VCS3699; VCS4150; GS11551; GS12144; VCS2925; VCS3116; VCS3052](#)

⁵ Gold Standard (2026). [Các-bon Market Regulations Tracker](#)

Thiết kế và triển khai các khuôn khổ Điều 6 có sự khác biệt giữa các quốc gia, phản ánh bối cảnh quốc gia, truyền thống pháp lý và chiến lược khí hậu khác nhau. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế cho thấy các chính phủ áp dụng nhiều cách tiếp cận đa dạng trong quản lý chuyển giao ITMO và tín chỉ các-bon, thể hiện các lựa chọn chính sách được điều chỉnh theo ưu tiên và mục tiêu riêng của từng quốc gia.

Trong nhiều trường hợp, các quốc gia kết hợp nhiều cách tiếp cận để đảm bảo phân bổ lợi ích cân bằng và công bằng giữa các bên liên quan, bao gồm quốc gia chủ nhà, đối tác quốc tế và khu vực tư nhân.

Tuy nhiên, một số quốc gia và nhóm khu vực đã tiên phong với các cách tiếp cận mang lại nhiều bài học giá trị cho Việt Nam. Nội dung này sẽ rà soát chính sách và chiến lược của các quốc gia được lựa chọn đối với hợp tác Điều 6, thiết kế khuôn khổ pháp lý và quy định, quy trình cấp phép, thiết kế hạ tầng và sắp xếp thể chế phục vụ vận hành.

Phân tích quốc tế được phân loại theo nhóm quốc gia mua và quốc gia chủ nhà (bên bán) nhằm phản ánh sự khác biệt về ưu tiên chiến lược và chức năng quản lý. Đối với các quốc gia mua, trọng tâm là đảm bảo tiếp cận ITMO chất lượng cao, bảo đảm tính toàn vẹn môi trường và đóng góp vào phát triển bền vững theo Thỏa thuận Paris. Góc nhìn kép này đặc biệt phù hợp với Việt Nam, khi Việt Nam đang định vị là quốc gia cung cấp ITMO chủ yếu trong ngắn hạn, đồng thời có thể trở thành bên mua trong dài hạn. Do đó, việc hiểu rõ yêu cầu của các đối tác song phương là cần thiết để điều chỉnh khuôn khổ trong nước phù hợp với kỳ vọng của thị trường quốc tế.

Ở chiều ngược lại, các quốc gia chủ nhà tập trung xây dựng khuôn khổ quản lý, giám sát, quy trình cấp phép và cơ chế chia sẻ lợi ích nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và thúc đẩy phát triển bền vững. Việc hiểu rõ các lựa chọn chính sách và mô hình quản trị đang được áp dụng trên thế giới, mức độ sẵn sàng hiện tại của các quốc gia cũng như kinh nghiệm trong cấp phép và giao dịch là rất quan trọng để rút ra bài học cho Việt Nam.

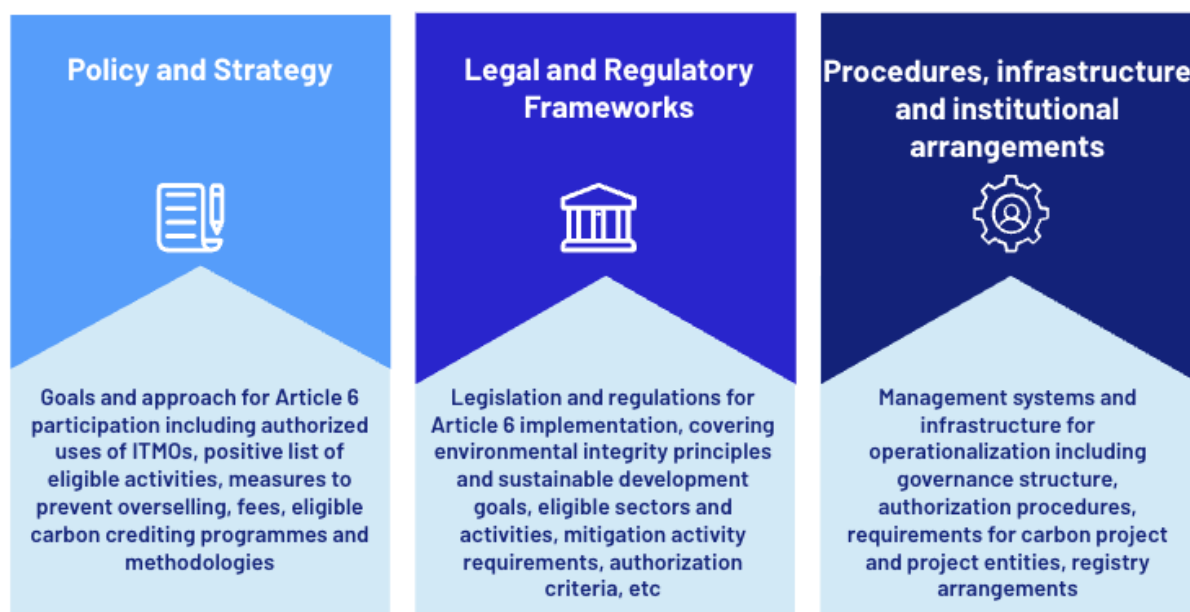
Để phục vụ cho hoạt động rà soát này, một khung đánh giá tổng thể (Hình 1) đã được xây dựng nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng thực hiện Điều 6 của các quốc gia. Khung này đánh giá năng lực triển khai hiệu quả các cơ chế thị trường các-bon quốc tế, đồng thời đảm bảo tính toàn vẹn môi trường và phù hợp với mục tiêu, chiến lược quốc gia.

Khung đánh giá được xây dựng dựa trên ba hạng mục cốt lõi để đánh giá mức độ sẵn sàng và vị thế chiến lược của một quốc gia trên thị trường các-bon toàn cầu.

- 1) **Chính sách và chiến lược**: Hạng mục này đánh giá các quyết định chính sách của quốc gia liên quan đến các cơ chế thị trường các-bon. Nội dung bao gồm xem xét kế hoạch sử dụng ITMO trong các thị trường tuân thủ quốc tế khác nhau như các thỏa thuận song phương theo Điều 6.2, cơ chế Điều 6.4 (PACM) và CORSIA. Đồng thời, đánh giá các quyết định quan trọng liên quan đến tham gia Điều 6, bao gồm danh mục các loại dự án đủ điều kiện, cấu trúc phí, và các biện pháp nhằm tránh chuyển nhượng quá mức ITMO (ví dụ quy định tỷ lệ cấp phép tối đa). Ngoài ra, nội dung này cũng xác định các đối tác Điều 6.2 đang hoạt động và mức độ phù hợp với các chương trình và phương pháp luận các-bon quốc tế cụ thể.
- 2) **Khuôn khổ pháp lý và quy định**: Hạng mục này đánh giá mức độ rõ ràng và tính chắc chắn mà khuôn khổ pháp lý mang lại cho nhà đầu tư và các bên tham gia thị trường. Nội dung bao gồm đánh giá toàn diện về sự tồn tại, mức độ hoàn thiện và phạm vi của các quy định

về thị trường các-bon trong nước. Đồng thời, thực hiện đánh giá phân biệt rõ giữa các nội dung đã được quy định cụ thể trong khuôn khổ pháp lý và các điểm còn mơ hồ hoặc chưa được đề cập, có thể gây rủi ro đối với sự ổn định của thị trường và quyết định đầu tư.

- 3) Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế: Hạng mục này đánh giá mức độ sẵn sàng thực tiễn và năng lực triển khai giao dịch cũng như giám sát kết quả một cách hiệu quả. Các thành phần chính bao gồm việc phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, ngành liên quan; các bước cấp phép được xác định cụ thể; quy trình MRV; và mức độ hoàn thiện của hệ thống đăng ký các-bon quốc gia. Ngoài ra, các bằng chứng thực tiễn như các giao dịch đã thực hiện, dự án thí điểm hoặc các trường hợp đã được cấp phép cũng là yếu tố quan trọng trong đánh giá.



Hình 2: Khung đánh giá của tư vấn viên

3.1 Kinh nghiệm từ các quốc gia có tiềm năng là bên mua

3.1.1 Thụy Sĩ

Mặc dù Thụy Sĩ và Việt Nam chưa chính thức ký kết thỏa thuận song phương về Điều 6, Thụy Sĩ là một trong những quốc gia tiên phong tích cực trong triển khai Điều 6.2, với 17 thỏa thuận song phương đã được ký kết, trong đó nhiều quốc gia bán như Peru, Ghana, Thái Lan, Malawi, Chile và Kenya được đề cập trong báo cáo này. Vào tháng 11/2022, dự án Điều 6 đầu tiên tại Ghana đã nhận được LoA cho phép chuyển giao quốc tế tối đa 1.125.655 ITMO để đóng góp vào NDC của Thụy Sĩ⁶ và giao dịch ITMO quốc tế đầu tiên cho NDC của Thụy Sĩ đã diễn ra vào tháng 12/2023 từ một dự án tại Thái Lan⁷.

Chính sách và chiến lược

⁶ Bộ Môi trường, Khoa học, Công nghệ và Đổi mới (MESTI), Ghana (2022). [Tuyên bố ủy quyền](#).

⁷ S&P Global (2024). [Thụy Sĩ, Thái Lan ký kết thỏa thuận Điều 6.2 đầu tiên trong động thái mang tính bước ngoặt đối với thị trường các-bon](#).

Trong NDC cập nhật, Thụy Sĩ cam kết giảm 65% phát thải KNK vào năm 2035 so với mức năm 1990.⁸ Trong giai đoạn 2025–2030, Thụy Sĩ dự kiến cần tối đa 19,7 triệu ITMO để đạt mục tiêu NDC.⁹ Sau năm 2030, tỷ trọng giảm phát thải thực hiện ở nước ngoài dự kiến sẽ giảm trong giai đoạn 2031–2035 so với giai đoạn trước năm 2030.¹⁰

Quỹ Bảo vệ Khí hậu và Bù trừ các-bon (KliK Foundation) là công cụ chính của khu vực tư nhân tại Thụy Sĩ trong việc mua ITMO cho Chính phủ và các doanh nghiệp nhập khẩu nhiên liệu theo Luật CO₂ của Thụy Sĩ. Quỹ này mua ITMO từ các quốc gia đã ký thỏa thuận song phương Điều 6.2 với Thụy Sĩ, do các thỏa thuận này tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển giao và ghi nhận ITMO vào mục tiêu khí hậu quốc gia.¹¹ Theo các hợp đồng giữa KliK Foundation và các nhà phát triển dự án quốc tế, chi phí trung bình mỗi ITMO khoảng 29 CHF (37 USD)/tCO₂e.¹² Ngoài ra, Quỹ cũng mua ITMO thông qua cơ chế Các-bon Payments for Development (CP4D) của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP).¹³

Bên cạnh vai trò của KliK Foundation, Chính phủ Thụy Sĩ cũng trực tiếp mua ITMO. Tháng 12/2025, FOEN đã công bố gói thầu tìm kiếm tối đa 15 dự án Điều 6.¹⁴ FOEN có thể đồng tài trợ phát triển dự án/chương trình và được quyền ưu tiên mua ITMO.¹⁵ Gói thầu cũng quy định giá ITMO “càng thấp càng tốt” và, nếu có thể, không vượt quá mức trung bình 35 CHF (44 USD)/tCO₂e – mức được Chính phủ Thụy Sĩ giả định cho giai đoạn đến năm 2030.¹⁶

Các loại dự án và chương trình đủ điều kiện bao gồm: hiệu quả năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo trong hộ gia đình, giao thông điện, sử dụng năng lượng tái tạo trong công nghiệp và giảm phát thải methane trong nông nghiệp. Có 11 loại dự án không đủ điều kiện, bao gồm REDD+ và các dự án hấp thụ các-bon sinh học.¹⁷

Theo Sắc lệnh CO₂, FOEN, sau khi tham vấn với quốc gia đối tác, sẽ hủy 2% số tín chỉ và không tính phần này vào mục tiêu giảm phát thải của Thụy Sĩ. Trong trường hợp quốc gia đối tác hủy ít hơn 2%, Thụy Sĩ sẽ thực hiện phần còn lại.¹⁸

Về tiêu chuẩn và phương pháp luận các-bon được chấp nhận, FOEN được đánh giá là tương đối linh hoạt, cho phép áp dụng tiêu chuẩn các-bon quốc gia và phương pháp luận CDM, dựa trên các dự án đã được cấp phép như dự án xe buýt điện Bangkok (Thái Lan) và dự án lúa gạo nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu tại Ghana.¹⁹ Ngoài ra, FOEN cho phép điều chỉnh phương pháp luận theo từng dự án và có các yêu cầu cụ thể đối với hoạt động giảm nhẹ liên quan đến việc giảm sử

⁸ Chính phủ Thụy Sĩ (2025). [NDC thứ hai của Thụy Sĩ](#).

⁹ KLIK (2024). Báo cáo thường niên 2024.

¹⁰ Government of Switzerland (2025). [Switzerland's second NDC](#).

¹¹ KLIK (2024). [Annual Report 2024](#).

¹² Nguồn đã dẫn.

¹³ UNDP (2022). [UNDP and KliK Foundation agree on collaboration in international climate protection](#)

¹⁴ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Swiss govt. seeks new ITMO sources to close 'emissions gap'](#). (subscription required.)

¹⁵ Nguồn đã dẫn.

¹⁶ Nguồn đã dẫn.

¹⁷ FOEN (2025). [Annex L: Eligible and ineligible project and programme types, Version 1.1 of the Offsetting CO2 emissions: projects and programmes - A Notice of FOEN in its capacity as enforcement authority](#).

¹⁸ FOEN (2025). [Explanatory document on the amendments to the CO2 Ordinance \(State 2025\): key-points for offsetting projects](#)

¹⁹ Government of Switzerland (2025). [Projects abroad](#).

dụng sinh khối không tái tạo (ví dụ bếp cải tiến hoặc khí sinh học).²⁰ Các dự án này cần xây dựng phương pháp luận chặt chẽ để xác định tỷ lệ sinh khối không tái tạo (fNRB).²¹

Khuôn khổ pháp lý và quy định

Cơ sở pháp lý cho các cách tiếp cận hợp tác quốc tế được quy định trong Đạo luật Liên bang về Giảm phát thải CO₂. Sắc lệnh CO₂ quy định chi tiết việc thực thi Đạo luật này, bao gồm hạn ngạch cụ thể cho hoạt động bù trừ quốc tế (thông qua Điều 6) và các quy định chi tiết liên quan. Trên cơ sở đó, Quỹ KliK được giao nhiệm vụ bù trừ một phần phát thải từ lĩnh vực giao thông thông qua các dự án tín chỉ các-bon, bao gồm cả dự án trong nước (tại Thụy Sĩ) và các dự án Điều 6 ở nước ngoài.²²

Văn phòng Liên bang về Môi trường Thụy Sĩ (FOEN) chịu trách nhiệm thực thi các quy định liên quan đến chứng nhận giảm phát thải và lưu trữ các-bon trong và ngoài nước, thông qua các văn bản hướng dẫn thực thi.

Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế

FOEN, thuộc Bộ Môi trường, Giao thông, Năng lượng và Truyền thông Liên bang, đóng vai trò là Cơ quan đầu mối quốc gia (DNA) và có thẩm quyền cấp phép cho các dự án.²³ Quy trình cấp phép và chuyển giao quốc tế, cũng như các yêu cầu đối với dự án Điều 6, được quy định chi tiết trong tài liệu hướng dẫn thực thi "Bù trừ phát thải CO₂: dự án và chương trình", cùng các phụ lục do FOEN ban hành.²⁴ Ngoài ra, FOEN cũng công bố tài liệu hướng dẫn tương tự đối với các tổ chức thẩm định và xác minh.²⁵ Vì ác tài liệu này áp dụng cho dự án tín chỉ các-bon trong nước, FOEN cũng cung cấp bản tóm tắt riêng cho các dự án Điều 6.²⁶ Các thủ tục và yêu cầu này được áp dụng thống nhất cho tất cả các dự án Điều 6, bất kể quốc gia chủ nhà.

Ở giai đoạn đầu, bên đề xuất dự án có thể (không bắt buộc) nộp bản đề cương dự án để đánh giá sơ bộ trước khi nộp hồ sơ xin cấp phép. Trong bước chính thức, hồ sơ phải bao gồm bản mô tả chi tiết dự án (kèm phân tích khả thi), được thẩm định bởi một VVB được FOEN phê duyệt. Hồ sơ đã thẩm định và báo cáo thẩm định phải được nộp cho FOEN không muộn hơn 3 tháng kể từ khi bắt đầu triển khai dự án.²⁷ Nếu dự án chưa triển khai tại thời điểm nộp hồ sơ, cần nêu rõ thời điểm dự kiến bắt đầu. Điều này đồng nghĩa các dự án đã triển khai quá 3 tháng trước khi nộp hồ sơ thiết kế chương trình đã được thẩm định sẽ không đủ điều kiện theo Điều 6 của Thụy Sĩ.

²⁰ FOEN (2025). [Process description for authorization and specific requirements for Monitoring, Reporting and Verification of mitigation activities under Art. 6 of the Paris Agreement](#).

²¹ Nguồn đã dẫn.

²² KliK Foundation (n.d.) [Legal basis: Paris agreement and Swiss CO₂ Act](#)

²³ Paris Agreement Article 6 Implementation Partnership (2025). [The Paris Agreement Article 6 Implementation Status Report](#).

²⁴ Federal Office for the Environment, Switzerland (FOEN) (2025). [Versions of the notice «Offsetting CO₂ emissions: projects and programmes»](#).

²⁵ Federal Office for the Environment, Switzerland (FOEN) (n.d.) [Versions of the notice «CO₂ Emissions Compensation: Validation and Verification»](#).

²⁶ FOEN (2025). [Process description for authorization and specific requirements for Monitoring, Reporting and Verification of mitigation activities under Art. 6 of the Paris Agreement](#).

²⁷ Federal Office for the Environment, Switzerland (FOEN) (2025). [Offsetting CO₂ emissions: projects and programmes - A Notice of FOEN in its capacity as enforcement authority](#).

Sau khi FOEN rà soát và ra quyết định, dự án đi vào vận hành sẽ thực hiện giám sát dữ liệu hằng năm; các báo cáo giám sát này phải được xác minh bởi một VVB độc lập khác để đảm bảo tính chính xác. Trên cơ sở đó, FOEN cấp chứng nhận giảm phát thải. Đối với các dự án quốc tế, cần có thêm các bước phối hợp, bao gồm LoA và sự công nhận chính thức từ quốc gia đối tác nhằm tránh tính hai lần.²⁸ Hơn nữa, từ ngày 01/01/2025, FOEN áp dụng thu phí theo Nghị định phí của FOEN.²⁹ Mức phí áp dụng cho cả dự án trong nước và quốc tế, bao gồm: (i) MAIN (700 CHF), (ii) MADD (1.400 CHF hoặc 700 CHF đối với thẩm định lại), (iii) báo cáo giám sát (1.120 CHF), và (iv) 700 CHF cho mỗi phiên hỏi-đáp kể từ phiên thứ ba trở đi.³⁰ Thụy Sĩ hiện là quốc gia bên mua duy nhất được ghi nhận áp dụng phí thẩm định đối với các dự án tín chỉ các-bon theo Điều 6.

Thụy Sĩ sử dụng Hệ thống đăng ký trao đổi phát thải Thụy Sĩ (EHR) để theo dõi và ghi nhận các giao dịch ITMO. Hệ thống này do FOEN vận hành, đóng vai trò là nền tảng kế toán số chính thức cho tất cả các đơn vị liên quan đến hợp tác khí hậu quốc tế theo Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris.

Tính đến năm 2026, Thụy Sĩ là một trong những quốc gia tích cực nhất trong phát triển dự án Điều 6.2, với Quỹ KliK đã xây dựng danh mục khoảng 60 dự án đang triển khai hoặc đang trong giai đoạn phát triển³¹.

Bài học cho Việt Nam

Mô hình của Thụy Sĩ cho thấy tầm quan trọng của việc thiết lập một cơ quan đầu mối trung ương chuyên trách cùng với các thỏa thuận song phương có tính ràng buộc pháp lý, nhằm đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy trong các giao dịch ITMO xuyên biên giới. Việc Thụy Sĩ chấp nhận các phương pháp luận quốc gia và phương pháp luận CDM - điển hình như chương trình T-VER của Thái Lan áp dụng cho dự án xe buýt điện Bangkok - giúp tăng tính linh hoạt trong tiêu chí đủ điều kiện của Điều 6, mặc dù vẫn tồn tại các yêu cầu mang tính hạn chế, chẳng hạn như quy định phải nộp hồ sơ thiết kế dự án đã được thẩm định trong vòng 3 tháng kể từ ngày bắt đầu triển khai.

Tuy nhiên, sự không chắc chắn về việc sử dụng ITMO sau năm 2030 đang tạo ra rủi ro tài chính đáng kể cho các nhà phát triển dự án và nhà đầu tư. Nguyên nhân là do các quy định hiện hành trong Đạo luật CO₂ và Nghị định CO₂ chỉ bao phủ giai đoạn NDC đến năm 2030.

Với khoảng thời gian còn lại đến năm 2030 tương đối ngắn, các dự án Điều 6 hợp tác với Thụy Sĩ chỉ có thể đảm bảo nguồn thu từ các-bon trong những năm đầu đến 2030. Điều này dẫn đến việc chủ dự án và nhà đầu tư phải đối mặt với thời gian hoàn vốn ngắn hơn đáng kể (so với chu kỳ hoàn vốn thông thường 10–15 năm trong toàn bộ thời gian cấp tín chỉ). Trong khi đó, mức giá tín chỉ các-bon do Thụy Sĩ chi trả (khoảng 29–35 CHF/tCO₂e) không thể tăng tương ứng để bù đắp rủi ro này, khiến các bên phải gánh chịu mức độ rủi ro tài chính cao hơn do không thể tiếp tục bán tín chỉ dưới dạng ITMO sau năm 2030.

Tổng thể, với vai trò là một quốc gia bên mua tiên phong, giàu kinh nghiệm và có ngưỡng giá ITMO tương đối cao so với các quốc gia khác, việc hợp tác với Thụy Sĩ trong khuôn khổ Điều 6 có thể thúc

²⁸ Nguồn đã dẫn.

²⁹ FOEN (2025). [Annex B: Invoicing of work in accordance with the FOEN Fees Ordinance of the Offsetting CO₂ emissions: projects and programmes - A Notice of FOEN in its capacity as enforcement authority.](#)

³⁰ Government of Switzerland (2025). [Issue 20 "Offsetting CO₂ emissions" newsletter, 28th of august 2024.](#)

³¹ KliK Foundation (2026). [Newsletter - Our goal for 2026: to reduce CO₂ emissions by around 4 million tonnes.](#)

đẩy dòng vốn đầu tư quốc tế vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo và giao thông sạch, đồng thời tạo điều kiện trao đổi và học hỏi các thông lệ tốt về quy trình và yêu cầu cấp phép.

3.1.2 Nhật Bản

Việt Nam và Nhật Bản đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) về Tăng trưởng các-bon thấp vào tháng 7/2013 theo Cơ chế tín chỉ chung (JCM), và đến tháng 10/2021 đã gia hạn MOU này nhằm tiếp tục hợp tác đến năm 2030.³² Tính đến năm 2026, Nhật Bản đã ký thỏa thuận song phương với 31 quốc gia, trong đó Kenya, Lào, Indonesia, Campuchia, Chile, Thái Lan và Papua New Guinea được đề cập trong báo cáo này. Vào tháng 9/2025, Nhật Bản cũng đã chính thức công nhận các thỏa thuận JCM với các quốc gia đối tác là một hình thức hợp tác theo Điều 6 có sử dụng ITMO.³³

Chính sách và chiến lược

Chiến lược khí hậu của Nhật Bản được xây dựng trên chính sách Chuyển đổi Xanh (GX), hướng tới khử cacbon, chuyển dịch sang năng lượng sạch và giảm phát thải.³⁴ Trong NDC 3.0 cập nhật, Nhật Bản đặt mục tiêu giảm phát thải 60% vào năm 2035 và 73% vào năm 2040 so với mức năm 2013. Để đạt được mục tiêu này, Nhật Bản đặt mục tiêu tích lũy lượng giảm phát thải và hấp thụ quốc tế đạt 100 MtCO₂e vào năm 2030 và khoảng 200 MtCO₂e vào năm 2040.³⁵

Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải trong khuôn khổ GX (GX-ETS), được triển khai ban đầu vào năm 2023 dưới dạng tự nguyện, dự kiến sẽ chuyển sang cơ chế bắt buộc từ tháng 4/2026 (năm tài khóa 2026), áp dụng cho khoảng 300–400 doanh nghiệp phát thải lớn tại Nhật Bản.³⁶ Để hỗ trợ quá trình chuyển đổi này, các tín chỉ được cấp phép từ JCM (tức ITMO) sẽ được phép sử dụng cho mục đích tuân thủ trong nước.³⁷ Mức giá sàn và giá trần dự kiến cho năm tài khóa 2026 lần lượt là 1.700 JPY (11 USD) và 4.300 JPY (28 USD) cho mỗi tCO₂.³⁸

Có hai kênh phát triển dự án JCM: thông qua nguồn tài trợ của Chính phủ Nhật Bản (JCM công) hoặc từ khu vực tư nhân (JCM tư nhân). Kênh thứ nhất bao gồm hỗ trợ tài chính từ Chính phủ Nhật Bản dưới dạng trợ cấp, tài trợ không hoàn lại (do Ngân hàng Phát triển Châu Á – ADB, UNIDO tài trợ) và hợp tác kỹ thuật. Kênh thứ hai không sử dụng nguồn vốn công, được thiết kế nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân đầu tư và triển khai dự án JCM ở nước ngoài để thu được tín chỉ JCM. Cách tiếp cận này giúp các doanh nghiệp Nhật Bản tham gia đầu tư có thể nhận được tỷ lệ tín chỉ các-bon được cấp phép cao hơn, và các tín chỉ này có thể được sử dụng để đáp ứng nghĩa vụ tuân thủ trong GX-ETS.

Quy trình mua ITMO thông qua JCM bắt đầu bằng việc thành lập Ủy ban chung giữa hai quốc gia, bao gồm đại diện Chính phủ của cả hai bên. Ủy ban này cùng xây dựng và thực thi các quy định và hướng dẫn JCM, bao gồm thẩm định và phê duyệt phương pháp luận. Các quy định này thiết lập

³² Joint Crediting Mechanism: Viet Nam-Japan (n.d.). [Rules and Guidelines](#).

³³ Government of Japan (2025). [Authorization of the JCM as a cooperative approach](#).

³⁴ GR Japan (2023). [Overview of Japan's Green Transformation \(GX\)](#).

³⁵ Government of Japan (2025). [Japan's NDC](#).

³⁶ GR Japan (2023). [Overview of Japan's Green Transformation \(GX\)](#).

³⁷ Nguồn đã dẫn

³⁸ Ministry of Economy, Trade and Industry, Japan (METI) (2025). [Proposal for upper and lower price limits in the emissions trading scheme \(literal translation.\)](#) (Yêu cầu dịch thuật.)

quy trình phát triển dự án cũng như cơ chế thỏa thuận phân bổ tín chỉ giữa hai quốc gia để phục vụ mục tiêu NDC của mỗi bên.

Hiện nay, Nhật Bản đã thiết lập thỏa thuận JCM với 31 quốc gia, với khoảng 147 dự án JCM³⁹ và tổng cộng 817.247 tCO₂e tín chỉ JCM đã được cấp từ 48 dự án⁴⁰. Riêng tại Việt Nam, đã có 20 dự án JCM với tổng lượng tín chỉ đạt 637.655 tCO₂e.⁴¹

Khuôn khổ pháp lý và quy định

Cơ sở pháp lý cho việc triển khai Cơ chế tín chỉ chung (JCM) được quy định trong Luật Xúc tiến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu (Đạo Luật số 117 năm 1998, đã được sửa đổi). Luật này cho phép triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm phòng ngừa biến đổi khí hậu.⁴²

Vào tháng 3/2025, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện một điều chỉnh quan trọng về mặt pháp lý nhằm bảo đảm sự phù hợp của JCM với việc vận hành đầy đủ Điều 6 của Thỏa thuận Paris.⁴³ Theo đó, “Hướng dẫn thực hiện JCM” trước đây đã bị bãi bỏ từ ngày 31/3/2025, và các nội dung của hướng dẫn này được nâng cấp thành quy định pháp luật trong Luật Xúc tiến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực từ ngày 01/4/2025. Điều này đảm bảo rằng tất cả các dự án thuộc JCM đều được công nhận ở cấp quốc tế như các hoạt động tạo ra ITMO.

Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Nhật Bản đã thiết lập một cấu trúc quản trị và vận hành tương đối hoàn chỉnh để quản lý JCM như một cơ chế hợp tác có tính toàn vẹn cao theo Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris.

JCM chủ yếu được quản lý bởi Bộ Môi trường Nhật Bản (MOEJ), phối hợp với Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) và Bộ Ngoại giao (MOFA). Từ tháng 4/2025, Quỹ Trung tâm Môi trường Toàn cầu (GEC) được chỉ định là Cơ quan thực hiện JCM (JCMA).⁴⁴ JCMA có nhiệm vụ triển khai các hoạt động của JCM, bao gồm đăng ký dự án, cấp tín chỉ, và tham vấn với các quốc gia đối tác thay mặt cho các bộ trưởng có thẩm quyền (Bộ trưởng MOEJ, METI và Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản – MAFF).⁴⁵

Để triển khai JCM phù hợp với Thỏa thuận Paris và các quyết định liên quan, các bộ gồm MOEJ, METI, MOFA, MAFF và Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch (MLIT) đã thành lập Hội đồng Thúc đẩy và Triển khai JCM theo Kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu. Hội đồng này thực hiện các chức năng quan trọng như cấp phép tín chỉ JCM (đóng vai trò là DNA), xác định phương pháp áp dụng điều chỉnh tương ứng nhằm tránh tính hai lần, cùng các nhiệm vụ liên quan khác.⁴⁶

³⁹ Government of Japan (n.d.). [JCM Project Cycle Search](#).

⁴⁰ Government of Japan (2026). [JCM Issuance](#).

⁴¹ Joint Crediting Mechanism: Viet Nam-Japan (n.d.). [Project Cycle Search](#)

⁴² Government of Japan (n.d.). [Act on Promotion of Global Warming Countermeasures Act No. 117 of 1998](#).

⁴³ Ministry of Environment (2025). [Third Meeting of the JCM Promotion and Utilization Conference and Implementation of Framework Approval for the JCM as a Cooperative Approach under Article 6 of the Paris Agreement](#).

⁴⁴ Global Environment Centre Foundation (2025). [On April 1, 2025, the JCM Implementation Agency \(JCMA\) designated by the Government of Japan has been established](#).

⁴⁵ Nguồn đã dẫn

⁴⁶ Ministry of Environment (2025). [Third Meeting of the JCM Promotion and Utilization Conference and Implementation of Framework Approval for the JCM as a Cooperative Approach under Article 6 of the Paris Agreement](#).

Nhật Bản duy trì một hệ thống đăng ký JCM nhằm theo dõi minh bạch tình trạng các hoạt động giảm nhẹ và ghi nhận, quản lý tín chỉ JCM dưới dạng ITMO, theo quy định của Luật Xúc tiến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.⁴⁷

JCM sử dụng hệ thống phương pháp luận riêng, và bên tham gia dự án có thể đề xuất phương pháp luận mới lên Ủy ban chung nếu chưa có phương pháp luận được phê duyệt trước đó. Nhật Bản không áp dụng danh mục đủ điều kiện cho các loại dự án, nhưng ưu tiên các loại dự án thuộc các lĩnh vực đã được thống nhất trong thỏa thuận song phương với quốc gia đối tác⁴⁸. Theo rà soát dữ liệu từ hệ thống dự án JCM (<https://www.jcm.go.jp/projects/all>) các loại dự án chủ yếu tập trung vào hiệu quả năng lượng trong công nghiệp và tòa nhà, cũng như năng lượng tái tạo.

Bài học cho Việt Nam

Cơ chế JCM cho thấy giá trị của các cấu trúc quản lý và giám sát chung, cũng như hợp tác song phương dài hạn trong việc xây dựng lòng tin và thúc đẩy hợp tác. Điều này được thể hiện rõ qua mức độ phối hợp chặt chẽ và sự tham gia của khu vực công – tư giữa Chính phủ Nhật Bản và Việt Nam, tiêu biểu là Diễn đàn JCM được hai bên đồng tổ chức tại Việt Nam vào tháng 12/2025.⁴⁹

Tuy nhiên, quá trình phê duyệt phương pháp luận chưa theo kịp số lượng thỏa thuận JCM đã ký kết cũng như mục tiêu mua ITMO của Nhật Bản, trở thành một rào cản đối với việc hình thành và phát triển thêm các dự án. Ngoài các dự án năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng, các loại dự án phức tạp hơn như giảm phát thải methane trong canh tác lúa (thông qua phương pháp tưới ngập – khô xen kẽ, AWD) hay các dự án bếp cải tiến và lọc nước cộng đồng đòi hỏi nhiều nguồn lực và thời gian hơn cho việc xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương pháp luận. Thực tế cho thấy, phương pháp luận AWD trong khuôn khổ JCM giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được phát triển trong hơn hai năm, trong khi các phương pháp luận về bếp cải tiến và thiết bị lọc nước an toàn trong khuôn khổ JCM tại Philippines gần đây đã không được chấp thuận⁵⁰. Đây đều là các loại dự án có quy mô lớn và tiềm năng giảm phát thải cao hơn so với các dự án hiệu quả năng lượng hiện có trong danh mục JCM. Một quan ngại khác từ phía các nhà phát triển dự án là thời gian xử lý kéo dài trong phê duyệt phương pháp luận có thể làm giảm tính bổ sung của dự án (tức là khó chứng minh sự cần thiết của tài chính các-bon), đặc biệt đối với các dự án đã bước vào giai đoạn triển khai.⁵¹ Do đó, cần tăng cường phối hợp và tập trung nguồn lực để đẩy nhanh quá trình xây dựng và phê duyệt phương pháp luận. Đồng thời, JCM có thể xem xét điều chỉnh hoặc công nhận các phương pháp luận đã được phê duyệt hiện có để rút ngắn thời gian.

Cuối cùng, trong bối cảnh Việt Nam có quan hệ hợp tác lâu dài với Nhật Bản và hiện có khoảng 20 dự án năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng trong khuôn khổ JCM ở các giai đoạn phát triển

⁴⁷ Government of Japan (n.d.). [Act on Promotion of Global Warming Countermeasures Act No. 117 of 1998](#).

⁴⁸ Joint Crediting Mechanism: Viet Nam-Japan (n.d.). [Guidance for the Implementation of the Joint Crediting Mechanism \(JCM\)](#)

⁴⁹ Government of Japan (2025). [Outcome of "Forum on Promoting Business Engagement in the Joint Crediting Mechanism \(JCM\) in Viet Nam towards Readiness for Viet Nam's Các-bon Market" and "Business and Investment Consultation Meeting on the JCM and Các-bon Market in Viet Nam"](#)

⁵⁰ JCM (2024). [Outcome of the consideration on JCM proposed methodologies "Energy Saving by Introduction of High Efficiency Firewood Cookstove to Replace Traditional Cookstove in the Philippines" and "Energy Saving by Introduction Low Greenhouse Gas-Emitting Safe Drinking Water Production Systems in the Philippines" \(Philippines\)](#)

⁵¹ Quantum Commodity Intelligence (2025). [ANALYSIS: Interest grows in Japan's JCM, but can methodology approval keep up with demand.](#) (Yêu cầu đăng ký.)

khác nhau⁵², Việt Nam cần tiếp tục làm rõ các tiêu chí đủ điều kiện theo Điều 6 và xác định các dự án JCM có thể được cấp phép. Đây sẽ là bước quan trọng nhằm thúc đẩy hợp tác JCM, đồng thời hoàn thiện các yếu tố chính sách của Hệ thống ETS trong nước, như xác định cơ sở phát thải thuộc diện quản lý và phân bổ hạn ngạch.

3.1.3 Hàn Quốc

Việt Nam và Hàn Quốc đã ký Thỏa thuận hợp tác khung về biến đổi khí hậu (bao gồm các phương thức hợp tác theo Điều 6) vào tháng 5/2021 và có hiệu lực từ ngày 27/11/2021.⁵³ Ngoài Việt Nam, Hàn Quốc cũng đã ký các thỏa thuận tương tự với 10 quốc gia khác trên thế giới⁵⁴, trong đó các quốc gia bán tín chỉ như Indonesia, Lào, Ghana và Chile được đề cập trong báo cáo này.

Chính sách và chiến lược

Trong nước, NDC năm 2035 của Hàn Quốc⁵⁵ và Kế hoạch phân bổ hạn ngạch phát thải quốc gia giai đoạn 4 (2026–2030) trong khuôn khổ Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải (KETS) đã được hoàn thiện vào cuối năm 2025. Tổng thể, tỷ lệ phân bổ miễn phí giảm xuống còn 89% so với 96% ở giai đoạn 3.⁵⁶ So với các giai đoạn trước, giai đoạn 4 có một số thay đổi đáng chú ý: tỷ lệ phân bổ thông qua đấu giá cho ngành điện sẽ tăng dần từ 10% lên 50% trong giai đoạn 2025–2030; trong khi đó, các ngành có nguy cơ rò rỉ các-bon như thép, bán dẫn và hóa dầu vẫn tiếp tục được phân bổ miễn phí 100%.⁵⁷

Hàn Quốc tiếp tục phụ thuộc vào giảm phát thải quốc tế để đạt mục tiêu NDC 2035. Các tín chỉ từ PACM (cơ chế kế thừa CDM) và ITMO theo Điều 6.2 có thể được chuyển đổi thành tín chỉ bù trừ quốc tế của Hàn Quốc (i-KOC) để giao dịch và sử dụng trong KETS, hoặc được Chính phủ sử dụng trực tiếp để thực hiện NDC. Theo NDC 2035, Hàn Quốc dự kiến thu mua từ 29,8 đến 34 triệu tCO₂e để đạt mục tiêu giảm phát thải 53–61% so với mức năm 2018 (tương đương tổng mức giảm 290–349 triệu tCO₂e).⁵⁸

Về tiêu chuẩn và phương pháp luận, trong các thỏa thuận song phương Điều 6.2 (ví dụ với Mông Cổ), Hàn Quốc chấp nhận các phương pháp luận CDM còn hiệu lực và phương pháp luận PACM.⁵⁹ Đồng thời, dự án REDD+ Tumring giữa Lào và Hàn Quốc ([VCS 1689](#)) đang được phát triển theo phương pháp VCS VM0009 (sẽ chuyển sang VM0048⁶⁰).

Một diễn biến đáng chú ý là việc thành lập Bộ Khí hậu, Năng lượng và Môi trường (MCEE) vào ngày 01/10/2025, nhằm tích hợp chức năng khí hậu và năng lượng, phản ánh định hướng chính sách

⁵² *Joint Crediting Mechanism: Viet Nam-Japan (n.d.)* [Project cycle search](#).

⁵³ *Ministry of Foreign Affairs, South Korea (n.d.)*. [Treaty Information System](#).

⁵⁴ *Paris Agreement Article 6 Implementation Partnership (A6IP) (2026)*. [Scaling Cooperation: Bilateral Agreements and Article 6.4 Mechanism](#)

⁵⁵ *Government of South Korea (2025)*. [The Republic of Korea's 2035 Nationally Determined Contribution \(NDC\)](#).

⁵⁶ *Government of South Korea (2025)*. [Reduce greenhouse gases by 53% to 61% by 2035 compared to 2018](#). (Yêu cầu dịch thuật.)

⁵⁷ *Nguồn đã dẫn*.

⁵⁸ *Nguồn đã dẫn*.

⁵⁹ *Korea Energy Agency (n.d.)*. [\[Korea-Mongolia\] Rules and Procedures for PA 6.2](#).

⁶⁰ *Forestry Administration (2025)*. [Cambodia-Korea Joint REDD+ Project \(The Tumring REDD+ Project\) - Annual Report \(January-December 2024\)](#).

tích hợp hai lĩnh vực này.⁶¹ Do là cơ quan mới thành lập, MCEE hiện chưa công bố các cập nhật cụ thể về chiến lược Điều 6, nên giả định rằng các thực tiễn hiện tại vẫn được duy trì.

Chính sách hiện hành bao gồm cơ chế hỗ trợ tài chính cho các nhà phát triển dự án Điều 6, gồm hai hợp phần: (1) hỗ trợ nghiên cứu khả thi (tiền khả thi và khả thi); và (2) hỗ trợ đầu tư (mua sắm, lắp đặt thiết bị giảm phát thải, xây dựng, giám sát và vận hành thử).^{62 63} Tổng ngân sách hỗ trợ đầu tư năm 2025 đạt 22,6 tỷ KRW, với mức hỗ trợ tối đa 10 tỷ KRW/dự án và tỷ lệ hỗ trợ lên đến 50% tổng chi phí đầu tư.⁶⁴ Việc giải ngân phụ thuộc vào việc nộp LoA từ Chính phủ nước chủ nhà (hoặc tài liệu được Cơ quan Năng lượng Hàn Quốc – KEA công nhận), và các ITMO phải được chuyển giao cho KEA sau khi phát hành.⁶⁵ Các cơ chế này giúp giảm chi phí và rủi ro ban đầu cho nhà phát triển dự án. Hiện có 5 dự án tại Việt Nam đang nhận hỗ trợ tài chính từ Chính phủ Hàn Quốc.⁶⁶

Ngoài ra, Cơ quan Lâm nghiệp Hàn Quốc (KFS), thông qua Nghị định thực thi Luật hỗ trợ giảm phát thải KNK và tăng cường tích lũy các-bon thông qua rừng tại các nước đang phát triển⁶⁷, đang tích cực phát triển các dự án REDD+ tại Lào, Campuchia (VCS1689⁶⁸), cũng như Indonesia và Myanmar⁶⁹. KFS gần đây cũng đã mở một văn phòng thực địa tại Lào để giám sát dự án REDD+.⁷⁰

Tuy nhiên, hỗ trợ tài chính và vai trò nhà phát triển dự án hiện chỉ giới hạn cho các tổ chức trong nước. Cách tiếp cận tập trung vào doanh nghiệp nội địa này phản ánh sự đánh đổi giữa việc thúc đẩy mở rộng quốc tế và tăng trưởng của doanh nghiệp trong nước, đồng thời làm hạn chế nguồn cung ITMO tiềm năng có thể đạt được nếu có sự tham gia của các chủ thể nước ngoài trong thị trường Điều 6 của Hàn Quốc.

Khung pháp lý và quy định

Về tổng thể, Đạo luật Phân bổ và Giao dịch Hạn ngạch Phát thải Khí nhà kính⁷¹ (tức là Đạo luật Mua bán khí thải) cùng với Nghị định hướng dẫn thi hành của Đạo luật này⁷² (tức là Nghị định hướng dẫn thực thi của Đạo luật Mua bán khí thải) cho phép sử dụng tín chỉ các-bon từ các dự án quốc tế như một dạng hạn ngạch bù trừ nhằm đáp ứng nghĩa vụ tuân thủ của các cơ sở phát thải.

⁶¹ Lexology (2025). [The new Ministry of Climate, Energy and Environment of Korea.](#)

⁶² Ministry of Land, Infrastructure and Transport (MOLIT), South Korea (2024). [Announcement of Projects Eligible for Support for the Ministry of Land, Infrastructure and Transport's International Reduction Project.](#)

⁶³ Ministry of Trade, Industry and Energy (MOTIE), South Korea (2025). [Announcement of change in GHG reduction project \(investment support\) in 2025.](#)

⁶⁴ Nguồn đã dẫn.

⁶⁵ Nguồn đã dẫn.

⁶⁶ Bao gồm: (1) Dự án thu hồi khí bãi chôn lấp (LFG) và phát điện tại Hải Phòng, khu vực Đông Bắc Việt Nam, do Seungyun E&E Co và các đối tác đề xuất (nghiên cứu khả thi); (2) Chương trình giảm phát thải methane trong canh tác lúa do Thanks Các-bon đề xuất (nghiên cứu tiền khả thi); (3) Dự án bãi chôn lấp Buôn Ma Thuật tại tỉnh Đắk Lắk do Seungyun E&I Co., Ltd triển khai (nghiên cứu khả thi); (4) Cơ sở phân loại rác thải nhựa tại miền Bắc Việt Nam do Korea Circulation Resources Distribution đề xuất (nghiên cứu khả thi); (5) Dự án xây dựng và vận hành các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu sinh khối rắn do Dyetec đề xuất (hỗ trợ đầu tư).

⁶⁷ Ministry of Government legislation (n.d.). [Korean Law Information Center.](#)

⁶⁸ Quantum Commodity Intelligence (2025). [S. Korea enters second round of securing Cambodian REDD+ credits.](#) (Yêu cầu đăng ký.)

⁶⁹ Korea Forest Service (n.d.). [International cooperation: REDD+.](#)

⁷⁰ Quantum Commodity Intelligence (2025). [S. Korea opens Laos office to oversee REDD+ project.](#) (Yêu cầu đăng ký.)

⁷¹ Ministry of Government legislation (n.d.). [Korean Law Information Center.](#)

⁷² Ministry of Government legislation (n.d.). [Korean Law Information Center.](#)

Đối với yêu cầu và quy trình phê duyệt các dự án theo Điều 6, Hướng dẫn về đánh giá tính khả thi của các hoạt động giảm phát thải bên ngoài và chứng nhận lượng giảm phát thải⁷³ (ban hành theo Nghị định thực thi của Luật ETS) quy định chi tiết các tiêu chí, yêu cầu và biểu mẫu phục vụ việc đánh giá tính khả thi và chứng nhận giảm phát thải cho các dự án quốc tế. Các hướng dẫn này hiện chỉ được ban hành bằng tiếng Hàn, và đối tượng đủ điều kiện tham gia giới hạn ở các chủ thể trong nước như cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương, tổ chức công lập, doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận hoặc các công ty con (do doanh nghiệp trong nước sở hữu 100% vốn).⁷⁴

Bên cạnh đó, Hướng dẫn về phê duyệt trước đối với các dự án giảm phát thải quốc tế và ghi nhận kết quả giảm phát thải quốc tế⁷⁵ (ban hành theo Luật khung về trung hòa các-bon và tăng trưởng xanh ứng phó với khủng hoảng khí hậu) quy định cụ thể các thủ tục liên quan đến: yêu cầu và quy trình phê duyệt trước đối với dự án Điều 6; báo cáo kết quả giảm phát thải; báo cáo việc tiếp nhận, giao dịch và hủy ITMO; cũng như các tiêu chuẩn và quy trình phê duyệt trước đối với việc chuyển giao ITMO.

Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Theo Hướng dẫn về đánh giá tính khả thi của các hoạt động giảm phát thải bên ngoài và chứng nhận lượng giảm phát thải⁷⁶, các dự án phải thực hiện đánh giá tính khả thi trước khi được bộ quản lý ngành phê duyệt (có tham vấn với Bộ Khí hậu, Năng lượng và Môi trường – MCEE), đồng thời phải nộp các tài liệu như báo cáo giám sát giảm phát thải và báo cáo thẩm định trước khi lượng giảm phát thải được chứng nhận. MCEE sẽ quản lý điện tử một hệ thống đăng ký bù trừ để quản lý việc chứng nhận giảm phát thải từ các dự án quốc tế, nơi lưu trữ toàn bộ hồ sơ dự án và tài liệu chứng nhận.

Theo Hướng dẫn về phê duyệt trước đối với các dự án giảm phát thải quốc tế và ghi nhận kết quả giảm phát thải quốc tế⁷⁷, các tổ chức tham gia giao dịch phải nộp cho MCEE, thông qua hệ thống đăng ký điện tử về giảm phát thải quốc tế, báo cáo giao dịch ITMO, trong đó nêu rõ khối lượng và giá ITMO được giao dịch, cũng như các thông tin giao dịch như thời điểm và bên tham gia.⁷⁸ Yêu cầu này đặc biệt quan trọng đối với các dự án các-bon ở nước ngoài có nhận hỗ trợ tài chính từ Chính phủ Hàn Quốc, do quy mô vốn nhà nước và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến việc phân chia tín chỉ các-bon giữa Chính phủ và chủ dự án.

Đối với các dự án các-bon theo thỏa thuận song phương Điều 6.2 với Mông Cổ, quy trình được thiết kế theo bốn giai đoạn: xem xét ban đầu, cấp phép, triển khai, và phát hành & chuyển giao.⁷⁹ Mỗi bước đều được quy định rõ về chủ thể thực hiện, thời gian xử lý, đầu vào và đầu ra.⁸⁰ Dự kiến các quy trình trong các thỏa thuận song phương Điều 6.2 khác, bao gồm với Việt Nam, sẽ có cấu trúc tương tự.

⁷³ Ministry of Government legislation (n.d.). [Korean Law Information Center](#).

⁷⁴ Nguồn đã dẫn.

⁷⁵ Ministry of Government legislation (n.d.). [Korean Law Information Center](#).

⁷⁶ Ministry of Government legislation (n.d.). [Korean Law Information Center](#).

⁷⁷ Ministry of Government legislation (n.d.). [Korean Law Information Center](#).

⁷⁸ Nguồn đã dẫn.

⁷⁹ Korea Energy Agency (n.d.). [\[Korea-Mongolia\] Rules and Procedures for PA 6.2](#).

⁸⁰ Nguồn đã dẫn.

Hiện nay, nhiều dự án tại các quốc gia khác nhau đang trong giai đoạn phát triển và/hoặc triển khai; tuy nhiên, theo Nền tảng kế toán và báo cáo tập trung của UNFCCC (CARP), chưa ghi nhận các giao dịch chuyển giao quốc tế chính thức nào đến thời điểm hiện tại.

Bài học cho Việt Nam

Với vai trò là quốc gia mua tín chỉ trong quan hệ với Việt Nam, Hàn Quốc cung cấp cơ chế hỗ trợ tài chính mạnh ở giai đoạn đầu nhằm khuyến khích doanh nghiệp trong nước phát triển dự án ở nước ngoài. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam có thể thiết lập quan hệ đối tác với các đối tác Hàn Quốc để thúc đẩy hợp tác và chuyển giao công nghệ, đồng thời tận dụng các cơ chế hỗ trợ tài chính này.

Đối với quy trình trong thỏa thuận song phương giữa Mông Cổ và Hàn Quốc, việc quy định rõ thời gian xử lý là một yếu tố quan trọng, đặc biệt đối với các chủ dự án có kế hoạch tài chính phụ thuộc vào quá trình phê duyệt và cấp phép của cơ quan nhà nước.

Trong giai đoạn tiếp theo của hợp tác Điều 6, hai Chính phủ cần tăng cường phối hợp và thúc đẩy các hoạt động kết nối doanh nghiệp (business matching) nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển dự án. Đồng thời, các nhà phát triển dự án cũng cần sự rõ ràng hơn từ phía Chính phủ Việt Nam về danh mục hoạt động giảm phát thải đủ điều kiện tham gia chuyển giao quốc tế theo Điều 6, đặc biệt trong bối cảnh triển khai hệ thống ETS quốc gia.

3.1.4 Singapore

Việt Nam và Singapore đã ký Thỏa thuận thực hiện hợp tác theo Điều 6 vào tháng 9/2025. Ngoài Việt Nam, Singapore cũng đã ký các thỏa thuận tương tự với 9 quốc gia khác trên thế giới, trong đó 8 quốc gia bán tín chỉ gồm Thái Lan, Papua New Guinea, Bhutan, Ghana, Rwanda, Chile, Paraguay và Peru được đề cập trong báo cáo này.

Chính sách và chiến lược

Được triển khai từ năm 2019, cơ chế thuế các-bon và mức thuế được quy định trong pháp luật là tín hiệu chính về nhu cầu ITMO đối với các nhà đầu tư và phát triển dự án toàn cầu. Mức thuế các-bon hiện hành là 45 SGD (35 USD) cho giai đoạn 2026–2027, tăng 80% so với mức 25 SGD cho giai đoạn 2024–2025, và dự kiến sẽ tăng lên 50–80 SGD (39–63 USD) vào năm 2030 theo các thông báo trước đây. Tuy nhiên, bài phát biểu Ngân sách gần đây cho thấy mức thuế có thể được ấn định gần ngưỡng thấp hơn, khoảng 50 SGD vào năm 2030.⁸¹ Mức thuế 45–50 SGD (35–39 USD) nhiều khả năng sẽ đóng vai trò là mức trần giá ITMO đối với các cơ sở phát thải chịu điều chỉnh theo Luật Định giá các-bon, trong đó họ được phép sử dụng ITMO để bù trừ tối đa 5% lượng phát thải chịu thuế. NDC cập nhật đến năm 2035 của Singapore cũng xác định việc sử dụng ITMO nhằm bù đắp phần giảm phát thải còn lại sau khi đã tính đến các biện pháp giảm phát thải trong nước.⁸² Mục tiêu NDC đặt ra là giảm phát thải xuống khoảng 60 MtCO₂e vào năm 2030 và còn 45–50 MtCO₂e vào năm 2035.⁸³

⁸¹ *The Straits Times* (2026). [Budget 2026: Weak global climate action may keep 2030 các-bon tax at lower end of \\$50 to \\$80 range.](#)

⁸² *National Climate Change Secretariat, Singapore* (2026). [Singapore's Second NDC and accompanying information.](#)

⁸³ *National Climate Change Secretariat, Singapore* (2026). [Overview of Singapore climate targets.](#)

Bên cạnh đó, Chính phủ Singapore, thông qua Ban Thư ký Quốc gia về Biến đổi khí hậu và Bộ Thương mại và Công nghiệp, đã triển khai hai gói thầu mua ITMO. Trong gói thầu đầu tiên, Chính phủ Singapore đã ký hợp đồng mua 2.175.000 tấn từ 4 dự án (tại Ghana, Paraguay và Peru) với tổng giá trị khoảng 76 triệu SGD cho giai đoạn sử dụng 2026–2030.⁸⁴ Điều này tương đương mức giá trung bình khoảng 35 SGD (28 USD) mỗi ITMO.

Khác với nhiều quốc gia mua khác, và dù không bắt buộc theo hướng dẫn Điều 6 (đặc biệt đối với cơ chế hợp tác theo Điều 6.2), Singapore tự nguyện yêu cầu: (1) các nhà phát triển tín chỉ các-bon phải đóng góp tài chính tương đương 5% doanh thu (SOP) từ tín chỉ các-bon được cấp phép theo Điều 6 để hỗ trợ các hoạt động thích ứng của quốc gia chủ nhà và/hoặc Quỹ Thích ứng của UNFCCC; và (2) 2% số tín chỉ được cấp phép theo Điều 6 phải được hủy ngay khi phát hành nhằm đóng góp vào giảm phát thải toàn cầu (OMGE). Các nhà phát triển dự án cần tính đến các yêu cầu này về mặt chi phí và thủ tục hành chính, mặc dù các quy định chi tiết về SOP và OMGE vẫn chưa được công bố đầy đủ do phụ thuộc vào từng thỏa thuận song phương cụ thể.

Về loại hình dự án đủ điều kiện, Singapore tham chiếu các chương trình và phương pháp luận tín chỉ các-bon được quốc tế công nhận nhằm đảm bảo tính toàn vẹn môi trường. Các tiêu chuẩn quốc tế như Gold Standard và Verra đều được giới thiệu trong danh mục đủ điều kiện,⁸⁵ trong khi các chương trình quốc gia như T-VER Premium của Thái Lan hiện chưa được đưa vào danh sách đối với trường hợp Thái Lan.⁸⁶ Ngoài ra, các dự án năng lượng tái tạo và REDD+ còn phải đáp ứng các yêu cầu bổ sung về tính toàn vẹn môi trường.⁸⁷

Danh mục đủ điều kiện hiện tại không bao gồm toàn bộ các phương pháp luận đang hoạt động của các tiêu chuẩn quốc tế, mà chỉ chọn lọc một số phương pháp. Ví dụ, các phương pháp luận CDM dù được Gold Standard hoặc Verra chấp nhận vẫn không đủ điều kiện tại Singapore. Singapore cũng tham chiếu đánh giá của Hội đồng Liêm chính Thị trường Các-bon Tự nguyện (ICVCM): một số phương pháp như Gold Standard TPDDTEC (giảm phát thải từ nấu nướng và sưởi ấm) phiên bản 4.0; hoặc VM0047 (trồng rừng, tái trồng rừng và phục hồi thảm thực vật) phiên bản 1.0 và 1.1 đã được ICVCM phê duyệt và nằm trong danh sách dự án ưu tiên. Trong khi đó, các phương pháp mới hơn như VM0050 (hiệu quả năng lượng và chuyển đổi nhiên liệu trong bếp nấu) vẫn đang được Chính phủ Singapore xem xét. Các phương pháp đang trong quá trình đánh giá bởi ICVCM, như phương pháp trồng rừng/tái trồng rừng của Gold Standard, hiện chưa được включ trong danh sách dự án ưu tiên của Singapore.

Khung pháp lý và quy định

Luật Định giá các-bon, do Cơ quan Môi trường Quốc gia (NEA) triển khai, là cơ sở pháp lý cho phép các cơ sở phát thải sử dụng ITMO để bù trừ một phần nghĩa vụ thuế các-bon của mình. Các quy trình hành chính, các bước tìm kiếm và mua sắm ITMO đủ điều kiện, cũng như quy trình nộp

⁸⁴ National Climate Change Secretariat (2025). [Singapore Will Contract High Quality Nature Based Các-bon Credits From Four Projects](#)

⁸⁵ Singapore's Article 6 Cooperation (2026). [Overall Eligibility List](#).

⁸⁶ Singapore's Article 6 Cooperation (2026). [Eligible Các-bon Crediting Programmes and Methodologies \(Singapore-Thailand\)](#)

⁸⁷ Singapore's Article 6 Cooperation (2026). [Additional Environmental Integrity Safeguards](#).

(surrender) ITMO cho NEA để thanh toán thuế các-bon theo luật này được quy định chi tiết trong Tài liệu Hướng dẫn về Tín chỉ các-bon quốc tế.⁸⁸

Theo Tài liệu Hướng dẫn về Tín chỉ các-bon quốc tế,⁸⁹ danh mục đủ điều kiện sẽ được cập nhật hằng năm nhằm đảm bảo tính phù hợp và duy trì tiêu chuẩn toàn vẹn môi trường cao, dựa trên các bằng chứng và tiến bộ khoa học mới nhất. Việc cập nhật này bao gồm bổ sung các phương pháp luận và/hoặc chương trình tín chỉ các-bon mới, cũng như loại bỏ các phương pháp luận và/hoặc chương trình không còn đáp ứng tiêu chí của Singapore. Các phương pháp hoặc chương trình không còn đáp ứng tiêu chí đủ điều kiện sẽ bị đưa ra khỏi danh sách. NEA sẽ thông báo các phương pháp và chương trình đang được xem xét trong Sổ đăng ký dự án⁹⁰ trước khi công bố thông báo loại bỏ chính thức; sau đó, các phương pháp bị loại sẽ được gỡ khỏi danh sách đủ điều kiện vào ngày 1 tháng 7.

Cũng theo tài liệu này,⁹¹ các hệ thống đăng ký của các tiêu chuẩn các-bon quốc tế (ví dụ: Gold Standard Impact Registry, Verra Registry) sẽ được sử dụng để phát hành tín chỉ các-bon, cũng như để thực hiện chuyển giao quốc tế và hủy ITMO phục vụ mục tiêu NDC của Singapore.

Đối với các thỏa thuận song phương theo Điều 6.2 với các quốc gia đối tác, các quy trình và yêu cầu được công bố trên trang web Các-bon Markets được áp dụng trực tiếp để tuân thủ, mặc dù hiện tại các quy định này chưa được luật hóa đầy đủ trong hệ thống pháp luật.

Thủ tục, ha tầng và sắp xếp thể chế

Đối với các dự án các-bon được phát triển theo các thỏa thuận song phương Điều 6.2 với các quốc gia đối tác, các quy định và thủ tục nhìn chung được xây dựng theo quy trình ba giai đoạn: nộp hồ sơ dự án, yêu cầu chấp thuận, và đăng ký cấp phát ITMO (ngoại lệ là Ghana áp dụng quy trình bốn giai đoạn).

Sau khi ký kết thỏa thuận song phương, một ủy ban chung gồm đại diện Chính phủ của hai quốc gia sẽ được thành lập để triển khai thỏa thuận. Một chức năng quan trọng của ủy ban này là đánh giá các hồ sơ đề xuất dự án và xem xét việc phê duyệt cũng như cấp chấp thuận.⁹² Sau khi được thành lập, ủy ban chung sẽ công bố Thông báo kêu gọi đề xuất dự án nhằm mời nộp hồ sơ các dự án các-bon trong khuôn khổ thỏa thuận song phương. Đến nay, đã có bốn đợt kêu gọi được triển khai đối với Ghana, Peru, Bhutan và Rwanda. Các thông tin như tiêu chí đủ điều kiện, danh mục đủ điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và phương pháp luận các-bon) và quy trình nộp hồ sơ đều được công bố công khai, đồng thời được đăng tải trên trang thông tin về hợp tác Điều 6 của Singapore.

Kể từ khi triển khai Thông báo kêu gọi đề xuất dự án cho Ghana vào tháng 9 năm 2024, đến tháng 5 năm 2025 đã có 11 dự án nhận được phê duyệt giai đoạn A từ cả Chính phủ Ghana và Singapore,

⁸⁸ National Environment Agency, Singapore (NEA) (2024). [International Các-bon Credits Guidance Document, version 1.1 - 01 Feb 2024](#).

⁸⁹ Nguồn đã dẫn.

⁹⁰ Singapore's Article 6 Cooperation (n.d.). [Project register](#).

⁹¹ Nguồn đã dẫn.

⁹² Singapore's Article 6 Cooperation (2026). *Application Process*.

theo công bố tại một sự kiện của Singapore Các-bon Market Alliance. Tuy nhiên, tại thời điểm xây dựng báo cáo này, chưa có dự án nào hoàn tất toàn bộ chu trình bốn giai đoạn.

Bài học cho Việt Nam

Quy trình nộp hồ sơ và danh mục các tiêu chuẩn, phương pháp luận được chấp nhận trong từng thỏa thuận song phương giúp tạo sự rõ ràng cho các nhà phát triển dự án. Tuy nhiên, các nhà phát triển cần đánh giá kỹ các điều kiện đủ điều kiện và khả năng áp dụng của phương pháp luận đối với điều kiện cụ thể của dự án. Việc không cho phép điều chỉnh phương pháp luận theo từng dự án có thể làm giảm tiềm năng của một số dự án. Ngược lại, quy trình và yêu cầu hiện tại không loại trừ các dự án đã tồn tại; do đó, các dự án đang trong giai đoạn phát triển hoặc triển khai (ban đầu hướng tới thị trường các-bon tự nguyện – VCM) vẫn có thể đủ điều kiện tham gia, miễn là tuân thủ phương pháp luận và phiên bản được chấp nhận.

Việc xây dựng danh mục nội bộ các tiêu chuẩn và phương pháp luận các-bon dựa trên danh mục ưu tiên quốc gia của Việt Nam, kết hợp với việc tham chiếu các hệ thống đánh giá hiện có như CORSIA và ICVCM, sẽ giúp giảm gánh nặng hành chính và thúc đẩy hài hòa hóa tiêu chuẩn thị trường trên phạm vi toàn cầu.⁹³

Tuy nhiên, để thúc đẩy và đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và cấp phép dự án theo Điều 6, cần có cơ chế đánh giá và phê duyệt phương pháp luận ở cấp quốc gia hiệu quả và nhanh hơn, независимо vai trò là quốc gia mua hay quốc gia chủ nhà. Danh mục đủ điều kiện cũng cần được cập nhật kịp thời theo tốc độ phát triển và điều chỉnh của các phương pháp luận. Thực tế cho thấy nhiều phương pháp được Singapore chấp nhận chưa được sử dụng rộng rãi trên thị trường quốc tế, như VM0008 (cải thiện hiệu quả năng lượng nhà ở), VMR0010 (cung cấp điện cho tàu biển) hay VM0046 (giảm thất thoát và lãng phí thực phẩm), điều này có thể phản ánh tiềm năng hạn chế hoặc mức độ không phù hợp trong thực tiễn. Do đó, danh mục đủ điều kiện cần xem xét kỹ tính phù hợp và khả năng áp dụng của phương pháp luận tại quốc gia chủ nhà. Tương tự, danh mục ưu tiên quốc gia cũng cần được xây dựng dựa trên tính sẵn có và khả năng áp dụng của các phương pháp luận. Đối với các hoạt động giảm phát thải đủ điều kiện nhưng chưa có phương pháp luận phù hợp, việc phát triển phương pháp luận sẽ mất nhiều thời gian (như kinh nghiệm từ JCM), do đó cần tính đến thời gian triển khai dài hơn trong kế hoạch dự án.

3.2 Kinh nghiệm từ các quốc gia chủ nhà (người bán) tiềm năng

3.2.1 Campuchia

Campuchia là một trong những quốc gia tham gia tích cực vào thị trường các-bon và hiện được xem là một trong những nước đi đầu tại Đông Nam Á trong triển khai Điều 6, với việc ban hành Sổ tay vận hành Điều 6 vào đầu năm 2024. Campuchia đã nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ GGGI để thúc đẩy quá trình triển khai.⁹⁴

Chính sách và chiến lược

⁹³ Gold Standard (2025). [Regulating các-bon markets effectively: guidance and insights for policymakers considering national regulations](#)

⁹⁴ GGGI (n.d.). *GGGI in Cambodia*. <https://gggi.org/country/cambodia/>

Campuchia đã đệ trình NDC 3.0 vào tháng 8 năm 2025, cam kết mục tiêu đầy tham vọng giảm 55% phát thải vào năm 2035 so với kịch bản BAU trong kịch bản có điều kiện, đồng thời xác định nhu cầu tài chính khoảng 22,5 tỷ USD để đạt được mục tiêu này.⁹⁵ NDC của Campuchia nhấn mạnh sự cần thiết của hỗ trợ quốc tế thông qua tài chính, nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật và các quan hệ đối tác để thực hiện NDC có điều kiện.⁹⁶ Cam kết sử dụng cơ chế Điều 6 của Campuchia được thể hiện rõ thông qua việc ban hành Sổ tay vận hành Điều 6. Cho đến nay, Campuchia đã ký kết MOU với Nhật Bản, Singapore và Hàn Quốc.⁹⁷

Sổ tay vận hành Điều 6 của Campuchia⁹⁸ thiết lập một khung quản lý có tính toàn vẹn cao nhằm tận dụng thị trường các-bon để huy động tài chính cho các mục tiêu khí hậu quốc gia, đồng thời đảm bảo rằng các kết quả giảm phát thải vẫn đóng góp vào mục tiêu quốc gia của Campuchia. Theo tài liệu này, Campuchia dự kiến triển khai Điều 6 theo hai giai đoạn: Giai đoạn 1 (đến tháng 12/2025): Tập trung vào triển khai quy mô nhỏ nhằm xây dựng năng lực thể chế và làm quen với hệ thống quản trị và theo dõi. Giai đoạn 2 (từ năm 2026 trở đi): Tích hợp các bài học từ Giai đoạn 1 để cập nhật tiêu chí chấp thuận và điều chỉnh phù hợp với giai đoạn NDC 2026–2035.⁹⁹

Để tránh việc chuyển giao quá mức kết quả giảm phát thải, Campuchia chỉ cho phép chấp thuận các hoạt động dự án nằm trong danh mục tích cực.¹⁰⁰ Sổ tay cũng quy định việc dành lại một phần kết quả giảm phát thải KNK cho mục đích trong nước nhằm đóng góp vào NDC của Campuchia, đồng thời cho phép Chính phủ Hoàng gia Campuchia (RGC) có thể yêu cầu tối đa 10% quyền sở hữu đối với đơn vị giảm phát thải KNK nếu Chính phủ cung cấp khung pháp lý hỗ trợ cho dự án. Doanh thu từ phần tín chỉ thuộc sở hữu nhà nước sẽ được phân bổ vào Quỹ Môi trường và Xã hội.

Ngoài ra, Sổ tay vận hành cũng quy định rằng Cơ quan đầu mối quốc gia sẽ thảo luận với bên mua về tỷ lệ SOP cho thích ứng và phần đóng góp cho OMGE nhằm đảm bảo lợi ích khí hậu toàn cầu. Để đảm bảo tính toàn vẹn môi trường, Sổ tay cũng đưa ra các tiêu chí cụ thể mà dự án phải đáp ứng để được cấp LoA.

⁹⁵ Government of Cambodia (2025). [Cambodia's NDC 3.0](#).









⁹⁶ Nguồn đã dẫn.

⁹⁷ Gold Standard (2026). [Các-bon Market Regulations Tracker](#).

⁹⁸ Ministry of Environment, Cambodia (2024). [Operations Manual for the Implementation of Article 6 of the Paris Agreement on Climate Change in Cambodia](#).

⁹⁹ Nguồn đã dẫn.

¹⁰⁰ Cambodia's positive list includes all the project activity types identified as conditional measures in its NDC 3.0.

	1. Inclusion in 'positive list' of GHG ER projects
	2. Share of GHG ERs reserved for domestic use
	3. Authorization period aligned to Article 6.4 crediting periods
	4. Authorized GHG ERs issued by an eligible carbon mechanism
	5. GHG ERs are real, verified, and additional
	6. GHG ERs are generated from 2021 onward
	7. GHG ER project ensures environmental integrity by: <ul style="list-style-type: none"> i. Setting baselines conservatively and below 'business-as-usual' emission projections ii. Minimizing risk of non-permanence of mitigation
	8. GHG ER project is aligned with Cambodia's sustainable development priorities

Hình 3: Tiêu chí đủ điều kiện để chấp thuận theo Điều 6 đối với kết quả giảm phát thải KNK tại Campuchia

Sổ tay vận hành công nhận các cơ chế các-bon đủ điều kiện, được phân thành ba nhóm: (i) Các cơ chế các-bon song phương được thiết lập thông qua các thỏa thuận chính thức giữa Campuchia và một Bên khác của Thỏa thuận Paris, chẳng hạn như Cơ chế tín chỉ chung (JCM) với Nhật Bản; (ii) Các cơ chế các-bon độc lập như Tiêu chuẩn các-bon được thẩm định (VCS) và Gold Standard; và (iii) Cơ chế Điều 6.4.

Trong năm 2025, một nhà phát triển dự án Hàn Quốc đã nhận được chấp thuận cho dự án giao thông điện (e-mobility) tại Campuchia, trong đó 90% lượng giảm phát thải tạo ra sẽ được chuyển giao cho Hàn Quốc kèm theo điều chỉnh tương ứng.¹⁰¹ Ngoài ra, Campuchia cũng đã cấp phép cho hai dự án, [VCS2925](#) và [VCS3052](#), đã đăng ký trên hệ thống đăng ký của Verra.

Các khoản phí hoặc thuế của Chính phủ liên quan đến việc phê duyệt hoặc chấp thuận theo Điều 6 chưa được quy định trong Sổ tay vận hành. Điều này có thể cho thấy nội dung này vẫn đang được xem xét và có thể sẽ được quy định trong các phiên bản cập nhật trong tương lai.

Khung pháp lý và quy định

Bộ Môi trường (MoE) Campuchia được Chính phủ Hoàng gia Campuchia ủy quyền quản lý hoạt động giao dịch các-bon theo Thỏa thuận Paris, như được quy định trong Sổ tay vận hành Điều 6 của quốc gia. Tài liệu này được Bộ Môi trường xây dựng với sự hỗ trợ của Viện Tăng trưởng Xanh

¹⁰¹ GGGI (2025). [Kingdom of Cambodia Authorizes First Article 6 Project in its Partnership with the Republic of Korea.](#)

Toàn cầu (GGGI), được Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt chính thức vào tháng 12 năm 2023, và tạo cơ sở để Bộ huy động nguồn lực thông qua thị trường các-bon.

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

RGC đã chỉ định MoE là Cơ quan đầu mối quốc gia thường trực cho các cơ chế kết quả giảm phát thải KNK. Cơ quan này có thẩm quyền ban hành thư không phản đối, LoA và kết luận thẩm định đủ điều kiện đối với các kết quả giảm phát thải KNK được tạo ra từ các dự án đủ điều kiện tại Campuchia. Đồng thời, cơ quan này cũng chịu trách nhiệm tham gia các cách tiếp cận hợp tác theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

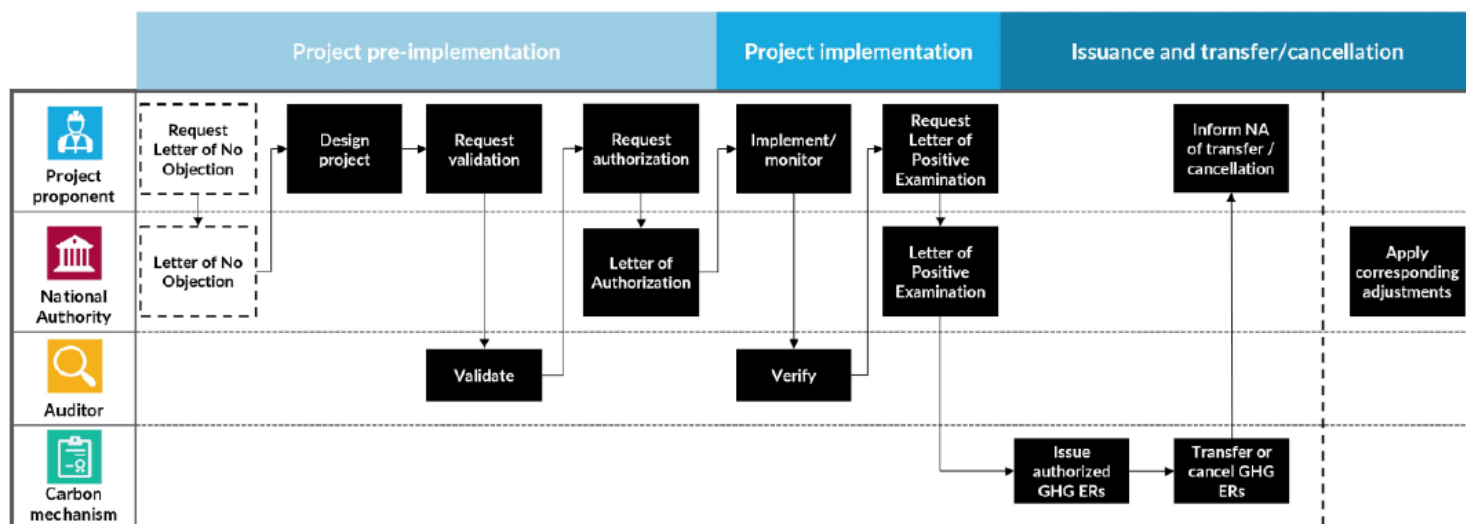
Cơ cấu của Cơ quan đầu mối quốc gia được chia thành bốn chức năng chính: Chủ tịch, Điều phối viên, Nhóm kỹ thuật và Ban Thư ký. Sự phân công này thiết lập một quy trình quản lý Điều 6 có cấu trúc chặt chẽ, với các cơ chế kiểm soát và đối trọng rõ ràng. Việc phân tách chức năng đảm bảo rằng quyết định mang tính chính trị/hành pháp (ký bởi Chủ tịch) được dựa trên đánh giá kỹ thuật (báo cáo của Nhóm kỹ thuật) và được điều phối thông qua lớp kiểm soát vận hành và tuân thủ (Điều phối viên), với sự hỗ trợ của hệ thống hành chính hiệu quả (Ban Thư ký). Cách tiếp cận toàn diện này nhằm xây dựng một khung quản trị vững chắc, minh bạch và có cơ sở kỹ thuật, qua đó củng cố niềm tin vào tính toàn vẹn của các giao dịch Điều 6.


RGC cũng đang phát triển hệ thống đăng ký các-bon quốc gia, hiện là một sổ đăng ký dự án với khoảng 20 dự án và đang trong quá trình hoàn thiện.¹⁰² Hệ thống này sẽ đóng vai trò là nền tảng tập trung cấp quốc gia để ghi nhận, quản lý, theo dõi và phát hành tín chỉ các-bon, qua đó đảm bảo tính minh bạch và toàn vẹn cho các dự án giảm phát thải KNK.¹⁰³

Sổ tay vận hành cũng quy định quy trình đối với các dự án giảm phát thải KNK theo Điều 6, bao gồm các bước: tiền triển khai dự án, triển khai dự án, cấp phát và chuyển giao/hủy bỏ. Quy trình chi tiết được thể hiện tại Hình 3 bên dưới. Đối với việc xin cấp LoA, đây là bước bắt buộc đối với tất cả các chủ dự án muốn được chấp thuận theo Điều 6 cho các kết quả giảm phát thải KNK. Hồ sơ đề nghị phải được gửi tới Ban Thư ký của Cơ quan đầu mối quốc gia. Đề nghị này sẽ được hội đồng thẩm định kỹ thuật đánh giá trong vòng 30 ngày làm việc. Sau khi hoàn tất đánh giá, hội đồng có 5 ngày làm việc để đưa ra khuyến nghị cho Điều phối viên. Trên cơ sở đó, Điều phối viên có 10 ngày làm việc để quyết định cấp LoA hoặc từ chối đề nghị.

¹⁰² Cambodia Các-bon Registry (CCR) (2026). [Project database](#).

¹⁰³ Cambodia Các-bon Registry (CCR) (2026). [Unlocking the Potential of Climate Action: Transforming Goals into Reality](#).



 Optional step

Hình 4: Các giai đoạn trong chu trình giảm phát thải KNK theo Điều 6 của Campuchia

Sổ tay vận hành cũng quy định việc áp dụng điều chỉnh tương ứng đối với các kết quả giảm phát thải KNK đã được chấp thuận. Đối với các kết quả được chấp thuận để sử dụng cho NDC của quốc gia khác, “chuyển giao lần đầu” được hiểu là lần chuyển giao quốc tế đầu tiên, kích hoạt việc áp dụng điều chỉnh tương ứng. Đối với các kết quả được chấp thuận cho các mục đích giảm nhẹ quốc tế khác (OIMP), “chuyển giao lần đầu” có thể là thời điểm chấp thuận, cấp phát hoặc sử dụng/hủy bỏ, tùy theo quy định trong LoA.

Bài học cho Việt Nam

Campuchia đã xây dựng một khung triển khai Điều 6 rõ ràng và tương đối vững chắc. Cách tiếp cận triển khai theo lộ trình hai giai đoạn cho phép chuyển đổi dần từ quy trình hiện tại sang quy trình nâng cao hơn, đồng thời tạo điều kiện học hỏi từ kinh nghiệm ban đầu. Bên cạnh đó, Sổ tay vận hành cũng đưa ra một bộ tiêu chí phát triển bền vững chi tiết gồm ba nhóm: nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống, chuyển giao công nghệ, và lợi ích kinh tế. Việc cụ thể hóa các ưu tiên phát triển bền vững thông qua các tiêu chí đủ điều kiện này buộc các nhà phát triển dự án phải thiết kế và triển khai dự án các-bon phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời xây dựng các biện pháp nhằm đảm bảo không gây ra tác động tiêu cực về môi trường, xã hội và kinh tế.

Tuy nhiên, đến nay Campuchia vẫn chưa xác định rõ cơ cấu phí liên quan đến Điều 6, điều này tạo ra sự không chắc chắn cho các bên tham gia thị trường và có thể làm giảm sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư. Ngoài ra, thông tin về tình trạng xử lý hồ sơ xin chấp thuận cũng như tiến độ triển khai các dự án đã được chấp thuận còn hạn chế, làm giảm mức độ minh bạch chung. Vì vậy, đối với các quốc gia chủ nhà, việc công bố thường xuyên các cập nhật về khung chính sách Điều 6 và tình trạng triển khai là yếu tố quan trọng để nâng cao tính minh bạch và niềm tin của thị trường.

3.2.2 Indonesia

Indonesia là một quốc gia tham gia tích cực vào thị trường các-bon, với kinh nghiệm phát triển dự án theo các cơ chế như CDM, VCM và JCM. Tháng 10 năm 2021, Indonesia ban hành Quy định của Tổng thống số 98/2021 về thực hiện giá trị kinh tế của các-bon nhằm đạt được NDC và kiểm soát

phát thải KNK, qua đó thiết lập cơ chế định giá các-bon, bao gồm cơ chế tín chỉ trong nước, hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải, thuế các-bon và cơ chế chi trả dựa trên kết quả. Quy định này sau đó được thay thế bởi Quy định của Tổng thống số 110/2025 (có hiệu lực từ tháng 10/2025). Quy định số 110/2025 thiết lập hệ thống Giá trị Kinh tế Các-bon (NEK) nhằm hỗ trợ thực hiện NDC, trong đó NEK được hiểu là một khung tổng thể bao gồm nhiều cơ chế thị trường như ETS, thuế/phí các-bon và giao dịch các-bon quốc tế.

Chính sách và chiến lược

Trong NDC lần thứ hai (đệ trình tháng 10/2025), Indonesia đã áp dụng mục tiêu phát thải tuyệt đối, dựa trên nhu cầu huy động tài chính trong nước và quốc tế, cụ thể là cam kết theo kịch bản "Thấp" và "Cao" của chương trình Phát thải Các-bon thấp phù hợp với Hiệp định Paris (LCCP). Các mục tiêu phát thải lần lượt là 1.346 MtCO_{2e} và 1.491 MtCO_{2e} theo kịch bản LCCP_L và LCCP_H cho năm 2030, và 1.258 MtCO_{2e} và 1.489 MtCO_{2e} theo kịch bản LCCP_L và LCCP_H cho năm 2035. NDC cũng nhấn mạnh rằng cần có nguồn tài chính và hỗ trợ quốc tế đáng kể, bao gồm cả cơ chế Điều 6, để đạt được các mục tiêu này.¹⁰⁴ Indonesia đã chủ động ký kết các thỏa thuận song phương với Nhật Bản (JCM), Na Uy, Singapore và Hàn Quốc,¹⁰⁵ và hiện có khoảng 40 dự án JCM ở các giai đoạn phát triển khác nhau.

Cách tiếp cận chính sách đối với Điều 6 được quy định trong Quy định số 110/2025¹⁰⁶ về thị trường các-bon, thay thế Quy định số 98/2021 vốn từng gây nhiều quan ngại cho các bên tham gia thị trường. Một số cải tiến chính bao gồm:

- Theo Điều 58, các chuyển giao quốc tế theo Điều 6 hiện có thể được triển khai trước khi hoàn thành NDC; trước đây, các mục tiêu NDC theo từng ngành phải được đạt được trước khi các chuyển giao quốc tế theo Điều 6 có thể diễn ra. Khi kiểm kê khí nhà kính quốc gia được thực hiện sau đó, điều này đồng nghĩa với việc không thể thực hiện cấp phép cho đến vài năm sau khi hoàn tất kiểm kê KNK quốc gia cho các năm trước đó; hơn nữa, cũng không có đảm bảo rằng một dự án tín chỉ các-bon sẽ được cấp phép nếu mục tiêu NDC theo ngành chưa đạt được.
- Theo các Điều 67 và 68, các tiêu chuẩn các-bon quốc tế hiện đã được công nhận cho giao dịch các-bon quốc tế. Tín chỉ các-bon có thể được giao dịch trên thị trường trong nước và quốc tế được phát triển theo tiêu chuẩn quốc gia, UNFCCC (tức PACM) hoặc các tiêu chuẩn các-bon quốc tế. Trước đây, tất cả các dự án các-bon đều phải được phát triển theo cơ chế cấp tín chỉ quốc gia (SPE-GRK: Sertifikat Pengurangan Emisi - Gas Rumah Kaca), theo đó tín chỉ các-bon sẽ do Chính phủ phát hành.
- Quy định này đưa ra hệ thống đăng ký quốc gia cho các đơn vị các-bon, gọi là Sistem Registri Unit Karbon (SRUK) hay Hệ thống đăng ký đơn vị các-bon. SRUK sẽ ghi nhận các giao dịch đơn vị các-bon, trong khi SRN PPI (Sistem Registri Nasional Pengendalian Perubahan Iklim – Hệ thống đăng ký quốc gia về kiểm soát biến đổi khí hậu) sẽ theo dõi các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng. Quy định cũng nêu rõ SRUK phải có khả năng tương tác với các hệ thống đăng ký khác.

¹⁰⁴ Republic of Indonesia (2025). [Second Nationally Determined Contribution](#).

¹⁰⁵ United Nations Environment Programme (2026). [Article 6 Pipeline](#).

¹⁰⁶ Government of Indonesia (2025). [Presidential Regulation of the Republic of Indonesia No. 110 of 2025](#)

- Quy định cũng phân loại giao dịch tín chỉ các-bon thành hai hình thức dựa trên việc tín chỉ có yêu cầu điều chỉnh tương ứng hay không. Trước đây, quy định hàm ý rằng tín chỉ các-bon không thể được xuất khẩu (tức giao dịch quốc tế) nếu không có sự cấp phép của Chính phủ và điều chỉnh tương ứng.

Tuy nhiên, Nghị định Tổng thống số 110/2025 chưa đi sâu vào các nội dung cụ thể như danh mục cho các dự án đủ điều kiện theo Điều 6, cơ cấu phí, hoặc các biện pháp cụ thể nhằm tránh bán vượt mức (mặc dù quy định có thiết lập một cơ chế dự trữ các-bon). Văn bản này cho biết các chi tiết bổ sung cho việc vận hành Điều 6 sẽ được quy định trong các văn bản của các bộ, ngành liên quan.

Khung pháp lý và quy định

Nghị định Tổng thống số 110 năm 2025 về Hướng dẫn thực hiện Giá trị Kinh tế Các-bon và kiểm soát phát thải KNK quốc gia, thay thế Nghị định Tổng thống số 98 năm 2021, là văn bản pháp lý quốc gia chủ đạo định hướng thị trường các-bon tại Indonesia và đóng vai trò là khung pháp lý bao trùm mới. Nghị định số 110/2025 cập nhật các quy định hiện hành của Nghị định số 98/2021 và thiết lập nền tảng pháp lý cho các công cụ thị trường các-bon cũng như kiểm soát phát thải KNK quốc gia. Đồng thời, văn bản này cũng quy định rằng các hướng dẫn chi tiết về giao dịch các-bon quốc tế, như quy trình cấp phép và cấu trúc quản trị, sẽ được ban hành trong các thông tư/quy định cấp bộ trong tương lai.

Nghị định số 110/2025 điều chỉnh các yếu tố then chốt của việc tham gia thị trường các-bon, bao gồm cơ cấu thể chế, hệ thống đăng ký các-bon và các tiêu chuẩn đủ điều kiện. Tuy nhiên, một số nội dung như danh sách dự án ưu tiên vẫn chưa rõ ràng do sẽ được quy định ở cấp bộ và hiện đang trong quá trình xây dựng. Dự kiến các quy định chi tiết này sẽ được ban hành trong vòng một năm kể từ khi Nghị định số 110/2025 có hiệu lực (tháng 10/2025).

Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Nhìn chung, Bộ Môi trường là cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm cấp phép, đồng thời dẫn dắt các hoạt động MRV, vận hành hệ thống đăng ký và hạch toán quốc gia. Việc cấp phép cho các dự án do Bộ trưởng quyết định trên cơ sở khuyến nghị của Bộ quản lý ngành liên quan, trong khi quy trình cấp phép cụ thể sẽ được quy định chi tiết trong các văn bản cấp bộ.¹⁰⁷

Nghị định số 110/2025 thiết lập một cấu trúc thể chế có tổ chức với vai trò và trách nhiệm rõ ràng. Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia bao gồm các bộ, ngành chủ chốt như Bộ Môi trường, Bộ Năng lượng, Bộ Tài chính, Cơ quan Kế hoạch Phát triển Quốc gia, Bộ Thương mại và Cơ quan Dịch vụ Tài chính, đóng vai trò là cơ quan giám sát đối với tất cả các công cụ giá trị kinh tế các-bon, bao gồm cả Điều 6 (cơ quan giám sát Điều 6). Nghị định cũng giao trách nhiệm cho các bộ quản lý ngành trong việc giám sát các hoạt động dự án các-bon thuộc lĩnh vực của mình, bao gồm việc đưa ra khuyến nghị cho cấp phép theo Điều 6 (đơn vị tư vấn kỹ thuật Điều 6).

Cho đến nay, chưa có thư chấp thuận (Letter of Authorisation) nào được cấp cho các dự án theo Điều 6.2, do Nghị định số 110/2025 mới được ban hành vào tháng 10/2025. Tuy nhiên, Chính phủ đã thể hiện định hướng thúc đẩy chuyển đổi các dự án CDM đủ điều kiện sang cơ chế PACM.¹⁰⁸

¹⁰⁷ Nguồn đã dẫn

¹⁰⁸ UNFCCC (2025). [Host Party participation requirements for Article 6.4 Mechanism: Indonesia](#).

Quá trình rà soát 14 dự án CDM này đã được ưu tiên thực hiện.¹⁰⁹ Theo đó, các chủ dự án đã hoặc đang trong quá trình xin phê duyệt của quốc gia chủ nhà (như một phần của quá trình chuyển đổi từ CDM sang PACM), mặc dù chưa có dự án nào được cấp Thư chấp thuận.

Bài học cho Việt Nam

Chính phủ Indonesia đã thể hiện sự hiểu biết sâu sắc hơn về thị trường các-bon thông qua Nghị định Tổng thống số 110/2025 sửa đổi, khi các quy định đã phù hợp hơn với cách thức vận hành của thị trường các-bon và bộ quy tắc Điều 6. Mặc dù các chi tiết liên quan đến việc vận hành Điều 6 và một số khía cạnh chính sách vẫn chưa được làm rõ trong Nghị định này, văn bản nhìn chung đã nhận được phản hồi tích cực từ thị trường.

Cần lưu ý rằng Nghị định Tổng thống số 98 năm 2021 trước đây đã làm suy giảm đáng kể sự quan tâm và niềm tin của thị trường, đồng thời tạo ra nhiều lo ngại và bất định cho thị trường các-bon của quốc gia. Do đó, một bài học quan trọng là, bên cạnh việc xây dựng hiểu biết toàn diện và chuyên sâu về Điều 6 và thị trường các-bon, các cơ quan quản lý cũng cần duy trì “cảm nhận thực tế” (pulse on the ground) thông qua việc thường xuyên tương tác với thị trường và cộng đồng doanh nghiệp về các diễn biến chính sách và quy định.

Ngoài ra, các dự án CDM hiện hữu được chuyển đổi thành công sang cơ chế PACM có thể đóng vai trò là điểm khởi đầu để Chính phủ tích lũy kinh nghiệm triển khai cấp phép theo Điều 6 và thử nghiệm các quy trình mới được xây dựng.

3.2.3 Thái Lan

Vào tháng 2 năm 2023, Thái Lan trở thành quốc gia châu Á đầu tiên cấp phép cho một dự án các-bon theo Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris.¹¹⁰ Là chương trình Điều 6 đầu tiên tại châu Á, Chương trình xe buýt điện Bangkok sẽ nhận tài chính các-bon từ KliK Foundation theo thỏa thuận song phương Điều 6 giữa Thái Lan và Thụy Sĩ. Việc chuyển giao quốc tế đầu tiên với 1.916 ITMO đã diễn ra vào tháng 12 năm 2023.¹¹¹ Kể từ đó, Chính phủ Thái Lan đã cấp phép cho hai dự án điện mặt trời vào tháng 10 năm 2025 trong khuôn khổ JCM với Nhật Bản.

Chính sách và chiến lược

Có hai tài liệu chính để hiểu cách tiếp cận của Thái Lan đối với Điều 6: (1) Kế hoạch hành động NDC về giảm nhẹ giai đoạn 2021–2030; và (2) Hướng dẫn tín chỉ các-bon quốc tế (International Các-bon Credit Guidance), thay thế Hướng dẫn và Cơ chế quản lý tín chỉ các-bon trước đây, được ban hành trước khi thành lập Cục Biến đổi Khí hậu và Môi trường (DCCE) thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Theo Kế hoạch hành động NDC về giảm nhẹ 2021–2030, trong mục tiêu giảm phát thải 30–40% so với kịch bản BAU vào năm 2030, việc sử dụng các cơ chế thị trường các-bon quốc tế bị giới hạn ở mức bổ sung 3% ngoài mục tiêu giảm nhẹ trong nước là 30%.¹¹² Mục tiêu giảm phát thải 30–40%

¹⁰⁹ *Enviro News Asia* (2025). [Indonesia Transitions CDM Projects to International Các-bon Trading Mechanism](#).

¹¹⁰ *Department of Climate Change and Environment, Ministry of Natural Resources and Environment, Thailand* (2023). [Authorization Statement for Bangkok e-bus Program: "Operation of e-buses on privately owned, scheduled public bus routes in the Bangkok Metropolitan area by Energy Absolute](#).

¹¹¹ *S&P Global* (2024). [Switzerland, Thailand conclude first Article 6.2 deal in landmark move for các-bon markets](#)

¹¹² *Department of Climate Change and Environment, Ministry of Natural Resources and Environment, Thailand* (2024). [NDC Action Plan on Mitigation 2021-2030 \(unofficial translation\)](#)

này tương đương 170–222 MtCO₂e về mặt tuyệt đối, nghĩa là Thái Lan kỳ vọng 3% (tương đương 17 MtCO₂e) sẽ đóng góp vào NDC có điều kiện thông qua các cơ chế hợp tác Điều 6 (bổ sung ngoài mục tiêu 30% không điều kiện).

Thứ hai, Kế hoạch hành động NDC về giảm nhẹ 2021–2030 quy định rằng ít nhất 10% tổng lượng tín chỉ các-bon tích lũy trong suốt giai đoạn chuyển giao sẽ được giữ lại (tức không cấp phép).¹¹³ Khoản 10(2) của Hướng dẫn tín chỉ các-bon quốc tế làm rõ rằng giới hạn này áp dụng cho tất cả các dự án các-bon được cấp phép trong giai đoạn NDC (2021–2030). Hướng dẫn này cũng nêu rõ rằng chủ dự án phải đề xuất tỷ lệ phân chia tín chỉ, và tỷ lệ này sẽ được Bộ xem xét dựa trên nguyên tắc phù hợp và hợp lý.¹¹⁴

Ngoài ra, Kế hoạch hành động NDC về giảm nhẹ 2021–2030 cũng đề cập đến CORSIA, cho thấy Thái Lan công nhận CORSIA là một trong các mục đích sử dụng được phép của ITMO, bên cạnh cơ chế Điều 6.4 (PACM) và các hợp tác Điều 6.2 giữa các quốc gia. Hơn nữa, Chương trình Giảm phát thải tự nguyện của Thái Lan phiên bản cao cấp (Premium T-VER) gần đây đã được Cơ quan Tư vấn Kỹ thuật của ICAO (TAB) phê duyệt vào tháng 11 năm 2025 là đủ điều kiện cung cấp đơn vị phát thải đủ điều kiện (EEUs) cho các hãng hàng không trong Giai đoạn 1 (2024–2026).

Về phương pháp luận, tính phù hợp cần được xem xét cùng với mục đích sử dụng ITMO. Thứ nhất, các phương pháp luận T-VER và Premium T-VER có thể được sử dụng để phát triển dự án Điều 6 trong khuôn khổ thỏa thuận song phương với Thụy Sĩ. Chương trình xe buýt điện Bangkok được phát triển dựa trên hai phương pháp luận T-VER (trước khi Premium T-VER được ra mắt vào tháng 1 năm 2023). Thứ hai, các phương pháp luận riêng biệt có thể được đề xuất trong khuôn khổ JCM (với Nhật Bản), và đáng chú ý là thỏa thuận JCM đã được cập nhật vào năm 2024 để bao gồm cơ chế Premium T-VER.¹¹⁵ Cuối cùng, một số phương pháp luận từ các chương trình tín chỉ các-bon quốc tế như Gold Standard, VCS, Global Các-bon Council và Architecture for REDD+ Transactions (ART) được áp dụng trong thỏa thuận song phương Điều 6 với Singapore.¹¹⁶

Về danh sách dự án ưu tiên Hướng dẫn tín chỉ các-bon quốc tế mô tả chín nhóm dự án chính, bao gồm: thu giữ và lưu trữ các-bon (CCS) (bao gồm CCU và thu giữ trực tiếp từ không khí); năng lượng tái tạo và thay thế nhiên liệu hóa thạch (như hydro xanh hoặc amoniac xanh); hiệu quả năng lượng trong tòa nhà, nhà máy và hộ gia đình; hiệu quả năng lượng trong nông nghiệp; giao thông vận tải; quy trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm (IPPU); quản lý chất thải hoặc nước thải; nông nghiệp và lâm nghiệp.

Các khoản phí hoặc thuế của Chính phủ liên quan đến việc phê duyệt hoặc cấp phép theo Điều 6 chưa được quy định trong Hướng dẫn tín chỉ các-bon quốc tế.

Khung pháp lý và quy định

¹¹³ Nguồn đã dẫn.

¹¹⁴ Department of Climate Change and Environment, Ministry of Natural Resources and Environment, Thailand (2024). [International Các-bon Credit Guideline \(unofficial translation\)](#)

¹¹⁵ Quantum Commodity Intelligence (2025). Thailand, Japan approve JCM renewables projects, credit issuance. (Yêu cầu đăng ký.)

¹¹⁶ Singapore's Article 6 Cooperation (2026). [Eligible Các-bon Crediting Programmes and Methodologies \(Singapore-Thailand\)](#).

Trong những năm gần đây, Thái Lan đã xây dựng dự thảo Luật Biến đổi Khí hậu. Phiên bản mới nhất đã được Nội các thông qua vào tháng 12 năm 2025 và dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua trong năm 2026, có hiệu lực vào đầu năm 2027.¹¹⁷ Dự luật này đưa ra nhiều chính sách về biến đổi khí hậu, bao gồm việc thiết lập hệ thống ETS và cơ chế CBAM, thuế các-bon đối với nhiên liệu và sản phẩm (tương tự CBAM của EU), đồng thời quy định bản chất pháp lý của tín chỉ các-bon và các yêu cầu đăng ký đối với các doanh nghiệp tham gia thị trường các-bon.

Trong khi đó, Kế hoạch hành động NDC về giảm nhẹ giai đoạn 2021–2030, đóng vai trò là khung cho các hoạt động giảm nhẹ KNK của các cơ quan liên quan, đã được Nội các phê duyệt vào tháng 12 năm 2024, tiếp theo là Hướng dẫn tín chỉ các-bon quốc tế được phê duyệt vào tháng 8 năm 2025.¹¹⁸

Hướng dẫn tín chỉ các-bon quốc tế cung cấp khuôn khổ cho việc áp dụng Điều 6 của Thỏa thuận Paris, trong đó quy định các loại hình và đặc điểm của các dự án đủ điều kiện theo cơ chế này, cũng như các quy trình cấp phép dự án và chuyển giao các kết quả giảm nhẹ đạt được tại Thái Lan.¹¹⁹

Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Hướng dẫn tín chỉ các-bon quốc tế quy định quy trình và thủ tục chung cho việc cấp phép, phát hành và chuyển giao tín chỉ các-bon; đồng thời xác định rõ vai trò và trách nhiệm của DCCE với tư cách là DNA, và Tổ chức Quản lý Khí nhà kính Thái Lan (TGO) với vai trò là đơn vị vận hành hệ thống đăng ký tín chỉ các-bon.

Theo Hướng dẫn, chủ dự án phải: (1) nộp hồ sơ tới DCCE để xin Thư chấp thuận sử dụng tín chỉ các-bon (từ dự án các-bon) cho mục đích quốc tế (tức Điều 6), và sau đó (2) nộp hồ sơ xin chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon. Trong trường hợp dự án các-bon được đăng ký với các tổ chức khác ngoài TGO, chủ dự án cần yêu cầu hủy tín chỉ các-bon tại tổ chức đó (tức tiêu chuẩn các-bon), và nộp (3) bằng chứng hủy tín chỉ cho TGO để cập nhật vào Hệ thống đăng ký tín chỉ các-bon của Thái Lan.

Hệ thống đăng ký tín chỉ các-bon của Thái Lan¹²⁰, do TGO quản lý, đóng vai trò vừa là hệ thống đăng ký cho T-VER và Premium T-VER, vừa là hệ thống theo dõi và ghi nhận tất cả các giao dịch chuyển giao ITMO. Đối với các tín chỉ được phát hành trong hệ thống này, mã định danh duy nhất bao gồm các thông tin như: hệ thống đăng ký gốc và quốc gia chủ nhà, mã chương trình hoặc hợp tác, mã dự án, số lô, năm phát hành (vintage), số sê-ri, mục đích sử dụng được cấp phép và mã chứng nhận bổ sung.¹²¹

Tính đến nay, 31.138 tCO₂e từ Chương trình xe buýt điện Bangkok đã được chuyển giao sang Thụy Sĩ, và 1.009 tCO₂e từ một dự án điện mặt trời theo JCM đã được chuyển giao sang Nhật Bản.¹²² Thái

¹¹⁷ Norton Rose Fulbright (2026). [Thailand's Climate Change Bill: Latest Updates](#).

¹¹⁸ Department of Climate Change and Environment, Ministry of Natural Resources and Environment, Thailand (n.d.). [Thailand's policy for the implementation of Article 6 of the Paris Agreement](#). (Yêu cầu dịch thuật.)

¹¹⁹ Nguồn đã dẫn.

¹²⁰ Thailand Greenhouse Gas Management Organization (Public Organization) (TGO) (n.d.) [Thailand Các-bon Credit Registry](#).

¹²¹ Government of Thailand (2025). [First Updated Initial Report](#).

¹²² Thailand Các-bon Credit Registry (2026). [Các-bon Credit Project Inventory: ITMO Transfer Records](#).

Lan cũng đã nộp Báo cáo ban đầu và bản cập nhật đầu tiên của báo cáo này, trong đó bao gồm thông tin về các hợp tác được cấp phép. BTR công bố vào tháng 12 năm 2024, ghi nhận các giao dịch ITMO trong khuôn khổ Chương trình xe buýt điện Bangkok¹²³ trong đó phương pháp trung bình được sử dụng để áp dụng điều chỉnh tương ứng.¹²⁴

Bài học cho Việt Nam

Kế hoạch Hành động NDC về giảm nhẹ phát thải giai đoạn 2021–2030 đã xác định rõ các biện pháp giảm nhẹ theo từng ngành, bao gồm cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và mục tiêu giảm phát thải đến năm 2030. Điều này tạo nền tảng cho các biện pháp giảm phát thải vô điều kiện, đồng thời cho phép các nhà phát triển dự án đánh giá tính bổ sung từ góc độ chính sách và quy định khi xem xét khả năng phát triển các dự án các-bon theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

Các quy trình và thời gian xử lý chi tiết chưa được quy định cụ thể trong Hướng dẫn Tín chỉ Các-bon Quốc tế, do văn bản được xây dựng với ngôn ngữ mang tính khung. Mặc dù điều này có thể tạo ra một số bất định đối với chủ dự án (ví dụ, chưa rõ liệu các dự án JCM đã đăng ký hoặc đang trong giai đoạn thẩm định có được cấp Thư Ủy quyền hay không), nhưng nó cũng mang lại sự linh hoạt cho Thái Lan trong việc xây dựng các quy trình chi tiết hơn cùng với các quốc gia mua như Thụy Sĩ và Singapore - những bên có yêu cầu và quy trình cụ thể hơn mà các quốc gia chủ nhà thường cần tuân thủ. Ví dụ, Hướng dẫn không bắt buộc phải nộp Tài liệu ý tưởng hoạt động giảm nhẹ (MAIN) hoặc Tài liệu ý tưởng dự án (PIN), nhưng các tài liệu này nhiều khả năng được yêu cầu đối với Singapore và JCM¹²⁵ khu vực tư nhân, và không bắt buộc đối với Thụy Sĩ và JCM (khu vực công).

Hiện chưa có các loại phí hoặc thuế liên quan đến Điều 6 được công bố, điều này cho thấy chỉ áp dụng các loại phí đăng ký, cấp phát... của hệ thống đăng ký TGO đối với các dự án theo tiêu chuẩn T-VER và Premium T-VER. Việc chưa áp dụng các loại phí liên quan đến Điều 6, chẳng hạn như phí điều chỉnh tương ứng, tạo ra một môi trường vận hành thị trường Điều 6 có chi phí tương đối thấp, qua đó có thể hấp dẫn các bên tham gia thị trường các-bon và các quốc gia mua.

3.2.4 Nepal

Nepal đã tham gia tích cực vào các thị trường các-bon như CDM, đồng thời cũng triển khai các sáng kiến REDD+ trong khuôn khổ Chương trình Đối tác Các-bon Rừng (FCPF) của Ngân hàng Thế giới từ năm 2018.¹²⁶ Với sự hỗ trợ của GGGI, Nepal đã ban hành khung vận hành Điều 6 vào tháng 12 năm 2025.¹²⁷

Chính sách và chiến lược

¹²³ UNFCCC (2024). [Thailand. 2024 Biennial Transparency Report \(BTR\). BTR1.](#)

¹²⁴ Government of Thailand (2025). [First Updated Initial Report.](#)

¹²⁵ Thông báo đề xuất dự án (PIN) bao gồm chi tiết dự án cũng như kế hoạch phân bổ tín dụng JCM đề xuất giữa khu vực tư nhân Nhật Bản và Chính phủ Nhật Bản.

¹²⁶ Forest Các-bon Partnership Facility (FCPF) (n.d.). [Nepal.](#)

¹²⁷ Các-bon Pulse (2025). [Nepal publishes các-bon trading framework, opening door to forest-based Article 6 exports.](#) (yêu cầu đăng ký).

Nepal, trong NDC 3.0 cập nhật, được công bố vào tháng 5 năm 2025, đã nói rõ về ý định sử dụng Điều 6 của Thỏa thuận Paris.¹²⁸ Kể từ năm 2022, Nepal đã nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ GGGI theo chương trình Cơ sở Giao dịch Các-bon để phát triển khung thị trường các-bon¹²⁹, sau đó được thể chế hóa thành Quy định Giao dịch Các-bon. Hiện tại, Nepal đã ký MOU với Thụy Điển vào năm 2022.

Chính sách và chiến lược của Nepal trong việc triển khai Điều 6 và tham gia thị trường các-bon quốc tế được cụ thể hóa thông qua Quy định Giao dịch Các-bon năm 2082 (2025). Quy định này thiết lập một khuôn khổ do Nhà nước kiểm soát, cho phép cả khu vực công và tư tham gia thị trường các-bon quốc tế, đồng thời đảm bảo đạt được các mục tiêu khí hậu quốc gia. Mặc dù quy định không nêu rõ mục đích sử dụng ITMO từ các dự án, yêu cầu áp dụng điều chỉnh tương ứng cho thấy ITMO có thể được sử dụng cho NDC của quốc gia khác và cho các mục đích giảm phát thải quốc tế khác (OIMP, như CORSIA). Điều này cũng được đề cập trong thông cáo báo chí của Liên minh LEAF đối với dự án JREDD+ theo tiêu chuẩn ART đã ký thỏa thuận mua với Chính phủ Nepal.¹³⁰

Điều 14 của quy định yêu cầu giữ lại 5% lượng giảm phát thải từ các dự án để tính vào NDC của Nepal, đồng thời Chính phủ có quyền điều chỉnh tỷ lệ này thông qua thông báo chính thức. Về chia sẻ lợi ích, Điều 18 quy định kế hoạch chia sẻ lợi ích (BSP) phải được tích hợp trong tài liệu dự án, trong đó các chủ dự án khu vực tư nhân phải phân bổ 10% lợi nhuận ròng từ giao dịch các-bon trực tiếp cho Chính phủ Nepal (GoN).

Theo Điều 15, các chủ dự án cũng phải nộp phí bán tín chỉ các-bon là 100 NPR (0,70 USD)/tấn tín chỉ được phát hành và bán ra, sau khi trừ 5% tín chỉ đóng góp cho NDC quốc gia.

Theo Điều 9, mức phí dự án (áp dụng cho cả VCM và Điều 6) được quy định theo quy mô dự án như sau:

Bảng 2: Cơ cấu phí dự án của Nepal đối với các dự án các-bon

Quy mô dự án	Phí dự án (NPR)
Dự án siêu nhỏ (< 20.000 tấn/năm)	25.000
Dự án nhỏ/trung bình (20.000 đến 60.000 tấn/năm)	50.000
Dự án lớn (> 60.000 tấn/năm)	100.000

Đối với các sáng kiến dựa vào cộng đồng, đặc biệt trong lĩnh vực lâm nghiệp, quy định yêu cầu ít nhất 80% nguồn thu phải đến tay cộng đồng địa phương và các hộ phụ thuộc vào rừng, nhằm khuyến khích bảo tồn dài hạn và cải thiện sinh kế nông thôn. Ngoài lợi ích tài chính, BSP còn bao

¹²⁸ Government of Nepal (2025). [Nationally Determined Contribution \(NDC\) 3.0](#)

¹²⁹ GGGI (2023). [Implementing Article 6 of the Paris Agreement: Options for governance frameworks for host countries](#)

¹³⁰ Emergent (2026). [Nepal becomes first Asian country to sign LEAF Coalition Agreement.](#)

gồm các đồng lợi ích xã hội và môi trường như nâng cao năng lực, phát triển hạ tầng và cải thiện tiếp cận năng lượng sạch. Các nội dung này phải được làm rõ trong giai đoạn thẩm định dự án để đảm bảo phù hợp với NDC và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Nepal.

Nepal cũng đã xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển dự án theo Điều 6, bao gồm năng lượng, lâm nghiệp, chất thải và giao thông vận tải.¹³¹

Khung pháp lý và quy định

Khung pháp lý và quy định cho việc triển khai Điều 6 của Thỏa thuận Paris tại Nepal chủ yếu dựa trên Luật Bảo vệ Môi trường (EPA) năm 2076 (2019) và Quy định Giao dịch Các-bon năm 2082 (2025), được ban hành vào tháng 12 năm 2025.¹³²

EPA 2076 đóng vai trò là luật khung tổng thể cho quản trị môi trường và khí hậu tại Nepal. Điều 28 (Giao dịch các-bon) trao quyền cho Chính phủ Nepal (GoN) tham gia giao dịch các-bon với các chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc khu vực tư nhân, bao gồm cả các chủ thể trong nước.¹³³

Quy định Giao dịch Các-bon thiết lập nền tảng pháp lý toàn diện cho việc phát triển, đăng ký và giao dịch tín chỉ các-bon theo các cơ chế quốc tế, đồng thời đảm bảo phù hợp với các mục tiêu khí hậu quốc gia. Quy định này bao gồm các nội dung như cấu trúc quản trị, điều chỉnh tương ứng, quy trình phát triển dự án và cấp phép.

Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Quy định Giao dịch Các-bon đã xác định rõ cơ cấu thể chế, trong đó Bộ Lâm nghiệp và Môi trường (MoFE) đóng vai trò là Cơ quan thẩm quyền quốc gia (DNA), chịu trách nhiệm phê duyệt và cấp phép dự án. Một Ban Chỉ đạo (Steering Committee), do Thứ trưởng Bộ chủ trì, sẽ cung cấp định hướng chính sách, điều phối và thúc đẩy các hoạt động giao dịch các-bon. Ngoài ra, Quy định cũng thành lập Ban Quản lý Giao dịch Các-bon, do Cục trưởng Cục Quản lý Biến đổi Khí hậu làm Chủ tịch, chịu trách nhiệm đánh giá, ưu tiên dự án và hỗ trợ kỹ thuật.

Quy trình phát triển dự án được chia thành các giai đoạn, trong đó giai đoạn đầu tiên Chủ dự án lập Tài liệu ý tưởng dự án (PIN) để xin phê duyệt ban đầu. Trong giai đoạn thứ hai, PIN được Ban Quản lý đánh giá; nếu được chấp thuận, MoFE sẽ cấp Thư chấp thuận (LoC) trong vòng 15 ngày để chuẩn bị Tài liệu dự án (PD).¹³⁴ Giai đoạn thứ ba PD phải được hoàn thiện trong vòng 1 năm kể từ khi nhận LoC; sau khi được Ban Quản lý đánh giá và đề xuất, MoFE sẽ phê duyệt dự án trong vòng 15 ngày.¹³⁵

Quy định cũng chuẩn hóa mẫu biểu cho PIN và PD, giúp đơn giản hóa quy trình phát triển dự án, giảm thiểu việc chỉnh sửa nhiều lần và đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin ngay từ đầu.¹³⁶

DNA cũng chịu trách nhiệm đảm bảo việc áp dụng điều chỉnh tương ứng cho các giao dịch do Chính phủ trung ương, chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân thực hiện.

¹³¹ UNFCCC (2025). [Host participation requirements for Article 6.4 mechanism.](#)

¹³² Các-bon Pulse (2025a). [Nepal publishes các-bon trading framework, opening door to forest-based Article 6 exports.](#) (Yêu cầu đăng ký.)

¹³³ Ministry of Forests and Environment (2025). [The Các-bon Trading Regulation.](#)

¹³⁴ Nguồn đã dẫn

¹³⁵ Nguồn đã dẫn

¹³⁶ Nguồn đã dẫn

Theo Quy định, Nepal sẽ thiết lập Hệ thống Đăng ký Các-bon Quốc gia để theo dõi giao dịch các-bon, trong đó MoFE đóng vai trò cơ quan trung tâm và phê duyệt quy trình vận hành. Trong thời gian chưa hoàn thiện hệ thống này, Nepal sẽ sử dụng hệ thống đăng ký quốc tế theo Thỏa thuận Paris.¹³⁷

Mặc dù chưa có dự án nào được cấp phép chính thức, Chính phủ Nepal gần đây đã ký thỏa thuận mua bán với Liên minh LEAF cho dự án JREDD+ theo tiêu chuẩn ART, trong đó tối đa 25% tín chỉ TREES sẽ được cấp phép và áp dụng điều chỉnh tương ứng để bán cho khu vực tư nhân thông qua LEAF, phục vụ các cơ chế tuân thủ như CORSIA hoặc thuế các-bon của Singapore.¹³⁸ Ngoài ra, vào tháng 4 năm 2025, GGGI thông qua chương trình Các-bon Transaction Facility (CTF) đã kêu gọi các nhà phát triển dự án nộp hồ sơ quan tâm nhằm xây dựng danh mục dự án tạo ITMO.¹³⁹

Bài học cho Việt Nam

Quy định Giao dịch Các-bon của Nepal đã bao quát khá đầy đủ các nội dung như quy trình, cơ cấu phí, cơ chế chia sẻ lợi ích và cấu trúc quản trị. Việc quy định rõ ràng về phí, quy trình phát triển và phê duyệt dự án kèm theo thời gian xử lý cụ thể là một điểm tích cực mà các quốc gia có thể tham khảo khi xây dựng khung pháp lý của mình.

Tuy nhiên, quy định này chưa đề cập đến danh sách các tiêu chuẩn và phương pháp luận được chấp nhận. Một số điều khoản cũng cho phép Chính phủ điều chỉnh quy định khi cần thiết. Ví dụ, quy định yêu cầu 5% tổng lượng tín chỉ các-bon được tính vào NDC của Nepal; tuy nhiên, cách diễn giải có thể khác nhau—áp dụng cho từng dự án riêng lẻ hoặc cho tổng thể tất cả các dự án được cấp phép. Theo Liên minh LEAF, tối đa 25% tín chỉ TREES từ chương trình JREDD+ theo tiêu chuẩn ART sẽ được cấp phép và áp dụng điều chỉnh tương ứng.

Việc sử dụng ngôn ngữ mang tính khung hoặc cho phép linh hoạt trong quy định Điều 6 có thể được nhìn nhận theo hai hướng: *либо* tạo ra sự bất định cho thị trường, *либо* mang lại sự linh hoạt cho Chính phủ. Dù cách tiếp cận này có thể phù hợp từ góc độ quản lý, điều quan trọng là Chính phủ cần xác lập và truyền thông rõ các nguyên tắc nền tảng tới doanh nghiệp và nhà đầu tư, đồng thời cập nhật thường xuyên về đánh giá, quan điểm, tiến độ và các thay đổi chính sách. Điều này giúp các nhà phát triển dự án và nhà đầu tư đánh giá tốt hơn về thị trường các-bon và cơ hội phát triển dự án Điều 6 trong nước.

3.2.5 Lào

Hoạt động phát triển và giao dịch dự án các-bon đã tồn tại tại Lào trước khi ban hành văn bản pháp lý đầu tiên về thị trường các-bon, là Nghị định về Tín chỉ Các-bon. Nghị định này cung cấp sự rõ ràng hơn về quan điểm của Chính phủ Lào đối với thị trường các-bon tự nguyện và thị trường tuân thủ, cũng như phạm vi giám sát và mức độ tham gia của Nhà nước đối với các hoạt động phát triển và giao dịch tín chỉ các-bon trong nước.

Chính sách và chiến lược

¹³⁷ Nguồn đã dẫn

¹³⁸ Emergent (2026). [Nepal becomes first Asian country to sign LEAF Coalition Agreement.](#)

¹³⁹ Các-bon Pulse (2025). [GGGI invites Article 6 các-bon project proposals in Cote d'Ivoire, Nepal.](#) (Yêu cầu đăng ký.)

NDC 3.0 của Lào cho năm 2035 hiện đang được xây dựng và chưa được công bố. Trong NDC 2.0 (cho năm 2030), các biện pháp có điều kiện và không điều kiện được xác định rõ ràng, tạo nền tảng cho việc xây dựng danh sách dự án ưu tiên. Hiện nay, Lào đã ký các thỏa thuận song phương Điều 6 với Hàn Quốc và Nhật Bản (JCM). Mục tiêu NDC không điều kiện của Lào là 62 MtCO₂e, trong khi mức phát thải năm 2024 (sau điều chỉnh tương ứng) là 42,89 MtCO₂e, cho thấy Lào có dư địa đáng kể để tham gia các cơ chế hợp tác Điều 6 mà chưa cần xét đến quỹ đạo tăng trưởng BAU.

Phần lớn thông tin về chiến lược Điều 6 của Lào được thể hiện trong Nghị định về Tín chỉ Các-bon, được xây dựng với sự hỗ trợ của GGGI. Nghị định quy định Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng chiến lược tín chỉ các-bon, bao gồm: (1) Tổng quan quản lý các sáng kiến tín chỉ các-bon theo từng giai đoạn; (2) Mục tiêu tổng thể của chiến lược; (3) Các lĩnh vực ưu tiên cho hoạt động tín chỉ các-bon; (4) Chính sách, cơ chế và biện pháp triển khai hiệu quả; (5) Các chương trình, dự án và hoạt động liên quan đến tín chỉ các-bon.

Nghị định không quy định cụ thể mức phí, mà nêu rằng các thỏa thuận chia sẻ lợi ích, cũng như phí và thuế, sẽ được áp dụng theo các quy định liên quan, dự kiến sẽ được hướng dẫn chi tiết hơn trong các văn bản pháp lý hoặc hướng dẫn tiếp theo.

Theo Nghị định, tối thiểu 10% tổng lượng giảm phát thải (ERs) tạo ra sẽ được giữ lại bởi Lào (tức là không cấp phép) nhằm tránh tình trạng bán vượt (overselling). Cơ chế chia sẻ lợi ích cũng được chú trọng, trong đó yêu cầu phải có thỏa thuận chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia dự án trong quá trình phát triển dự án.

Các dự án có thể thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như năng lượng, nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, phát triển hạ tầng, giao thông vận tải, quản lý chất thải, bảo tồn đất ngập nước và than bùn. Phạm vi này tương đối rộng, và các loại hình dự án cụ thể hơn có thể sẽ được quy định trong các văn bản cấp ngành, dựa trên NDC 2.0 và NDC 3.0.

Một số tiêu chuẩn quốc tế được đề cập trong Nghị định, bao gồm Gold Standard, VCS và ART TREES. Tuy nhiên, Nghị định không nêu rõ mục đích sử dụng ITMO được cho phép, mặc dù Lào trước đây đã cấp ba LoA cho ba dự án phục vụ các mục đích giảm phát thải quốc tế khác (OIMP).¹⁴⁰

Khung pháp lý và quy định

Nghị định về Tín chỉ Các-bon, ban hành ngày 28/5/2025, có hiệu lực từ ngày 1/8/2025. Một hội thảo phổ biến do Chính phủ Lào, Australian Aid và GGGI tổ chức đã diễn ra vào tháng 1/2026. Tại hội thảo, cũng cho biết rằng một Hướng dẫn Phê duyệt và Quản lý Dự án Các-bon - một tài liệu mang tính quy trình nhằm làm rõ các quy trình liên bộ, vai trò và các yêu cầu áp dụng đối với các nhà phát triển dự án - hiện đang được xây dựng.

Nghị định về Tín chỉ Các-bon bao quát, ở mức tổng thể, các nội dung về sắp xếp thể chế, quy trình và thủ tục phát triển tín chỉ các-bon, yêu cầu về hồ sơ và nộp tài liệu, cũng như các yêu cầu đối với chủ thể phát triển/giao dịch dự án. Bảng dưới đây tóm tắt các khía cạnh của Điều 6 được xem xét trong khuôn khổ pháp lý của Lào.

¹⁴⁰ Government of Laos (2025). [First Biennial Transparency Report under Paris Agreement](#).

Bảng 3: Các khía cạnh Điều 6 được đề cập trong Nghị định về Tín chỉ Các-bon của Lào

STT	Nội dung chính trong quy định pháp lý/khung chính sách	Kết quả đối với Lào - Nghị định về tín chỉ các-bon
1	Mục tiêu và nguyên tắc tham gia Điều 6 hoặc thị trường các-bon nói chung	Đã đề cập
2	Các bộ/ngành liên quan, chức năng, thẩm quyền pháp lý và trách nhiệm	Đã đề cập
3	Các loại hình hợp tác Điều 6 và các mục đích sử dụng ITMO được cho phép	Đã đề cập
4	Các cơ chế/chương trình cấp tín chỉ trong nước và/hoặc quốc tế	Đề cập một phần
5	Đóng góp cho NDC trong nước từ các giao dịch Điều 6 (các biện pháp bảo vệ để ngăn chặn bán quá mức)	Đã đề cập
6	Các ngành, tổ chức đủ điều kiện tham gia cơ chế/chương trình cấp tín chỉ và nghĩa vụ/trách nhiệm của (đặc biệt là chủ dự án), có thể bao gồm VVB và bên giao dịch.	Đã đề cập
7	Tiêu chí về chất lượng môi trường và phát triển bền vững cho hoạt động giảm nhẹ	Đã đề cập
8	Yêu cầu và tiêu chí đánh giá đối với hoạt động giảm nhẹ theo Điều 6	Đã đề cập
9	Quy trình và thủ tục cấp phép liên quan đến chứng nhận dự án các-bon, bao gồm (không theo thứ tự): <ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt phương pháp luận - Chấp thuận sơ bộ/không phản đối thông qua việc nộp Ý tưởng dự án - Cấp phép sơ bộ thông qua việc nộp Tài liệu thiết kế dự án (PDD) (có thể trước hoặc sau thẩm định; trước hoặc sau đăng ký) - Đăng ký dự án vào hệ thống đăng ký/danh mục dự án quốc gia - Cấp phép cho kết quả giảm phát thải (ERs) dựa trên Báo cáo giám sát và Báo cáo thẩm tra đã được xác minh (sau thẩm tra, trước hoặc sau khi cấp phát tín chỉ) - Chuyển giao lần đầu và việc sử dụng/hủy ITMO - Báo cáo lên UNFCCC 	Đề cập một phần
10	Các loại phí và thuế áp dụng; các quy định về chia sẻ lợi ích, thực thi và xử phạt, bao gồm các điều kiện hiệu lực của LoA, cũng như các khoản phí hành chính theo Điều 6 và/hoặc phí liên quan đến điều chỉnh tương ứng.	Đề cập một phần

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Nghị định quy định vai trò của BỘ NN&MT mới được thành lập là cơ quan chịu trách nhiệm tổng thể trong việc xây dựng chiến lược tín chỉ các-bon quốc gia, xác định NDC và điều phối chung với các bộ, ngành.

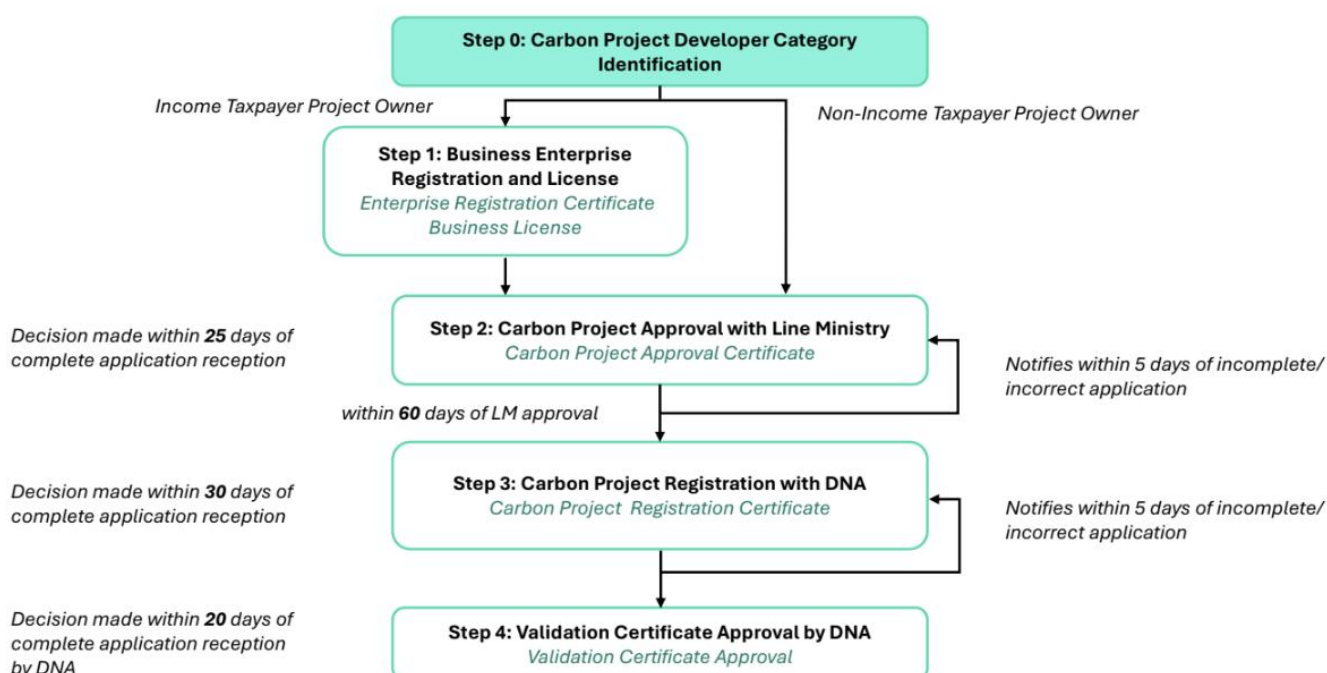
Các bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động tín chỉ các-bon trong phạm vi lĩnh vực của mình. Điều này bao gồm việc xây dựng các quy định quản lý hoạt động tín chỉ các-bon, xác định các loại hình dự án đủ điều kiện cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ

tương ứng. Nghị định cũng trao thẩm quyền cho Bộ NN&MT và các bộ, ngành trong việc thực hiện thanh tra kỹ thuật.

Đối với quy trình dành cho các tổ chức có nhu cầu phát triển dự án tín chỉ các-bon, Nghị định quy định yêu cầu phải có Giấy chứng nhận đăng ký dự án, nhằm xác nhận quyền sở hữu tín chỉ các-bon của chủ dự án. Mặc dù các tài liệu như PDD chưa được quy định rõ ràng, hồ sơ nộp bao gồm báo cáo phân tích kinh tế - kỹ thuật, tài liệu xác minh vị trí và ranh giới dự án, các hợp đồng thuê/nhượng quyền (nếu có), và giấy chứng nhận tuân thủ môi trường.

Theo Nghị định, các tổ chức muốn trở thành chủ đầu tư dự án cũng như thương nhân giao dịch tín chỉ các-bon cần phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. Đồng thời, các tổ chức này phải xin giấy phép kinh doanh từ Bộ NN&MT đối với loại hình hoạt động liên quan, như giao dịch tín chỉ các-bon, phát triển thị trường các-bon hoặc cung cấp dịch vụ tư vấn tín chỉ các-bon.

Nghị định cũng nêu rõ rằng các giao dịch tài chính xuyên biên giới phải tuân thủ quy định của Ngân hàng Trung ương Lào, và chủ dự án phải thông báo cho Bộ NN&MT trong vòng mười ngày kể từ khi hoàn tất giao dịch tín chỉ các-bon. Không có quy định cụ thể về hệ thống đăng ký các-bon quốc gia, tuy nhiên các doanh nghiệp, dự án và giao dịch tín chỉ các-bon đều phải được báo cáo và đăng ký với cơ quan nhà nước.



Hình 5: Các bước phê duyệt và đăng ký dự án tín chỉ các-bon theo Chương 4 và 5 của Nghị định

Nguồn: GGGI

Lưu ý: Các bước sau khi được DNA phê duyệt chứng chỉ thẩm định, chẳng hạn như thẩm tra dự án các-bon dẫn tới chuyển giao quốc tế, chưa được quy định chi tiết trong Nghị định.

Cho đến nay, Lào đã cấp phép cho ba dự án, gồm hai dự án bếp cải tiến và một dự án máy lọc nước. Ngoài ra, còn có các dự án khác đang được Chính phủ Lào xem xét, như các dự án dựa vào cộng đồng và dựa vào thiên nhiên, hiện đang trong quá trình phát triển.

Đối với ba dự án [VCS 2521](#), [VCS 2924](#) và [VCS 3204](#), đã được Chính phủ Lào cấp phép cho mục đích giảm nhẹ quốc tế khác (OIMP), Chính phủ Lào gần đây đã thực hiện điều chỉnh tương ứng đối với các kết quả giảm nhẹ đạt được trong các năm 2023 và 2024, dựa trên BTR năm 2025.¹⁴¹ Nhiều khả năng các tín chỉ các-bon này sẽ được gắn nhãn CORSIA và sớm đủ điều kiện trở thành đơn vị giảm phát thải (EEUs) đủ điều kiện theo CORSIA trong Giai đoạn I.

Bài học cho Việt Nam

Nghị định khung về tín chỉ các-bon bao quát phạm vi rộng, bao gồm các vấn đề cốt lõi liên quan đến phát triển và giao dịch dự án tín chỉ các-bon, cũng như trách nhiệm tổng thể của các bộ, ngành. Việc triển khai theo từng lĩnh vực được giao cho các bộ quản lý, qua đó tạo ra sự linh hoạt và khả năng điều chỉnh phù hợp với đặc thù của từng ngành.

Các nội dung còn đang chờ hoàn thiện như cơ cấu phí, yêu cầu chi tiết về chia sẻ lợi ích, cũng như quy trình cấp phép và chuyển giao có thể tạo ra sự không chắc chắn trong ngắn hạn đối với các bên tham gia thị trường. Những thông tin quan trọng này cần được công bố kịp thời ngay khi được quyết định và hoàn thiện. Các bên tham gia thị trường các-bon sẽ được hưởng lợi từ việc tăng cường minh bạch về lộ trình ban hành các quy định hoặc hướng dẫn theo ngành, cũng như Hướng dẫn phê duyệt và quản lý dự án các-bon.

Thông qua BTR, Lào cũng đã cho thấy sự sẵn sàng và quen thuộc với các yêu cầu báo cáo do UNFCCC đặt ra, thể hiện qua việc thực hiện điều chỉnh tương ứng đối với các dự án đã được cấp phép, thông qua việc điều chỉnh tương ứng trong kiểm kê KNK các năm 2023 và 2024.

3.2.6 Bhutan

Bhutan là một quốc gia tham gia tích cực vào thị trường các-bon, đặc biệt là trong CDM. Là một quốc gia trung hòa các-bon, Bhutan đã có những bước tiến trong việc triển khai Điều 6 của Thỏa thuận Paris nhằm đảm bảo tính toàn vẹn môi trường và duy trì trạng thái trung hòa các-bon. Cho đến nay, Bhutan đã ký kết một thỏa thuận song phương theo Điều 6 với Singapore.

Chính sách và chiến lược

Trong NDC lần thứ ba, Bhutan tái khẳng định cam kết duy trì trung hòa các-bon đồng thời đặt ra các mục tiêu đầy tham vọng đến năm 2035.¹⁴² Bhutan là quốc gia tiên phong tại Nam Á trong triển khai Điều 6, với việc ký kết Thỏa thuận thực thi với Singapore vào tháng 2 năm 2025.¹⁴³

Bhutan đã ban hành khung thị trường các-bon đầu tiên mang tên “Quy định thị trường các-bon của Vương quốc Bhutan” vào năm 2023¹⁴⁴ và tiếp tục hoàn thiện bằng một tài liệu hướng dẫn chi tiết, định hướng theo quy trình mang tên “Khung thị trường các-bon của Vương quốc Bhutan” vào cuối năm 2025.¹⁴⁵

Khung thị trường các-bon là tài liệu chính sách cốt lõi về Điều 6, do bao gồm một bộ hướng dẫn và quy định chi tiết cho việc tham gia thị trường các-bon quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

¹⁴¹ Government of Laos (2025). [First Biennial Transparency Report under Paris Agreement](#).

¹⁴² Royal Government of Bhutan (2025). [Third Nationally Determined Contribution](#).

¹⁴³ Singapore’s Các-bon Markets Cooperation (2025). [Singapore and Bhutan signed an Implementation Agreement on các-bon credits cooperation on 28 February 2025](#).

¹⁴⁴ Royal Government of Bhutan (2023). [Các-bon Markets Rules for the Kingdom of Bhutan 2023](#).

¹⁴⁵ Royal Government of Bhutan (2025). [Các-bon Markets Framework for the Kingdom of Bhutan 2025](#).

Khung này thiết lập các sắp xếp thể chế và quy định các yêu cầu kỹ thuật cũng như phát triển dự án. Đồng thời, khung cũng làm rõ việc sử dụng các ITMO được cấp phép và các Đơn vị đóng góp giảm nhẹ (MCU) không được cấp phép, trong đó ITMO được cấp phép có thể được sử dụng cho mục đích tuân thủ quốc tế, thực hiện NDC của Bên khác, hoặc các mục đích khác được phê duyệt theo Điều 6.2; MCU không được cấp phép chỉ được sử dụng cho tài chính khí hậu dựa trên kết quả, đóng góp tự nguyện, hoặc báo cáo trong nước/thương mại.¹⁴⁶

Ngoài tài liệu khung chính sách, Bhutan cũng đã công bố danh sách dự án ưu tiên các hoạt động dự án được ưu tiên theo Điều 6 và xác định chiến lược các cơ hội tiềm năng có giá trị cao. Danh mục này được xây dựng phù hợp với mục tiêu NDC có điều kiện của quốc gia. Bhutan đã xác định 9 loại hình hoặc nhóm dự án, bao gồm chăn nuôi, chất thải, năng lượng tái tạo, giao thông các-bon thấp, nhiên liệu thay thế (ví dụ nhiên liệu sinh học và hydro xanh), và hạ tầng xanh.¹⁴⁷

Trong Khung thị trường các-bon, Bhutan cũng đã xác định cơ cấu phí. Cơ cấu này được chia thành hai nhóm: phí hành chính và quản lý, và phí điều chỉnh tương ứng. Mức phí CA phụ thuộc vào khối lượng ITMO, dao động từ 5 đến 25 USD/tCO₂e.¹⁴⁸

Khung này cũng bao gồm danh sách các chương trình tín chỉ các-bon được phê duyệt trước, bao gồm PACM, Gold Standard, VCS, ACR, GCC và ART.

Để phù hợp với hướng dẫn của Điều 6.4, khung quy định rằng 2% lượng ITMO được phát hành sẽ được đóng góp cho mục tiêu OMGE, và 5% sẽ được đóng góp vào quỹ thích ứng quốc gia của Bhutan thông qua Quỹ Khí hậu Bhutan (BCF).

Khung pháp lý và quy định

Khung Thị trường các-bon của Bhutan được xây dựng dựa trên cam kết về phát triển bền vững và hành động ứng phó với biến đổi khí hậu. Cơ sở pháp lý cốt lõi của khung này nằm ở Luật Bảo vệ Môi trường Quốc gia (NEPA) năm 2007, Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về phát triển các-bon thấp năm 2012, và Quy định thị trường các-bon năm 2023.¹⁴⁹ Khung này, cùng với Quy định thị trường các-bon, cụ thể hóa các nguyên tắc của NEPA và Kế hoạch hành động về phát triển các-bon thấp.

Khung cũng hỗ trợ cho Chính sách Biến đổi Khí hậu năm 2020 bằng cách tăng cường thực hiện Mục tiêu chính sách 1: Theo đuổi phát triển trung hòa các-bon. Cụ thể, khung tích hợp các quy định quan trọng của chính sách khí hậu, bao gồm: Điều khoản 1.5: Sử dụng các cơ chế phù hợp theo Thỏa thuận Paris, như các phương thức hợp tác, cơ chế giảm nhẹ và phát triển bền vững, và khung cho các phương thức phi thị trường, nhằm thúc đẩy mục tiêu trung hòa các-bon của Bhutan; Điều khoản 1.6: Phân bổ tín chỉ giảm phát thải thông qua các thỏa thuận được thống nhất giữa các bên, đảm bảo một phần tín chỉ được giữ lại bởi Chính phủ để chi trả chi phí hành chính, giao dịch và hỗ trợ các quỹ khí hậu quốc gia.¹⁵⁰

¹⁴⁶ Nguồn đã dẫn

¹⁴⁷ Royal Government of Bhutan (2025). [Positive List of Activities Eligible for Carbon Trading Under Article 6 of the Paris Agreement](#).

¹⁴⁸ Royal Government of Bhutan (2025). [Carbon Markets Framework for the Kingdom of Bhutan](#).

¹⁴⁹ Nguồn đã dẫn

¹⁵⁰ Nguồn đã dẫn

Khung Thị trường các-bon cho thấy Bhutan đang định vị chiến lược là quốc gia cung cấp ITMO, đồng thời duy trì cách tiếp cận quản lý chặt chẽ và do Chính phủ dẫn dắt nhằm đảm bảo tính toàn vẹn môi trường. Khung xác định rõ vai trò thể chế của Ủy ban Môi trường Quốc gia (NEC) trong giám sát chính sách và Cục Môi trường và Biến đổi Khí hậu (DECC) là cơ quan chủ trì thực hiện. Việc thành lập Hệ thống đăng ký các-bon quốc gia Bhutan (BNCR) và Quỹ Khí hậu Bhutan (BCF) cho thấy Chính phủ Hoàng gia Bhutan (RGOB) đã xây dựng nền tảng hạ tầng kỹ thuật và tài chính cần thiết để hỗ trợ các giao dịch quốc tế. Việc đưa vào Danh mục đủ điều kiện và các Chương trình tín chỉ các-bon được phê duyệt trước như Gold Standard và VCS giúp cung cấp sự rõ ràng ngay lập tức cho các nhà đầu tư về các lĩnh vực và phương pháp luận đủ điều kiện được cấp phép.

Mặc dù các lộ trình quy định đã được xác định tương đối đầy đủ, một số khía cạnh vận hành và pháp lý vẫn cần được kiểm chứng hoặc hoàn thiện thêm. Cụ thể, mặc dù tài liệu đã nêu các nguyên tắc chia sẻ lợi ích và yêu cầu áp dụng nguyên tắc Đồng thuận tự do, được thông tin đầy đủ và trước (FPIC) đối với các dự án cộng đồng, nhưng tỷ lệ phân bổ tài chính cụ thể vẫn sẽ được xác định trong tài liệu của từng dự án. Ngoài ra, khung cũng lưu ý rằng cơ cấu phí, bao gồm phí điều chỉnh tương ứng và các khoản phí hành chính, có thể được điều chỉnh theo thời gian; hiện tại, biểu phí CA theo khung bậc chỉ mang tính minh họa. Do đó, mặc dù các quy định nền tảng đã sẵn sàng để triển khai ngay, Bhutan vẫn cần tiếp tục củng cố môi trường pháp lý khi thị trường phát triển và phù hợp với các hướng dẫn đang hoàn thiện của UNFCCC.

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Bhutan đã thiết lập một cấu trúc quản trị đa tầng nhằm đảm bảo vừa có giám sát chính sách ở cấp cao, vừa có quản lý kỹ thuật chi tiết. Ủy ban Môi trường Quốc gia (NEC) / Ủy ban Quốc gia về Biến đổi Khí hậu (NCCC) là cơ quan cao nhất, thực hiện giám sát chính sách cấp cao, định hướng chiến lược cho việc tham gia Điều 6, đồng thời phê duyệt các quy định và danh sách dự án ưu tiên. Ủy ban Điều phối Biến đổi Khí hậu (C4), với vai trò là cơ quan tư vấn kỹ thuật, cung cấp hướng dẫn chuyên môn cho NEC/NCCC. Cục Môi trường và Biến đổi Khí hậu (DECC) được chỉ định là Cơ quan thẩm quyền quốc gia (DNA) cho Điều 6.¹⁵¹

Khung này cũng thiết lập thêm hai đơn vị trực thuộc DECC, gồm: Ban Biến đổi Khí hậu (CCD) chịu trách nhiệm giám sát vận hành các sáng kiến thị trường các-bon và quản lý Quỹ Khí hậu Bhutan (BCF), và Đơn vị Thị trường các-bon (CMU) – bộ phận vận hành trực thuộc CCD, phụ trách các hoạt động thị trường các-bon hằng ngày. Cách tổ chức này giúp phân bổ và giảm tải khối lượng công việc.¹⁵²

Bhutan cũng đã xây dựng Hệ thống đăng ký các-bon quốc gia, nhằm hỗ trợ định danh, cấp mã số và theo dõi quyền sở hữu, hủy bỏ và “nghỉ hưu” ITMO. Hệ thống này được thiết kế có khả năng tương thích với các hệ thống đăng ký quốc tế. Một đơn vị hành chính trực thuộc CMU được giao nhiệm vụ quản lý vận hành hệ thống đăng ký, đảm bảo tuân thủ và duy trì các tài khoản đăng ký.¹⁵³

Khung quy định một quy trình cấp phép có cấu trúc và nhiều giai đoạn nhằm đảm bảo tính tin cậy của các kết quả giảm nhẹ cũng như sự phù hợp với các quy tắc và quyết định theo Điều 6. Cụ thể, khung xác định ba cấp độ phê duyệt: i) Phương thức hợp tác (Cooperative Approaches): bao gồm

¹⁵¹ Nguồn đã dẫn

¹⁵² Nguồn đã dẫn

¹⁵³ Nguồn đã dẫn

phê duyệt các thỏa thuận song phương hoặc đa phương (như thỏa thuận với Singapore), quy định cách thức chuyển giao và sử dụng ITMO; ii) Chủ thể (Entities): bao gồm phê duyệt các nhà phát triển dự án cụ thể tham gia các hoạt động tạo ra ITMO; iii) ITMO: là cấp phê duyệt cuối cùng cho việc phát hành và chuyển giao quốc tế các đơn vị giảm phát thải cụ thể.¹⁵⁴

Quy trình triển khai từ giai đoạn hình thành ý tưởng đến chuyển giao quốc tế cuối cùng thông qua ba giai đoạn chính: Cấp phép sơ bộ, Cấp phép hoạt động giảm nhẹ, và Cấp phép kết quả giảm nhẹ (MO Authorisation).¹⁵⁵

Bhutan cũng thành lập một quỹ chủ quyền mang tên Quỹ Khí hậu Bhutan (BCF), đóng vai trò là cơ chế tài chính chủ đạo cho việc tham gia Điều 6. Quỹ này có chức năng tập hợp các hoạt động giảm nhẹ quy mô nhỏ thành các chương trình lớn hơn nhằm giảm chi phí, đồng thời đóng vai trò nền tảng giao dịch cho việc bán các kết quả giảm phát thải đã được cấp phép.¹⁵⁶

Tính đến năm 2026, Bhutan chưa có dự án nào được cấp phép, chưa có phê duyệt ITMO và cũng chưa phát sinh giao dịch thực tế.

Bài học cho Việt Nam

Khung của Bhutan là một trong những mô hình được xây dựng rõ ràng, với cấu trúc quản trị đa tầng chi tiết và phân công nhiệm vụ cụ thể giữa các cơ quan, qua đó nâng cao hiệu quả về thời gian trong quá trình triển khai.

Mô hình BCF của Bhutan cho thấy cách một quỹ chủ quyền có thể giảm thiểu rủi ro cho các khoản đầu tư khí hậu và đảm bảo nguồn thu được tái đầu tư trực tiếp vào các ưu tiên thích ứng và giảm nhẹ quốc gia. Ngoài ra, các quy trình và cơ cấu phí cho điều chỉnh tương ứng được quy định rõ ràng trong khung, cung cấp thông tin thiết yếu cho các nhà đầu tư và nhà phát triển dự án.

3.2.7 Papua New Guinea

Papua New Guinea (PNG) trong những năm gần đây đã có những bước tiến nhằm tham gia vào thị trường quốc tế theo Điều 6. Ngay từ năm 2022, PNG đã thu hút sự chú ý quốc tế khi áp dụng lệnh tạm dừng hành chính đối với các dự án tín chỉ các-bon tự nguyện mới, nhằm tái cấu trúc và củng cố khung pháp lý trong nước, rà soát tính hợp pháp của một số dự án REDD+ và đảm bảo phù hợp với Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris. Lệnh tạm dừng này đã được dỡ bỏ vào năm 2025 sau khi cập nhật Luật Biến đổi Khí hậu và ban hành Quy định về Thị trường các-bon năm 2025, qua đó khởi động lại việc tham gia thị trường các-bon của quốc gia.¹⁵⁷

Chính sách và chiến lược

Trong NDC, PNG nêu rõ rằng toàn bộ các đóng góp giảm nhẹ của mình đều có điều kiện, và quốc gia này tìm kiếm sự hỗ trợ quốc tế về kỹ thuật và tài chính. NDC cũng thể hiện sự quan tâm đến việc sử dụng các cơ chế theo Điều 6 để đạt được mục tiêu NDC. PNG xác định AFOLU và năng lượng là hai lĩnh vực đóng góp lớn nhất vào phát thải KNK và dự kiến tập trung các biện pháp vào hai lĩnh vực này. NDC không đưa ra mục tiêu định lượng cụ thể mà mang tính định tính, với định hướng

¹⁵⁴ Nguồn đã dẫn

¹⁵⁵ Nguồn đã dẫn

¹⁵⁶ Nguồn đã dẫn

¹⁵⁷ France 24 (2025). [Papua New Guinea lifts ban on forest các-bon credits.](#)

tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo và giảm 10 MtCO₂e trong lĩnh vực LULUCF vào năm 2030 so với mức năm 2015.¹⁵⁸

Hành trình phát triển thị trường các-bon của PNG đã chuyển từ giai đoạn thiếu quản lý sang một khung pháp lý do Nhà nước dẫn dắt. Bắt đầu với Luật Biến đổi Khí hậu năm 2015, quốc gia này đã thành lập Cơ quan Phát triển Biến đổi Khí hậu (CCDA) để giám sát các nỗ lực giảm nhẹ khí hậu.¹⁵⁹ CCDA đóng vai trò là DNA của PNG theo Thỏa thuận Paris. Sau nhiều năm xem xét về tính toàn vẹn của dự án và lệnh tạm dừng hành chính năm 2022 đối với các dự án mới, Chính phủ đã đưa ra các cải cách quan trọng vào cuối năm 2025. Quy định về Thị trường các-bon năm 2025 chính thức dỡ bỏ lệnh tạm dừng này, đồng thời thiết lập một cơ chế cấp phép chặt chẽ, khái niệm “quyền các-bon thứ cấp” cho nhà phát triển dự án, và yêu cầu bắt buộc về chia sẻ lợi ích với các chủ đất theo tập quán.¹⁶⁰

PNG đang từng bước định vị là nhà cung cấp tín chỉ các-bon có tính toàn vẹn cao, đã ký MOU với Nhật Bản theo JCM vào tháng 11 năm 2022 và ký Thỏa thuận thực thi với Singapore vào tháng 12 năm 2023 để thúc đẩy tham gia thị trường Điều 6.

Quy định năm 2025 thiết lập một số đặc điểm đáng chú ý, bao gồm:

- Cơ chế cấp phép và Ủy ban rà soát cấp phép: “Giấy phép” bao gồm giấy phép theo Cơ chế phát triển bền vững (SDM) hoặc VCM, cho phép một cá nhân hoặc tổ chức thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK và hỗ trợ phát triển bền vững theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Quy định thiết lập Ủy ban rà soát cấp phép gồm các quan chức từ CCDA để đánh giá hồ sơ xin cấp phép, giám sát các hoạt động giảm nhẹ và tư vấn cho Tổng Giám đốc CCDA. Cơ chế này góp phần tăng cường tính quản lý của thị trường.¹⁶¹
- Khái niệm về sự đồng ý tự do, trước và được thông báo (FPIC) và quyền các-bon: Quy định đưa ra định nghĩa rõ ràng về quyền các-bon và các loại quyền. Quyền các-bon sơ cấp thuộc về các chủ sở hữu đất theo tập quán hoặc các cá nhân/tổ chức được pháp luật trao quyền đối với đất và công nghệ cụ thể (được sử dụng trong hoạt động giảm nhẹ). Quyền các-bon thứ cấp do Nhà nước cấp cho nhà phát triển dự án hoặc cá nhân/tổ chức được ủy quyền quản lý dự án các-bon, và bắt buộc phải có giấy phép hợp lệ theo Quy định năm 2025. Quy định cũng nêu chi tiết quy trình FPIC, trong đó yêu cầu chủ dự án phải đạt được sự đồng thuận tập thể, không bị ép buộc từ các chủ sở hữu quyền sơ cấp, thông qua ít nhất ba vòng tham vấn và nộp “Giấy chứng nhận đồng thuận” cho cơ quan có thẩm quyền.¹⁶²
- Các loại hình hoạt động giảm nhẹ: Quy định xác định ba loại hình: i) Cách tiếp cận dự án: hoạt động do cá nhân/tổ chức có giấy phép VCM hoặc SDM thực hiện; ii) Cách tiếp cận quốc gia: hoạt động do CCDA hoặc cơ quan ngành thực hiện ở quy mô quốc gia nhằm đạt mục tiêu NDC; iii) Cách tiếp cận hợp tác quốc tế (International Cooperation Approach): tập trung vào hợp tác giữa PNG và các quốc gia khác thông qua các thỏa thuận chính thức. Cách tiếp cận ba hướng này tạo ra một hệ thống linh hoạt, vừa thúc đẩy đầu tư tư nhân

¹⁵⁸ Government of Papua New Guinea (2020). [Papua New Guinea's Enhanced Nationally Determined Contribution 2020](#)

¹⁵⁹ Government of Papua New Guinea (2015). [Climate Change \(Management\) Act 2015](#)

¹⁶⁰ Government of Papua New Guinea (2025). [Climate Change Management Các-bon Market Regulation 2025](#).

¹⁶¹ Nguồn đã dẫn

¹⁶² Nguồn đã dẫn

thông qua cách tiếp cận dự án, vừa tăng cường vai trò của Nhà nước và hợp tác quốc tế thông qua hai cách tiếp cận còn lại.¹⁶³

Quy định năm 2025 cũng đưa ra yêu cầu trích nộp 7% tổng doanh thu từ việc bán tín chỉ các-bon cho CCDA. Tuy nhiên, quy định hiện chưa có danh mục đủ điều kiện các hoạt động đủ điều kiện theo Điều 6 và chưa quy định rõ cơ cấu phí cho phát triển dự án.¹⁶⁴

Khung pháp lý và quy định

Quy định về Thị trường các-bon năm 2025 là khung pháp lý điều chỉnh thị trường các-bon tại PNG. Quy định này thiết lập các quy tắc về cơ chế cấp phép, xác định quyền các-bon, đưa ra hướng dẫn về chia sẻ lợi ích và xây dựng khung quản trị.¹⁶⁵

Quy định 2025 cũng quy định chi tiết về việc xử phạt đối với các hành vi không tuân thủ, nhằm bảo vệ quyền lợi của chủ đất và đảm bảo tính toàn vẹn của thị trường các-bon. Các hành vi vi phạm được chia thành hai nhóm. Nhóm đầu tiên bao gồm các hành vi vi phạm nghiêm trọng và gian lận như hoạt động không có giấy phép, gian lận để đạt được FPIC, cung cấp kế hoạch chia sẻ lợi ích gian dối,... với mức xử phạt tối đa là phạt tiền không quá 500.000 Kina (~11.640 USD), hoặc phạt tù đến 2 năm, hoặc cả hai; Nhóm vi phạm thông thường: như cung cấp thông tin sai lệch, cản trở hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, can thiệp vào dự án,... với mức xử phạt tối đa là phạt tiền không quá 50.000 Kina (~1.164 USD), hoặc phạt tù đến 2 năm, hoặc cả hai.

Tuy nhiên, Quy định 2025 vẫn chưa quy định chi tiết về các loại hình hoạt động đủ điều kiện cũng như mức phí trong quy trình. Ngoài ra, quy định cũng chưa đề cập đến việc tham gia thị trường CORSIA.¹⁶⁶

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Về quản trị, Quy định 2025 kế thừa từ Luật Biến đổi Khí hậu năm 2015 và thiết lập các cơ quan với vai trò, trách nhiệm khác nhau. Luật năm 2015 (đã được sửa đổi qua các năm) thành lập Hội đồng Quốc gia về Biến đổi Khí hậu (Hội đồng) – cơ quan ra quyết định cao nhất trong lĩnh vực, chịu trách nhiệm phê duyệt giấy phép, tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện quy định, trên cơ sở tham vấn các bên liên quan. Luật cũng thành lập Cơ quan Phát triển Biến đổi Khí hậu (CCDA) với vai trò là cơ quan quản lý và điều phối chính, chịu trách nhiệm cấp phép, giám sát các hoạt động giảm nhẹ và duy trì hệ thống đăng ký chính thức về tất cả giấy phép, quyền các-bon, tín chỉ phát sinh và các thỏa thuận chia sẻ lợi ích. Ủy ban rà soát cấp phép và Tổng Giám đốc CCDA lần lượt chịu trách nhiệm đánh giá kỹ thuật hồ sơ xin cấp phép và kết nối giữa đánh giá kỹ thuật với quyết định phê duyệt cuối cùng của Hội đồng.¹⁶⁷ Quy định 2025 không mô tả chi tiết quy trình cấp phép, tuy nhiên nêu rõ rằng CCDA sẽ chỉ cấp LoA sau khi giấy phép đã được cấp.¹⁶⁸

Quy định năm 2025 yêu cầu thiết lập và duy trì một Hệ thống đăng ký tập trung nhằm theo dõi toàn bộ vòng đời của tín chỉ các-bon và các hoạt động giảm nhẹ. Các yêu cầu cốt lõi của Hệ thống

¹⁶³ Nguồn đã dẫn

¹⁶⁴ Nguồn đã dẫn

¹⁶⁵ Nguồn đã dẫn

¹⁶⁶ Nguồn đã dẫn

¹⁶⁷ Government of Papua New Guinea (2015). [Climate Change \(Management\) Act 2015](#)

¹⁶⁸ Government of Papua New Guinea (2025). [Climate Change Management Các-bon Market Regulation 2025](#).

đăng ký bao gồm lưu trữ hồ sơ giấy phép, theo dõi các quyền các-bon được công nhận hợp pháp, cũng như bằng chứng về FPIC và việc xác định đối tượng thụ hưởng, ghi nhận khối lượng cụ thể tín chỉ các-bon được tạo ra, phát hành, bán, chấm dứt, hủy bỏ và thu hồi, cũng như giá trị của các giao dịch này và các nền tảng được sử dụng để giao dịch.¹⁶⁹

Quy định năm 2025 cũng đưa ra hướng dẫn về MRV. Theo đó, các chủ thể được cấp phép phải tính toán kết quả theo quy định tại Điều 35 hoặc theo các tiêu chuẩn và hướng dẫn được Hội đồng Quốc gia về Biến đổi Khí hậu phê duyệt. Quy định cũng yêu cầu các chủ thể được cấp phép nộp BTR, bao gồm thông tin về kết quả đạt được, báo cáo thẩm tra, công bố nền tảng sử dụng để bán và chuyển giao tín chỉ, cũng như các thông tin về hoạt động giảm nhẹ theo yêu cầu của CCDA.¹⁷⁰

Quy định năm 2025 cũng yêu cầu CCDA phê duyệt và duy trì danh sách các tổ chức thẩm định và xác minh độc lập để thực hiện thẩm tra các hoạt động giảm nhẹ.

Tính đến năm 2026, chưa có giao dịch hoặc cấp phép nào được thực hiện tại PNG.

Bài học cho Việt Nam

Quy định về Thị trường các-bon năm 2025 của PNG là minh chứng cho cam kết của Chính phủ trong việc chuyển đổi từ một môi trường quản lý lỏng lẻo trước đây sang một hệ thống có tính toàn vẹn cao, ưu tiên các biện pháp bảo đảm xã hội và phù hợp với giao dịch các-bon quốc tế theo Điều 6 cũng như VCM. Điểm mạnh lớn nhất của quy định này nằm ở việc chính thức hóa quyền các-bon, thể chế hóa FPIC và quy định chế tài bao gồm cả phạt tiền và phạt tù; bằng cách phân biệt giữa quyền “sơ cấp” (theo tập quán) và “thứ cấp” (của nhà phát triển dự án), đồng thời yêu cầu Giấy chứng nhận đồng thuận, quy định đã tạo ra một môi trường pháp lý an toàn cho cả chủ đất theo tập quán và các nhà đầu tư quốc tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với PNG, khi quốc gia này thường được xem là nước chủ nhà cho các dự án REDD+, và Quy định 2025 đã đặt nền tảng cho các chương trình REDD+ quy mô cấp vùng trong tương lai.

Bên cạnh đó, cách tiếp cận ba hướng gồm Dự án, Quốc gia và Hợp tác quốc tế tạo ra một cấu trúc vận hành linh hoạt, cho phép Chính phủ cân bằng giữa thu hút đầu tư tư nhân và triển khai các thỏa thuận song phương như với Nhật Bản và Singapore. Tuy nhiên, một hạn chế đáng kể vẫn tồn tại là thiếu mức độ chi tiết kỹ thuật; cụ thể là chưa có danh sách dự án ưu tiên các hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện và chưa có cơ cấu phí rõ ràng cho phát triển dự án, đây vẫn là những rủi ro chính sách và rủi ro dự án đối với các nhà phát triển.

3.2.8 Ghana

Ghana là quốc gia đầu tiên, hoặc ít nhất là một trong những quốc gia đầu tiên tại châu Phi xây dựng và vận hành khung quốc gia theo Điều 6. Điều này đã thu hút sự quan tâm đáng kể từ các bên tham gia thị trường, bao gồm cả các quốc gia mua tín chỉ - Ghana là quốc gia chủ nhà đã ký kết thỏa thuận song phương với số lượng quốc gia mua lớn nhất, gồm năm nước: Liechtenstein, Hàn Quốc, Singapore, Thụy Điển và Thụy Sĩ - mặc dù hiện tại chỉ có ba quan hệ hợp tác với Thụy Sĩ, Thụy Điển và Singapore đang được triển khai.

Chính sách và chiến lược

¹⁶⁹ Government of Papua New Guinea (2025). [Climate Change Management Các-bon Market Regulation 2025](#).

¹⁷⁰ Nguồn đã dẫn

Là quốc gia tiên phong trong triển khai Điều 6, Ghana đã công bố khung về thị trường các-bon quốc tế và các phương thức phi thị trường vào năm 2022. Khung này có mức độ chi tiết cao và mang tính hướng dẫn rõ ràng cho các bên tham gia thị trường trên nhiều khía cạnh.

Thứ nhất, có tiêu chí rõ ràng xác định tính đủ điều kiện của các hoạt động giảm nhẹ để được cấp phép. Ví dụ, các hoạt động giảm nhẹ thuộc nhóm biện pháp có điều kiện trong NDC sẽ đủ điều kiện cấp phép, và khung đã xác định 25 loại hình dự án như vậy.¹⁷¹ Ngoài ra, một “danh mục trắng” các hoạt động giảm nhẹ giai đoạn 2022–2025 cũng được quy định, theo đó các hoạt động này tự động đủ điều kiện tham gia Điều 6 (tức là không cần chứng minh tính bổ sung về kỹ thuật và tài chính theo yêu cầu của Ghana).¹⁷²

Thứ hai, nhằm giảm rủi ro bán vượt (so với mục tiêu NDC), Ghana sẽ cấp phép cho 99% lượng kết quả giảm nhẹ từ các dự án được phê duyệt, trong khi 1% còn lại sẽ được giữ lại để đóng góp cho mục tiêu NDC của quốc gia.¹⁷³

Thứ ba, khung quy định rõ biểu phí áp dụng cho chủ dự án. Cụ thể, phí điều chỉnh tương ứng từ 3–5 USD (tùy theo quy mô và loại hình dự án) sẽ được áp dụng tại thời điểm phát hành ITMO, sau khi kết quả giảm phát thải đã được xác minh; đồng thời, các loại phí khác như phí nộp hồ sơ, phí niêm yết dự án và các khoản phí liên quan cũng được quy định rõ.¹⁷⁴ Khung cũng xác định phạm vi áp dụng của từng loại phí (đối với VCM, Điều 6.2 hoặc Điều 6.4) cũng như thời điểm thanh toán. Ngoài ra, khung quy định 10% nguồn thu từ phí CA sẽ được sử dụng để trang trải chi phí hành chính cho việc tạo lập và báo cáo ITMO, phần còn lại sẽ được chuyển vào quỹ thúc đẩy giảm nhẹ nhằm hỗ trợ các hoạt động giảm nhẹ bổ sung ngoài NDC.¹⁷⁵

Thứ tư, khung cũng xác định các phương pháp luận được phê duyệt trước, bao gồm các phương pháp từ CDM, Gold Standard, VCS, ART và tiêu chuẩn ISO 164064, được chấp thuận và áp dụng.¹⁷⁶

Khung pháp lý và quy định

Việc triển khai các phương thức hợp tác theo Điều 6.2 và Cơ chế các-bon theo Thỏa thuận Paris (PACM), thông qua Khung Thị trường các-bon của Ghana, được trao hiệu lực pháp lý thông qua Luật Bảo vệ Môi trường. Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) đã thành lập Văn phòng Thị trường các-bon, Hệ thống đăng ký các-bon Ghana và Ủy ban Thị trường các-bon.¹⁷⁷

Khung Thị trường các-bon quy định nhiều phụ lục kỹ thuật mô tả các quy tắc và quy trình quan trọng như các giai đoạn phát triển hoạt động giảm nhẹ (bao gồm nhiệm vụ, đầu vào và đầu ra nhưng không quy định thời gian xử lý), quy trình vận hành hệ thống đăng ký và phát hành, yêu cầu cấp phép, cơ cấu phí, các hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện, phương pháp luận đủ điều kiện và tiêu chí đối với các tổ chức thẩm định và xác minh độc lập.¹⁷⁸

¹⁷¹ Nguồn đã dẫn.

¹⁷² Nguồn đã dẫn.

¹⁷³ Nguồn đã dẫn.

¹⁷⁴ Nguồn đã dẫn.

¹⁷⁵ Nguồn đã dẫn.

¹⁷⁶ Nguồn đã dẫn.

¹⁷⁷ Nguồn đã dẫn.

¹⁷⁸ Nguồn đã dẫn.

Khung cũng đưa ra 25 mẫu thư, biểu mẫu và mẫu tài liệu khác nhau. Các mẫu thư cung cấp cho các bên tham gia thị trường định hướng về định dạng của các văn bản chính thức do Văn phòng Thị trường các-bon ban hành (ví dụ: Thư bảo đảm, Tuyên bố cấp phép, mẫu đánh giá đủ điều kiện); trong khi các biểu mẫu và tài liệu (ví dụ: Thư đề nghị cấp phép sơ bộ, Thư đề nghị cấp LoA, Tài liệu thiết kế hoạt động giảm nhẹ) quy định các loại thông tin và nội dung mà Văn phòng Thị trường các-bon sẽ xem xét khi tiếp nhận hồ sơ từ chủ dự án.¹⁷⁹

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Văn phòng Thị trường các-bon Ghana thuộc EPA chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ hành chính và kỹ thuật hằng ngày cho việc triển khai khung thị trường các-bon. Văn phòng này cũng chịu trách nhiệm vận hành hệ thống đăng ký, bao gồm việc tạo lập và chuyển giao ITMO, cũng như theo dõi tiến độ các dự án các-bon trong nước.¹⁸⁰ Các ủy ban của Chính phủ, bao gồm Ủy ban Liên bộ về Thị trường các-bon (CM-IMC), Ủy ban Thị trường các-bon (CMC) và Ủy ban Tư vấn Kỹ thuật Thị trường các-bon (CM-TAC), chịu trách nhiệm điều phối, phê duyệt, xây dựng quy định và tư vấn kỹ thuật liên quan đến các giao dịch theo Điều 6.2. Vai trò của các ủy ban này trong quy trình phê duyệt và cấp phép theo Điều 6 cũng được mô tả rõ trong khung.

Quy trình phát hành kết quả giảm nhẹ và kết quả giảm nhẹ được cấp phép trên Hệ thống đăng ký các-bon Ghana được quy định chi tiết trong khung. Ngoài ra, khung cũng cho phép chủ dự án lựa chọn phát hành kết quả giảm nhẹ trên các hệ thống đăng ký của các tiêu chuẩn các-bon quốc tế được công nhận. Trong trường hợp này, hệ thống đăng ký quốc tế phải cung cấp thông tin phát hành cho Văn phòng Thị trường các-bon nhằm đảm bảo cập nhật đầy đủ và chính xác trên Hệ thống đăng ký các-bon Ghana. Đối với giao dịch chuyển giao lần đầu các kết quả giảm nhẹ đã được cấp phép, khung quy định hai kịch bản: khi hệ thống đăng ký quốc gia được kết nối hoặc không được kết nối với Hệ thống đăng ký các-bon Ghana. Trong trường hợp không kết nối, việc hủy tín chỉ sẽ được thực hiện trên một hệ thống đăng ký và sau đó tạo lập trên hệ thống còn lại trước khi hoàn tất chuyển giao.¹⁸¹

Theo thông tin từ trang web của Văn phòng Thị trường các-bon Ghana, hiện có 48 hoạt động giảm nhẹ theo Điều 6.2 đang ở các giai đoạn khác nhau, với tiềm năng khoảng 402 MtCO₂e tín chỉ đang xin cấp phép, trong đó đã có 6 hoạt động được cấp phép.¹⁸² Trong khuôn khổ thỏa thuận song phương giữa Thụy Sĩ và Ghana, có 15 dự án đang ở các giai đoạn phát triển khác nhau.¹⁸³ Giao dịch ITMO đầu tiên giữa Ghana và Thụy Sĩ đã được hoàn tất vào tháng 7 năm 2025, với 11.733 tCO₂e được Quỹ KliK mua từ một dự án bếp cải tiến.^{184, 185}

Bài học cho Việt Nam

Thứ nhất, một khung thị trường các-bon chi tiết và rõ ràng là nền tảng quan trọng cho sự phát triển tổng thể của thị trường các-bon trong nước. Khung Điều 6 của Ghana có tính toàn diện và

¹⁷⁹ Nguồn đã dẫn.

¹⁸⁰ Nguồn đã dẫn.

¹⁸¹ Nguồn đã dẫn.

¹⁸² Ghana Các-bon Market Office (n.d.). [Homepage](#).

¹⁸³ Ghana Các-bon Market Office (n.d.). [Ghana-Swiss Cooperative Approach under Article 6.2 of the Paris Agreement](#).

¹⁸⁴ Ghana Các-bon Market Office (n.d.). [Transformative Cookstove Activity in Rural Ghana - Project documents](#).

¹⁸⁵ KliK Foundation (2025). [Ghana and Switzerland Pioneer Africa's First ITMO Issuance Under Paris Agreement's Article 6.2 for NDC Use](#).

minh bạch, bao phủ gần như tất cả các khía cạnh cốt lõi của một khung pháp lý theo Điều 6, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho phát triển dự án. Đặc biệt, việc Ghana áp dụng “danh sách dự án ưu tiên” với cơ chế mặc định đáp ứng tính bổ sung (automatic additionality) là một điểm đổi mới, giúp gửi tín hiệu chính sách rõ ràng tới các nhà phát triển dự án và nhà đầu tư về các loại hình dự án được Chính phủ ưu tiên.

Thứ hai, Chính phủ Ghana đã cân bằng hợp lý giữa mức phí điều chỉnh tương ứng và tỷ lệ giữ lại (retention rate). Mức phí CA thuộc nhóm cao tại châu Phi (3–5 USD), trong khi tỷ lệ giữ lại 1% tương đối thấp. Mục tiêu chính sách của phí CA cũng được nêu rõ – theo BTR năm 2024 của Ghana, khoản phí này được sử dụng để tạo ra các kết quả giảm nhẹ bổ sung nhằm bù đắp chi phí chuyển giao các công nghệ giảm phát thải chi phí thấp. BTR cũng cho biết khoảng 100.000 USD tài chính các-bon dự kiến sẽ được huy động để kích hoạt hơn 1 tỷ USD đầu tư vốn, đồng thời tạo ra hơn 2.500 việc làm xanh và bền vững trực tiếp và gián tiếp.

Cuối cùng, Văn phòng Thị trường các-bon Ghana thực hiện truyền thông công khai một cách rõ ràng và thường xuyên. Các nỗ lực và tiến độ được công bố thông qua các báo cáo thường niên đăng tải trên website (<https://cmo.epa.gov.gh/documents/>). Trang web này cũng cung cấp thông tin về các phương thức hợp tác với các quốc gia như Thụy Sĩ và Singapore. Ngoài ra, danh sách đầy đủ các dự án các-bon đang hoạt động trong nước được cập nhật trên Hệ thống đăng ký các-bon Ghana (<https://gcr.epa.gov.gh/project-data-2/>).

3.2.9 Rwanda

Là một trong những quốc gia tiên phong tại châu Phi, Rwanda đã xây dựng một khung thị trường các-bon vững chắc cùng các quy trình nhằm thu hút các khoản đầu tư khí hậu có tính toàn vẹn cao. Rwanda cũng đã thiết lập các quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều quốc gia mua tín chỉ theo Điều 6. Đồng thời, Rwanda chủ động nộp Báo cáo ban đầu vào năm 2024 và Báo cáo ban đầu cập nhật (Revised Initial Report) vào năm 2025 cho UNFCCC nhằm đáp ứng các yêu cầu tham gia theo Điều 6.2.¹⁸⁶

Chính sách và chiến lược

Rwanda đã xây dựng cách tiếp cận có cấu trúc trong việc tham gia Điều 6 và thị trường các-bon, cũng như triển khai các quy trình liên quan. Quốc gia này thiết lập hai công cụ chính gồm Khung thị trường các-bon quốc gia và Sổ tay quy trình thị trường các-bon, phục vụ các mục đích khác nhau.¹⁸⁷ Được ban hành năm 2023, Khung thị trường các-bon xác định lộ trình tham gia thị trường các-bon của quốc gia, trong khi Sổ tay quy trình (ban hành tháng 9/2023) cung cấp các bước và quy trình cụ thể cho phát triển và triển khai dự án theo Điều 6. Cách tiếp cận này thể hiện rõ định hướng của Rwanda trong việc đạt mục tiêu NDC, cụ thể là giảm 53% phát thải KNK ròng vào năm 2035 so với kịch bản BAU.¹⁸⁸

Khung quy định rằng các hoạt động đủ điều kiện phải mang tính bổ sung so với các biện pháp NDC không điều kiện của Rwanda. Danh mục các biện pháp giảm nhẹ có điều kiện và không điều kiện theo ngành và tiểu ngành đã được xác định, bao gồm cả các cơ chế thị trường các-bon có thể áp

¹⁸⁶ United Nations Framework Convention on Climate Change (n.d.). [Rwanda's Initial Reports](#)

¹⁸⁷ East Africa Alliance on Các-bon Markets and Climate Finance (n.d.). [Rwanda](#).

¹⁸⁸ Government of Rwanda (2025). [Rwanda's 2025 Nationally Determined Contribution](#).

dụng như Điều 6.2, Điều 6.4 và VCM.¹⁸⁹ Tuy nhiên, danh mục này được xây dựng dựa trên NDC năm 2021 cho mục tiêu 2030, do đó có thể sẽ được cập nhật cho giai đoạn NDC tiếp theo (2031–2035). Sổ tay quy trình khẳng định rằng các hoạt động giảm nhẹ thuộc mục tiêu NDC không điều kiện không đủ điều kiện tham gia hợp tác theo Điều 6, và nhấn mạnh rằng các hoạt động đủ điều kiện chỉ giới hạn ở những hoạt động đóng góp cho mục tiêu NDC có điều kiện hoặc các hoạt động nằm ngoài phạm vi NDC, với việc đánh giá thực hiện theo từng trường hợp cụ thể. Điều này giúp tăng tính rõ ràng cho các nhà phát triển dự án và nhà đầu tư.¹⁹⁰

Khung chưa quy định chi tiết về cơ cấu phí và tỷ lệ giữ lại trước khi cấp phép, tuy nhiên các nội dung này đã được làm rõ trong Thông tư Bộ trưởng số 001/MoE/26 ban hành tháng 1 năm 2026¹⁹¹. Thứ nhất, quy định rằng 1% kết quả giảm nhẹ được cấp phép sẽ được lưu trữ trong tài khoản dự phòng quốc gia nhằm xử lý rủi ro không bền vững và đảm bảo tính toàn vẹn môi trường.¹⁹² Trước đây, LoA thường yêu cầu tỷ lệ phân bổ tín chỉ cao hơn cho Chính phủ Rwanda để phục vụ mục tiêu NDC, ví dụ: i) BB Energy phải phân bổ 7,5% tín chỉ các-bon hàng năm cho Chính phủ Rwanda¹⁹³; ii) DelAgua phân bổ 10% tín chỉ¹⁹⁴; và iii) Quảng Châu Iceberg phân bổ 10% tổng lượng tín chỉ các-bon cho Chính phủ Rwanda¹⁹⁵.

Thứ hai, Thông tư 001/MoE/26 quy định cơ cấu phí thị trường các-bon¹⁹⁶. Tất cả các khoản phí được nộp vào Quỹ Khí hậu Xanh Rwanda (FONERWA) nhằm hỗ trợ quản lý thị trường các-bon và tăng cường khả năng chống chịu khí hậu. Mức phí khác nhau tùy thuộc vào việc tín chỉ các-bon được giao dịch trên VCM hay thị trường tuân thủ theo Điều 6, đồng thời có biểu phí riêng cho các dự án liên quan đến đất nông nghiệp của nông dân hoặc đất công.

Đối với các dự án không liên quan đến đất, phí giao dịch cho xác nhận phát hành được quy định là 0,10 USD/tín chỉ đối với VCM và 0,20 USD/tín chỉ đối với Điều 6. Ngoài ra, biểu phí cũng quy định phí điều chỉnh tương ứng là 2 USD/ITMO. Phí cấp phép áp dụng cho các dự án Điều 6 là 2% tổng lượng giảm phát thải (ERs), trong khi đối với VCM là 0,20 USD/tín chỉ. Toàn bộ biểu phí được trình bày chi tiết trong Bảng 4 và Bảng 5 dưới đây.

Bảng 4: Biểu phí thị trường các-bon của Rwanda

Loại phí	Mô tả	Phí (Điều 6)	Phí (VCM)
Phí quản lý	Mở tài khoản	1.000 USD	1.000 USD
	Đăng ký dự án và cấp thư không phản đối	1.500 USD	1.500 USD
	Cấp Thư chấp thuận (LoA)	3.000 USD	3.000 USD

¹⁸⁹ REMA (2023). [Khung thị trường các-bon quốc gia](#)

¹⁹⁰ Government of Rwanda (2023). [The Manual of Procedures for Các-bon Market](#)

¹⁹¹ Government of Rwanda (2026). [Ministerial Instructions No 001/MoE/26 determining the fees structure of các-bon market in Rwanda](#)

¹⁹² Nguồn đã dẫn.

¹⁹³ [BB ENERGY- Letter of Authorization](#)

¹⁹⁴ [DelAgua - Letter of Authorization](#)

¹⁹⁵ [Guangzhou Iceberg Environmental Consulting Services Co. Ltd - Letter of Authorization](#)

¹⁹⁶ Government of Rwanda (2026). [Ministerial Instructions No 001/MoE/26 determining the fees structure of các-bon market in Rwanda](#)

Loại phí	Mô tả	Phí (Điều 6)	Phí (VCM)
Phí giao dịch	Xác nhận phát hành	0,2 USD/tín dụng	0,1 USD/tín dụng
	Cấp phép	2% tổng ERs (MtCO ₂ e)	0,2 USD/tín dụng
	Tài khoản dự phòng quốc gia của Rwanda (Hệ thống đăng ký quốc gia)	1% kết quả giảm nhẹ được cấp phép	Không áp dụng
Chia sẻ doanh thu (chia sẻ lợi ích)	Phân bổ một phần doanh thu thị trường các-bon cho các ưu tiên khí hậu trong nước	15% kết quả giảm nhẹ được cấp phép	Không áp dụng
	Đơn vị OMGE	2% kết quả giảm nhẹ được cấp phép	Không áp dụng
	Phí điều chỉnh tương ứng	2 USD/ITMO	2 USD/ITMO
Phí gia hạn	Áp dụng cho gia hạn, nộp lại hoặc đăng ký lại ở bất kỳ giai đoạn nào		
	Gia hạn thời kỳ tín chỉ	5.000 USD	5.000 USD
	Nộp lại Giai đoạn A	500 USD	500 USD
	Yêu cầu gia hạn thời hạn hiệu lực	500 USD	500 USD

Bảng 5: Biểu phí thị trường các-bon của Rwanda - dành cho các dự án trên đất liền, trong đó chủ đầu tư dự án khai thác đất của nông dân hoặc đất công

Loại phí	Mô tả	Phí (Điều 6)	Phí (VCM)
Phí quản lý	Mở tài khoản	1.000 USD	1.000 USD
	Đăng ký dự án và cấp thư không phản đối	1.500 USD	1.500 USD
	Cấp Thư chấp thuận (LoA)	3.000 USD	3.000 USD
Phí giao dịch	Xác nhận phát hành	0,2 USD/tín chỉ	0,1 USD/tín chỉ
	Cấp phép	2% tổng ERs (MtCO ₂ e)	0,2 USD/tín chỉ
	Tài khoản dự phòng quốc gia của Rwanda	1% kết quả giảm nhẹ được cấp phép	Không áp dụng
Chia sẻ doanh thu (chia sẻ lợi ích)	Đảm bảo cộng đồng, chủ đất hoặc các bên liên quan địa phương được hưởng lợi trực tiếp từ dự án	30%	30%
	Đơn vị OMGE	2% kết quả giảm nhẹ được cấp phép	Không áp dụng
Phí gia hạn	Áp dụng cho gia hạn, nộp lại hoặc đăng ký lại ở bất kỳ giai đoạn nào		
	Gia hạn thời kỳ tín chỉ	5.000 USD	5.000 USD

Loại phí	Mô tả	Phí (Điều 6)	Phí (VCM)
	Nộp lại ở bất kỳ giai đoạn nào	500 USD	500 USD
	Yêu cầu gia hạn thời hạn hiệu lực	500 USD	500 USD
	Điều chỉnh tài liệu đã được cấp	500 USD	500 USD

Danh sách các tiêu chuẩn và phương pháp luận tín chỉ đủ điều kiện được quy định trong Sổ tay quy trình, bao gồm các chương trình các-bon độc lập như Verra và Gold Standard.¹⁹⁷ rong Thỏa thuận thực thi ký với Singapore vào tháng 5 năm 2025, Rwanda cũng lựa chọn các phương pháp luận thuộc các tiêu chuẩn như Gold Standard, Verra, American Các-bon Registry (ACR) và Global Các-bon Council (GCC).¹⁹⁸

Tính đến năm 2026, Rwanda đã ký Thỏa thuận thực thi với Singapore vào tháng 5 năm 2025¹⁹⁹ đồng thời ký MOU về hợp tác triển khai Điều 6 với Thụy Điển vào tháng 10 năm 2024²⁰⁰ và với Kuwait vào tháng 12 năm 2023²⁰¹.

Khung pháp lý và quy định

Thị trường các-bon của Rwanda được hỗ trợ bởi một hệ thống pháp lý có thứ bậc rõ ràng. Điều 95 của Hiến pháp Rwanda công nhận tầm quan trọng của các điều ước quốc tế đã được phê chuẩn, như Thỏa thuận Paris.

Khung pháp lý điều chỉnh thị trường các-bon của Rwanda bao gồm các tài liệu do Bộ Môi trường ban hành:

- Khung thị trường các-bon quốc gia
- Sổ tay quy trình thị trường các-bon theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris tại Rwanda
- Thông tư Bộ trưởng số 001/MoE/26 ngày 13/01/2026 quy định cơ cấu phí thị trường các-bon tại Rwanda

Các tài liệu này quy định các quy tắc và quy trình như các giai đoạn phát triển hoạt động giảm nhẹ (bao gồm nhiệm vụ, đầu vào, đầu ra và thời gian xử lý), quy trình hệ thống đăng ký và phát hành, yêu cầu cấp phép, cơ cấu phí và các hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện.

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Theo Khung thị trường các-bon quốc gia, cấu trúc thể chế của Rwanda xoay quanh Hội đồng điều hành mở rộng (Extended Governing Board – cơ quan giám sát) và một Đơn vị chuyên trách Điều 6. Bộ Môi trường (MoE) chịu trách nhiệm định hướng chính sách tổng thể và chủ trì Hội đồng này, trong khi Cơ quan Quản lý Môi trường Rwanda (REMA) đóng vai trò là DNA và Ban Thư ký Điều 6.

¹⁹⁷ Government of Rwanda (2023). [The Manual of Procedures for Các-bon Market](#)

¹⁹⁸ Singapore Các-bon Market Cooperation (n.d.). [ANNEX A: PRE-APPROVED LIST OF CÁC-BON CREDITING PROGRAMMES AND METHODOLOGIES](#)

¹⁹⁹ Bộ Môi trường (2025). *Rwanda và Singapore ký Thỏa thuận thực hiện theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.*

²⁰⁰ Ministry of Environment (2024). [Rwanda and Sweden Sign Memorandum of Understanding to Cooperate on the Implementation of Article 6 of the Paris Agreement.](#)

²⁰¹ Ministry of Environment (2023). [Rwanda launches các-bon market framework to advance climate action for a sustainable future.](#)

Đơn vị Điều 6 (Văn phòng Thị trường các-bon) trực thuộc REMA đảm nhiệm các hoạt động vận hành hằng ngày, bao gồm thẩm định kỹ thuật, quản lý hệ thống đăng ký và báo cáo cho UNFCCC. Quỹ Khí hậu Xanh Rwanda (FONERWA) chịu trách nhiệm quản lý cơ chế SOP và huy động nguồn lực cho các mục tiêu NDC.²⁰²

Sổ tay quy trình quy định các quy tắc kỹ thuật cho toàn bộ chu trình dự án, bao gồm xác định các hoạt động đủ điều kiện và đánh giá đóng góp cho phát triển bền vững, quy trình hệ thống đăng ký và phát hành để theo dõi ITMO, yêu cầu cấp phép cho chuyển giao quốc tế và điều chỉnh tương ứng, cũng như các mẫu biểu tiêu chuẩn như Tài liệu thiết kế hoạt động giảm nhẹ (MADD) và biểu mẫu đánh giá đóng góp phát triển bền vững nhằm chuẩn hóa hồ sơ.²⁰³

Chu trình dự án bắt đầu khi nhà phát triển nộp Ý tưởng dự án (PIN) lên hệ thống đăng ký để xin Thư không phản đối. Nếu được đánh giá đủ điều kiện, bên đề xuất sẽ xây dựng Tài liệu thiết kế hoạt động giảm nhẹ (MADD), tài liệu này phải được thẩm định bởi một tổ chức độc lập được phê duyệt. Sau khi REMA phê duyệt, dự án được đăng ký. Sau giai đoạn triển khai và thẩm tra kết quả giảm phát thải bởi tổ chức được công nhận, các Kết quả giảm nhẹ (MO) sẽ được phát hành trên hệ thống đăng ký và, sau khi được cấp phép, có thể được chuyển giao quốc tế dưới dạng ITMO, đồng thời kích hoạt điều chỉnh tương ứng nhằm tránh tính hai lần.²⁰⁴

Rwanda đã phát triển và vận hành Hệ thống đăng ký thị trường các-bon Rwanda nhằm tạo điều kiện tham gia thị trường các-bon quốc tế và đảm bảo hạch toán minh bạch các kết quả giảm phát thải. Hệ thống này do REMA quản lý, đóng vai trò là cơ sở dữ liệu trung tâm để theo dõi, ghi nhận và chuyển giao tín chỉ các-bon.²⁰⁵

Tính đến năm 2026, Rwanda đã cấp phép một khối lượng đáng kể tín chỉ các-bon thông qua LoA cho nhiều dự án, bao gồm:

- Dự án bếp cải tiến tại Rwanda ([VCS3654](#)): 13.763.629 tCO₂e tín chỉ được cấp phép.
- Chương trình Bếp nấu Cải tiến cho Rwanda ([GS1023](#)): đã được cấp LoA.
- Các dự án nước sạch tại Rwanda ([với nhiều ID PoA](#)): 1.600.000 tCO₂e tín dụng được cấp phép.
- Chương trình máy lọc nước SPOUTS tại châu Phi ([GS11638](#)): 20.040.000 tCO₂e tín chỉ được cấp phép.
- Dự án nhóm nấu ăn sạch DelAgua ([VCS2749](#); [VCS3699](#), [VCS4150](#), [VCS4409](#)): tổng cộng 57.356.116 tCO₂e tín chỉ được cấp phép, tương ứng 31.399.717; 6.801.207; 12.429.799; và 6.725.393 tCO₂e cho từng mã dự án.

Bài học cho Việt Nam

Rwanda đã định vị mình là một quốc gia dẫn đầu trong thị trường các-bon khu vực bằng việc xây dựng một khung có cấu trúc rõ ràng và có cơ sở pháp lý vững chắc, ưu tiên tính toàn vẹn môi trường và việc thực hiện NDC. Khung này giới hạn các dự án đủ điều kiện theo Điều 6 vào các mục tiêu NDC có điều kiện và các hoạt động nằm ngoài NDC, qua đó giảm thiểu rủi ro bán vượt. Sổ tay

²⁰² REMA (2023). [National Các-bon Market Framework](#)

²⁰³ Government of Rwanda (2023). [The Manual of Procedures for Các-bon Market](#)

²⁰⁴ Nguồn đã dẫn

²⁰⁵ Nguồn đã dẫn

quy trình cung cấp cho nhà đầu tư một lộ trình minh bạch và có thể dự đoán cho việc phê duyệt dự án. Bên cạnh đó, việc áp dụng cơ cấu phí tiêu chuẩn hóa (Thông tư số 001/MoE/26) cho thấy mức độ sẵn sàng về mặt hành chính. Các khoản phí này, được quản lý bởi Quỹ Khí hậu Xanh Rwanda (FONERWA), đảm bảo thị trường các-bon đóng góp trực tiếp vào khả năng chống chịu khí hậu trong nước.

Tuy nhiên, một số khía cạnh của khung vẫn cần được hoàn thiện. Cơ cấu phí có thể gây nhầm lẫn do cho phép nhiều cách diễn giải - chưa rõ phí giao dịch cho cấp phép dự án theo Điều 6 ở mức 2% tổng lượng giảm phát thải (ERs) là một khoản phí bằng tiền hay là việc chuyển giao quyền sở hữu tín chỉ các-bon từ chủ dự án sang Chính phủ Rwanda. Nếu là phí tiền tệ, chưa rõ được tính trên doanh thu gộp hay doanh thu ròng, và có trừ các loại phí và chi phí nào; nếu là cơ chế chuyển giao 2% tín chỉ các-bon cho Chính phủ Rwanda, thì quy trình và hướng dẫn thực hiện chưa được quy định rõ.

Thứ hai, biểu phí quy định phí giao dịch cho cấp phép đối với các dự án VCM ở mức 0,20 USD/tín chỉ, nhưng chưa rõ phí này áp dụng cho tất cả các dự án VCM hay chỉ áp dụng cho các dự án VCM xin cấp phép theo Điều 6. Cuối cùng, thời điểm thanh toán các loại phí khác nhau chưa được quy định rõ trong Thông tư cũng như Sổ tay quy trình, điều này có thể gây ra nút thắt trong quy trình và tạo ra sự không rõ ràng cho các bên liên quan.

Đối với các quyết định chính sách quan trọng theo Điều 6 như phí, cơ chế dự phòng (buffer) hoặc các giới hạn định lượng trong cấp phép, cần làm rõ các yêu cầu này mang tính tiền tệ hay phi tiền tệ, cũng như phạm vi áp dụng của từng loại phí - ví dụ áp dụng cho các dự án theo Điều 6.2 (thỏa thuận song phương) và PACM, VCM, hay các dự án VCM hiện hữu (đang phát triển hoặc triển khai) có nhu cầu xin cấp phép theo Điều 6.2 hoặc phục vụ CORSIA.

3.2.10 Malawi

Malawi đang định vị mình là một quốc gia tham gia chủ động vào thị trường Điều 6, với việc ban hành Khung thị trường các-bon vào năm 2025. Quốc gia này đã thu hút sự quan tâm đáng kể từ các đối tác quốc tế và đã ký thỏa thuận song phương với Thụy Sĩ vào tháng 11 năm 2022²⁰⁶ và biên bản ghi nhớ với Singapore vào tháng 11/2025²⁰⁷. Malawi cũng đã công bố Báo cáo ban đầu (Initial Report) đầu tiên vào tháng 8 năm 2025 nhằm đáp ứng các yêu cầu của Điều 6 trong Thỏa thuận Paris.²⁰⁸

Chính sách và chiến lược

Theo xu thế toàn cầu về Điều 6, Malawi đã ban hành Khung thị trường các-bon vào tháng 8 năm 2025, với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ Chính phủ Thụy Sĩ thông qua Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Dự án Hỗ trợ Sẵn sàng Chuyển giao theo Điều 6.²⁰⁹ Khung này cung cấp

²⁰⁶ Federal Office for the Environment (n.d.). [Bilateral climate agreements](#).

²⁰⁷ Ministry of Trade and Industry (n.d.). [Singapore and Malawi Sign Memorandum of Understanding to Collaborate on Article 6 to Accelerate Climate Action](#)

²⁰⁸ United Nations Framework Convention on Climate Change (n.d.). [Malawi's Initial Report](#).

²⁰⁹ MBC (2025). [Malawi launches National Các-bon Market Framework](#)

một lộ trình minh bạch và chi tiết để triển khai Điều 6 và đạt được các mục tiêu NDC, với mục tiêu giảm 51% phát thải KNK so với kịch bản BAU vào năm 2040.²¹⁰

Khung quy định rằng các hoạt động đủ điều kiện để được cấp phép phải đóng góp vào mục tiêu NDC có điều kiện của Malawi và phù hợp với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Khung bao gồm danh mục tích cực các hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện trải rộng trên nhiều lĩnh vực như năng lượng, IPPU, chất thải, nông nghiệp, đồng thời cũng đưa ra danh mục tiêu cực đối với các hoạt động không đủ điều kiện, bao gồm các hoạt động thuộc phạm vi NDC không điều kiện của Malawi hoặc sử dụng năng lượng hạt nhân.²¹¹

Để giảm rủi ro bán vượt và đảm bảo đạt mục tiêu NDC trong nước, Malawi quy định giữ lại 5% Kết quả giảm nhẹ (MO) đã phát hành đối với các dự án theo Điều 6.2 và VCM có áp dụng điều chỉnh tương ứng, và giữ lại 1% đối với các dự án theo Điều 6.4. Phần này sẽ được đưa vào tài khoản dự phòng quốc gia để phục vụ mục tiêu NDC trong tương lai.²¹²

Malawi đã thiết lập một cơ cấu phí chi tiết cho các chủ dự án đối với cả VCM và các dự án theo Điều 6.2 và 6.4:

- Đối với các dự án theo Điều 6.2, tổng phí hành chính là 11.000 USD, bao gồm phí nộp hồ sơ tham gia hoạt động giảm nhẹ (MAP), phí rà soát MAIN và MADD, cũng như phí “cấp phép và đăng ký phát hành và chuyển giao”.
- Đối với các hoạt động VCM, phí 1.000 USD bao gồm đăng ký dự án VCM trên Hệ thống đăng ký các-bon Malawi (MCRS).
- Đối với các dự án VCM xin cấp phép và yêu cầu điều chỉnh tương ứng, phí niêm yết là 10.000 USD, bao gồm rà soát MAIN và MADD, cũng như “cấp phép và đăng ký phát hành và chuyển giao”.
- Đối với các dự án theo Điều 6.4, phí niêm yết là 7.500 USD, bao gồm phí MAP, rà soát MAIN và MADD, cũng như “cấp phép và đăng ký phát hành và chuyển giao”.
- Phí phát hành là 0,20 USD/tháng đối với các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao cho bên mua.
- Phí điều chỉnh tương ứng là 4 USD/tháng.
- Có thể áp dụng mức phí ưu đãi đối với việc sử dụng tài sản và đất công.
- VVB phải trả phí đăng ký 1.000 USD và phí nộp hồ sơ 500 USD cho mỗi dự án, được thu trước khi thực hiện thẩm định và xác minh.²¹³

Khung thị trường các-bon cũng quy định cơ chế SOP áp dụng đối với các hoạt động giảm nhẹ có yêu cầu CA, trong đó doanh thu được phân bổ giữa các bên liên quan ở cấp quốc gia và địa phương. Mức SOP thay đổi tùy theo loại dự án: Các dự án công nghệ chịu mức phí từ 15% đến 40% doanh thu gộp, tùy theo loại hoạt động cụ thể. Đối với dự án bếp cải tiến, mức SOP là 25% nếu hiệu suất $\geq 55\%$ và 40% nếu hiệu suất $< 55\%$. Các dự án liên quan đến đất chịu mức SOP 15% đối với đất theo

²¹⁰ Government of Malawi (2021). [Updated Nationally Determined Contributions](#).

²¹¹ Ministry of Natural Resources and Climate Change (2025). [Các-bon Market Framework](#).

²¹² Nguồn đã dẫn

²¹³ Nguồn đã dẫn

tập quán và 25% đối với đất công được bảo vệ. Ngoài ra, mức chia sẻ 25% doanh thu gộp từ CER áp dụng cho các dự án VCM không yêu cầu điều chỉnh tương ứng, hoạt động như một cơ chế phi tuân thủ.²¹⁴

Khung cũng quy định cơ chế chia sẻ lợi ích đối với các dự án liên quan đến đất, bao gồm các dự án Giải pháp dựa vào thiên nhiên, với hai nhóm chính: (i) dự án trên đất theo tập quán (không được bảo vệ) và (ii) dự án trên đất công được bảo vệ.²¹⁵

Malawi áp dụng các phương pháp luận được phê duyệt sẵn, dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế như CDM, Gold Standard và VCS.²¹⁶

Khung pháp lý và quy định

Luật Quản lý Môi trường là cơ sở pháp lý cho Khung Thị trường các-bon của Malawi. Khung này bao gồm nhiều phụ lục kỹ thuật quy định chi tiết các quy tắc, hướng dẫn và quy trình quan trọng. Các nội dung này bao gồm các giai đoạn phát triển hoạt động giảm nhẹ (liệt kê nhiệm vụ, đầu vào, đầu ra kèm theo thời gian xử lý), quy trình hệ thống đăng ký và phát hành, yêu cầu cấp phép, cơ cấu phí, cũng như tiêu chí đủ điều kiện đối với các hoạt động giảm nhẹ, phương pháp luận và các VVB.²¹⁷

Khung cũng cung cấp các mẫu thư, biểu mẫu và tài liệu nhằm hỗ trợ các bên tham gia thị trường trong việc soạn thảo các văn bản chính thức trong chu trình dự án. Các mẫu này bao gồm LoA, Thư đề nghị cấp LoA, Đơn đề nghị đánh giá đủ điều kiện, Tài liệu thiết kế hoạt động giảm nhẹ (MADD), v.v. Các biểu mẫu này cũng giúp chủ dự án hiểu rõ yêu cầu thông tin cần cung cấp, qua đó giảm thiểu rủi ro bị từ chối hồ sơ.²¹⁸

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Trong Khung Thị trường các-bon của Malawi, Bộ Tài nguyên Thiên nhiên và Biến đổi Khí hậu (MNRCC) đóng vai trò là Cơ quan cấp phép (AE), chịu trách nhiệm cấp phép cho các Kết quả giảm nhẹ (MO) và định hướng chính sách tổng thể cho các dự án các-bon. Cục Môi trường (EAD) đóng vai trò là DNA cho hoạt động giao dịch các-bon và là đầu mối tiếp nhận ban đầu cho tất cả các dự án. Nhiệm vụ của EAD bao gồm giám sát giao dịch thị trường các-bon, quản lý hệ thống đăng ký các-bon và đảm bảo tuân thủ, phê duyệt và báo cáo. EAD cũng là nơi đặt Văn phòng Thị trường các-bon nhằm hỗ trợ các nhà phát triển dự án và nhà đầu tư. Định hướng chính sách, giám sát và tư vấn về thị trường các-bon quốc tế được cung cấp bởi Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về Biến đổi Khí hậu (NSCCC). Nhóm công tác chuyên gia giảm nhẹ (MEWG) cung cấp tư vấn kỹ thuật và khuyến nghị cho DNA về tính đủ điều kiện của dự án, đảm bảo các dự án phù hợp với mục tiêu NDC và ưu tiên quốc gia của Malawi.²¹⁹

Chu trình phát triển dự án cho các hoạt động giảm nhẹ tại Malawi, do EAD và MNRCC đồng quản lý, bao gồm nhiều bước chính áp dụng cho cả dự án theo Điều 6.2 và VCM. Trước hết, bên đề xuất

²¹⁴ Nguồn đã dẫn

²¹⁵ Nguồn đã dẫn

²¹⁶ Nguồn đã dẫn

²¹⁷ Nguồn đã dẫn

²¹⁸ Nguồn đã dẫn

²¹⁹ Nguồn đã dẫn

hoạt động giảm nhẹ (MAP) phải đăng ký trên Hệ thống đăng ký các-bon Malawi (MCRS) để nhận mã định danh (MAP-ID). Sau đó, MAP nộp Tài liệu ý tưởng hoạt động giảm nhẹ (MAIN). Sau khi EAD xem xét và phê duyệt, Thư không phản đối sẽ được cấp. Giai đoạn tiếp theo yêu cầu MAP xây dựng Tài liệu thiết kế hoạt động giảm nhẹ (MADD), sau đó được thẩm định bởi một VVB được công nhận. EAD xem xét báo cáo thẩm định tích cực và, sau khi nhận phí hành chính, sẽ cấp LoA và chính thức đăng ký hoạt động trong MCRS.

Cuối cùng, MAP thực hiện giám sát hoạt động và nộp báo cáo giám sát để được xác minh bởi VVB đủ điều kiện. Sau khi EAD xem xét tích cực báo cáo xác minh và nhận phí phát hành, các Kết quả giảm nhẹ (MO) sẽ được phát hành chính thức.

Đối với Điều 6.4, chu trình tương tự nhưng được thực hiện dưới sự giám sát của UNFCCC và các quy định liên quan, bao gồm tham vấn các bên liên quan toàn cầu và thẩm định bởi Tổ chức vận hành được chỉ định (DOE) được UNFCCC công nhận.

Tính đến năm 2026, Malawi đã cấp phép một dự án được đăng ký theo Gold Standard (GS11677).²²⁰

Bài học cho Việt Nam

Một đặc điểm nổi bật của Khung Thị trường các-bon Malawi là mức độ sẵn sàng về cấu trúc và chi tiết hướng dẫn, mang lại mức độ minh bạch cao cho các bên tham gia thị trường. Việc cung cấp các mẫu thư, biểu mẫu và danh mục tích cực các hoạt động đủ điều kiện giúp giảm đáng kể sự không chắc chắn về thủ tục và rủi ro bị từ chối đối với các nhà phát triển dự án. Ngoài ra, việc sử dụng tài khoản dự phòng quốc gia (giữ lại 1–5% kết quả) giúp bảo vệ quốc gia trước rủi ro “bán quá mức” làm ảnh hưởng đến việc thực hiện NDC trong nước. Tuy nhiên, quy trình trong khung cũng hàm ý rằng các tín chỉ các-bon đã phát hành và được chuyển từ hệ thống đăng ký của các tiêu chuẩn các-bon sang tài khoản dự phòng quốc gia có thể không được thương mại hóa trên VCM, dẫn đến khả năng mất cơ hội doanh thu cho chủ dự án.

Bên cạnh đó, với nhiều loại phí như phí hành chính, phí niêm yết, phí phát hành và phí điều chỉnh tương ứng, khung này tạo ra rào cản tài chính khá cao đối với các nhà phát triển dự án theo Điều 6, đặc biệt là các dự án quy mô nhỏ. Tổng phí hành chính 11.000 USD, phí CA 4 USD/MO và phí phát hành 0,20 USD/MO có thể không khả thi về mặt thương mại đối với một số loại dự án, đặc biệt là các dự án bếp cải tiến²²¹, ốn còn phải chịu thêm mức SOP 25% hoặc 40% (tùy theo hiệu suất). Các dự án công nghệ khác cũng phải chịu thêm mức SOP 15% (dựa trên tổng doanh thu).

3.2.11 Kenya

Kenya là một trong những quốc gia Đông Phi đầu tiên (bên cạnh Rwanda) tích cực thúc đẩy hợp tác theo Điều 6. Kenya đang trong quá trình trao đổi tích cực với Singapore và Hàn Quốc, đồng thời đã ký các thỏa thuận song phương với Thụy Sĩ, Nhật Bản và Thụy Điển. Trong nước, Kenya đang từng bước xây dựng khung thị trường các-bon, bắt đầu với Quy định về Biến đổi Khí hậu (Thị trường các-bon) năm 2024, được ban hành trong năm 2024, tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động của các

²²⁰ United Nations Framework Convention on Climate Change (n.d.). [Letter of Authorization](#)

²²¹ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Malawi to hold meeting after CO2 developer threatens to leave.](#) (subscription required.)

dự án các-bon tại Kenya.²²² Trong bối cảnh này, Kenya cũng là nơi triển khai nhiều dự án Giải pháp dựa vào thiên nhiên (NBS) và các dự án cộng đồng nổi bật, qua đó nâng cao sức hấp dẫn của quốc gia này như một điểm đến cho các dự án tín chỉ các-bon. Hiệp hội Thị trường các-bon Kenya (Camak) ước tính Kenya có thể dành riêng khoảng 300 triệu tín chỉ trong giai đoạn 2025–2030 cho thị trường Điều 6, mang lại hơn 1,2 tỷ USD doanh thu từ thuế điều chỉnh tương ứng.²²³

Chính sách và chiến lược

Quy định về Biến đổi Khí hậu (Thị trường các-bon) năm 2024 cung cấp một số định hướng về chính sách Điều 6, nhưng chưa bao quát đầy đủ tất cả các khía cạnh, do mục tiêu điều chỉnh toàn bộ các phân khúc của thị trường các-bon, bao gồm cả VCM.

Thứ nhất, danh mục tích cực của Kenya vẫn đang trong quá trình xây dựng và chưa được hoàn thiện, trong khi các thủ tục, quy trình và thời gian tổng thể (cho phát triển dự án các-bon, bao gồm cả theo Điều 6) đã được quy định trong văn bản pháp lý này. Các kế hoạch liên quan đến việc dành một phần kết quả giảm nhẹ để phục vụ mục tiêu NDC trong nước hiện vẫn chưa rõ.

Tuy nhiên, Quy định đã nêu rõ mức phí điều chỉnh tương ứng là 4 USD/ITMO, cùng với các loại phí khác như phí nộp hồ sơ dự án và phí hành chính.²²⁴ Trong đó, 50% nguồn thu từ phí CA sẽ được chuyển vào Quỹ Biến đổi Khí hậu quốc gia.²²⁵

Quy định cũng đưa ra các quy tắc về cơ chế chia sẻ nguồn thu, được gọi là đóng góp xã hội hằng năm cho cộng đồng, áp dụng đối với các dự án trên đất công và đất cộng đồng. Mức đóng góp tối thiểu là 40% hoặc 25% đối với các dự án liên quan đến đất và không liên quan đến đất, dựa trên “tổng thu nhập của năm trước trừ chi phí hoạt động”. Các dự án các-bon tư nhân trên đất tư nhân²²⁶ được miễn áp dụng quy định này.²²⁷ Trong một cuộc tham vấn công khai về dự thảo quy định thị trường các-bon vào tháng 2–3 năm 2025, các bên tham gia thị trường đã nêu thêm nhiều câu hỏi về cách phân bổ nguồn thu từ các dự án các-bon cho cộng đồng.²²⁸

Ngoài ra, quy định chưa nêu rõ các tiêu chuẩn và phương pháp luận các-bon được chấp thuận cho Điều 6. Văn bản này chỉ định Cơ quan Quản lý Môi trường Quốc gia (NEMA) làm DNA và giao nhiệm vụ duy trì, cập nhật danh sách các tiêu chuẩn các-bon được công nhận.²²⁹

Khung pháp lý và quy định

²²² National Council for Law Reporting (Kenya Law), Kenya (2026). [Climate Change \(Các-bon Markets\) Regulations 2024](#).

²²³ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Kenya can unlock 300m UN credits between now and 2030: paper.](#) (subscription required.) (Yêu cầu đăng ký.)

²²⁴ National Council for Law Reporting (Kenya Law), Kenya (2026). [Climate Change \(Các-bon Markets\) Regulations 2024](#).

²²⁵ Nguồn đã dẫn.

²²⁶ Nguồn đã dẫn.

²²⁷ Nguồn đã dẫn.

²²⁸ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Kenya vows 3-mth turnaround time for các-bon credit project bids.](#) (Yêu cầu đăng ký.)

²²⁹ National Council for Law Reporting (Kenya Law), Kenya (2026). [Climate Change \(Các-bon Markets\) Regulations 2024](#).

Luật Biến đổi Khí hậu của Kenya, được sửa đổi năm 2023, đã thiết lập các cơ chế pháp lý và thể chế cho thị trường các-bon²³⁰, đồng thời tạo nền tảng cho việc xây dựng bốn văn bản quy định thứ cấp, bao gồm: Quy định về Thị trường các-bon, Quy định về Giao dịch các-bon, Quy định về Hệ thống đăng ký các-bon quốc gia và Quy định về các cơ chế phi thị trường.²³¹

Sau đó, Quy định về Biến đổi Khí hậu (Thị trường các-bon) năm 2024 đã được ban hành nhằm thiết lập khung cho việc phát triển và triển khai các dự án các-bon trong cả thị trường tuân thủ (Điều 6) và thị trường tự nguyện (VCM).²³² Quy định này xác định rõ các quy tắc về tham gia và minh bạch, quy trình phê duyệt, các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội, cũng như cơ chế chia sẻ lợi ích, qua đó tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho các hoạt động thị trường các-bon trong tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh gần đây, một số dự án các-bon nổi bật như Dự án các-bon đồng cỏ Bắc Kenya của Northern Rangeland Trust (NRT) và Dự án REDD+ Hành lang Động vật hoang dã Kasigau đã bị xem xét do các vấn đề liên quan đến tính hợp pháp của quyền sử dụng đất²³³ và các cáo buộc vi phạm quyền con người.²³⁴

Dự thảo Quy định về Hệ thống đăng ký các-bon năm 2025 hiện đang trong quá trình tham vấn và hoàn thiện. Dự thảo này được cho là sẽ bao gồm các quy trình cấp phép cho các phương thức hợp tác theo Điều 6.2, đồng thời đề xuất thành lập một sàn giao dịch các-bon trong nước cho các giao dịch tín chỉ tự nguyện.²³⁵

Mặc dù Chính phủ trước đó thông báo rằng ba quy định còn lại (bao gồm Quy định về Hệ thống đăng ký các-bon) sẽ được hoàn thiện vào cuối năm 2025²³⁶, các Quy định về Giao dịch các-bon và Quy định về cơ chế phi thị trường vẫn đang trong quá trình xây dựng.

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Theo Quy định về Biến đổi Khí hậu (Thị trường các-bon), các bên phát triển dự án cần thực hiện các bước sau: (1) Nộp hồ sơ dự án để xin Thư không phản đối; (2) Nộp Tài liệu thiết kế dự án (PDD) đã được thẩm định để xin LoA; (3) Nộp báo cáo tiến độ hằng năm; (4) Nộp thông báo phát hành sau khi nhận được tín chỉ từ các tiêu chuẩn các-bon được công nhận.

Các bên phát triển dự án cũng có thể đề nghị cấp LoA, tuy nhiên thời điểm thực hiện bước này và thời gian xử lý chưa được quy định rõ. Quy định có nêu các mẫu biểu và yêu cầu hồ sơ như Thư chấp thuận và PDD đã được thẩm định. Chính phủ cho biết thời gian xử lý để cấp Thư chấp thuận dự kiến là 90 ngày.²³⁷

Vào tháng 2 năm 2026, Kenya đã ra mắt Hệ thống đăng ký các-bon quốc gia Kenya (KNCR) nhằm tăng cường tính minh bạch và đơn giản hóa quá trình phát triển dự án thông qua việc theo dõi dự

²³⁰ National Council for Law Reporting (Kenya Law), Kenya (2026). [Climate Change Act](#).

²³¹ National Environment Management Authority (2024). [Development of the National Carbon Market Registry](#).

²³² National Council for Law Reporting (Kenya Law), Kenya (2026). [Climate Change \(Carbon Markets\) Regulations 2024](#).

²³³ The Kenya Times (2025). [Northern Rangelands Trust Loses License in Landmark Ruling](#).

²³⁴ Verra (2024). [Verra Completes Review of Kasigau Projects](#).

²³⁵ Nigeria Electricity Hub (2025). [Draft Climate Change \(Carbon Registry\) Regulations 2025](#).

²³⁶ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Kenya to draft three Article 6-aligned regulations by year-end](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²³⁷ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Kenya vows 3-mth turnaround time for carbon credit project bids](#). (Yêu cầu đăng ký.)

án và tín chỉ.²³⁸ KNCR là kết quả hợp tác giữa Cơ quan Quản lý Môi trường Quốc gia (NEMA) và Cục Biến đổi Khí hậu (CCD), với sự hỗ trợ của GIZ thông qua sáng kiến Kinh tế Dữ liệu và Chuyển đổi số tại châu Phi (D4D), và triển khai kỹ thuật bởi Verst Các-bon.²³⁹ Trước đó, một hệ thống đăng ký REDD+ quốc gia đã được ra mắt vào tháng 6 năm 2025 nhằm theo dõi các dự án các-bon rừng và hướng tới việc liên kết các dự án cộng đồng với hệ thống quốc gia.²⁴⁰

Về sắp xếp thể chế, quy định yêu cầu thành lập một ủy ban kỹ thuật liên ngành gồm đại diện từ các bộ, chính quyền địa phương, cơ quan và đơn vị thuộc tất cả các lĩnh vực theo IPCC, nhằm cung cấp tư vấn kỹ thuật cho Cơ quan đầu mối quốc gia (DNA) trong việc thẩm định dự án các-bon. Đối với việc cấp phép, DNA phải xin phê duyệt từ Bộ trưởng trước khi cấp phép cho các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế.

Tính đến nay, chưa có dự án các-bon nào được Chính phủ Kenya cấp phép. Một nhà phát triển dự án bếp sử dụng LPG đã nhận được Thư chấp thuận vào tháng 1 năm 2026.²⁴¹

Chính phủ gần đây đã thông báo (tháng 2 năm 2026) rằng hai quy định dự thảo còn lại dự kiến sẽ được ban hành chính thức vào tháng 6 năm 2026, đánh dấu việc hoàn thiện khuôn khổ vận hành và quản lý thị trường các-bon.²⁴² Dự kiến Chính phủ sẽ bắt đầu cấp Thư chấp thuận cho các dự án vào cuối năm 2026.

Bài học cho Việt Nam

Thị trường các-bon của Kenya đã đối mặt với sự không chắc chắn liên quan đến các yêu cầu và quy trình cấp phép cũng như điều chỉnh tương ứng trong những năm gần đây. Các bên tham gia thị trường kỳ vọng những nội dung then chốt này sẽ được làm rõ trong Quy định Thị trường các-bon năm 2024, tuy nhiên văn bản này chưa quy định chi tiết quy trình cấp LoA.

Cho đến tháng 2 năm 2026 (thời điểm xây dựng báo cáo), Chính phủ Kenya vẫn chưa công bố các quyết định chính sách quan trọng liên quan đến Điều 6, như danh mục tích cực, cho thấy Chính phủ vẫn đang trong quá trình xác định cách tiếp cận nhằm đảm bảo việc chuyển giao ITMO không ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng đạt mục tiêu NDC. Bên cạnh đó, NDC của Kenya không phân định rõ các biện pháp giảm nhẹ thuộc nhóm không điều kiện và có điều kiện, làm gia tăng sự không chắc chắn cho các bên tham gia thị trường. Ngay từ tháng 3 năm 2025, Chính phủ Kenya cũng đã tỏ ra thận trọng và chưa đưa ra các mốc thời gian cụ thể cho việc hoàn thiện và công bố các chính sách quan trọng liên quan đến Điều 6.²⁴³

Mặc dù điều này cho thấy Kenya đang tiếp cận Điều 6 một cách thận trọng và có cân nhắc, nhưng các diễn biến gần đây có thể làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường các-bon của quốc gia này. Koko Networks, một doanh nghiệp phát triển bếp sạch (bioethanol) với hơn 11 năm

²³⁸ Các-bon Pulse (2026). [Kenya launches national các-bon registry](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²³⁹ Các-bon Pulse (2026). [Kenya set to operationalise national các-bon registry](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁴⁰ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Kenya launches REDD+ registry, 'nesting' guidelines](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁴¹ Quantum Commodity Intelligence (2026). [Kenya's paperwork paves way for first LoA](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁴² Quantum Commodity Intelligence (2026). [Kenya's regulations on LoAs due by Q2: government officials](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁴³ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Clarity on LoAs key to final sales of Koko credits in Corsia: market](#). (Yêu cầu đăng ký.)

hoạt động, đã rơi vào tình trạng quản lý đặc biệt vào ngày 1/2/2026.²⁴⁴ Một trong những nguyên nhân chính là mô hình kinh doanh phụ thuộc lớn vào doanh thu từ tín chỉ các-bon, trong khi vẫn phải trợ giá mạnh cho bếp sạch cho cộng đồng, khiến doanh nghiệp không thể đạt được mức giá thương mại khả thi trong bối cảnh giá tín chỉ thấp trên VCM.²⁴⁵ ²⁴⁶ Ngoài ra, dù Koko đã tìm cách bán tín chỉ trên thị trường CORSIA, doanh nghiệp này không thể nhận được LoA từ Chính phủ trước khi nguồn tài chính cạn kiệt.²⁴⁷ Cũng có thông tin cho rằng tỷ lệ sinh khối không tái tạo (fNRB) của dự án “quá cao so với mức chấp nhận của Chính phủ”.²⁴⁸

Điều này cho thấy việc Chính phủ duy trì truyền thông rõ ràng với các bên tham gia thị trường là hết sức quan trọng. Các thông tin như lộ trình hoàn thiện các quy định chính và các quyết định then chốt trong khuôn khổ Điều 6 có ý nghĩa đặc biệt trong việc quản lý kỳ vọng của doanh nghiệp và nhà đầu tư, cũng như hỗ trợ quá trình ra quyết định kinh doanh. Quan trọng hơn, trường hợp này nhấn mạnh vai trò của một khung chính sách rõ ràng, cùng với việc xây dựng hồ sơ thực tiễn đáng tin cậy để thu hút đầu tư quốc tế và củng cố niềm tin của nhà đầu tư.

3.2.12 Chile

Chile được coi là quốc gia dẫn đầu trên thị trường Điều 6 ở Nam Mỹ. Khung pháp lý quốc gia Điều 6 của nó, được gọi là Nghị định Tối cao số 32 năm 2024,²⁴⁹ đã chính thức được công bố trên Công báo vào tháng 12 năm 2025, sau hơn hai năm chuẩn bị, quy trình lập pháp và tham vấn công chúng. Trong những năm gần đây, Chile cũng thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và ngành công nghiệp đối với các phát triển liên quan đến Điều 6, chẳng hạn thông qua Diễn đàn Các-bon Chile (Chile Các-bon Forum) được tổ chức lần đầu vào năm 2024 và tiếp tục vào năm 2025. Chile cũng đã ký các thỏa thuận song phương với Thụy Sĩ, Nhật Bản và Singapore.

Chính sách và chiến lược

Lộ trình về các công cụ định giá các-bon và thị trường các-bon của Chile²⁵⁰ đã được công bố tại COP30 vào tháng 11 năm 2025, và ngay sau đó, khung pháp lý về Điều 6 đã được thông qua vào tháng 12 năm 2025. Hiện nay, Chile đang vận hành một cơ chế định giá các-bon dưới dạng thuế các-bon (được gọi là Thuế Xanh) với mức 5 USD/tCO_{2e}, cùng với một cơ chế bù trừ tuân thủ cho phép các đơn vị phát thải thực hiện nghĩa vụ thuế thông qua việc sử dụng tín chỉ các-bon trong nước. Các tín chỉ từ các tiêu chuẩn như VCS, Gold Standard, CDM, BioCác-bon hoặc Cercác-bono đều được chấp nhận. Theo đó, có thể hiểu rằng các phương pháp luận tiêu chuẩn (nếu phù hợp) dựa trên các tiêu chuẩn này cũng có thể được xem xét cho các dự án theo Điều 6—mặc dù Chính

²⁴⁴ Quantum Commodity Intelligence (2026). [PwC appointed as administrator in Koko bankruptcy](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁴⁵ Các-bon Pulse (2026). [FEATURE: The fall of Koko is a reminder that sovereign các-bon credit approvals are never a sure thing](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁴⁶ Quantum Commodity Intelligence (2026). [ANALYSIS: How clean cookstoves firm Koko went bankrupt](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁴⁷ Nguồn đã dẫn.

²⁴⁸ Nguồn đã dẫn.

²⁴⁹ Government of Chile (2025). [Regulation for the development of emission standards for greenhouse gases and short-lived climate forcers \(literal translation\)](#) (Yêu cầu dịch thuật.)

²⁵⁰ Ministry of Environment, Chile (MMA) (2025). [Roadmap for Các-bon Pricing Instruments and Các-bon Markets 2025 \(original title: Hoja de ruta de instrumentos de precio y mercados de các-bono 2025\)](#). (Yêu cầu dịch thuật.)

phủ Chile chưa chính thức công bố danh sách các phương pháp luận đủ điều kiện. Nghị quyết miễn trừ số 00499/2026 quy định các tiêu chí chung cho việc thẩm định phương pháp luận.²⁵¹

Theo Lộ trình về các công cụ định giá các-bon và thị trường các-bon, danh sách dự án ưu tiên của Chile trong khuôn khổ Điều 6 được phân thành ba nhóm hoặc “loại hình hoạt động giảm nhẹ”, nhằm ưu tiên các hoạt động giảm nhẹ cho Điều 6²⁵²:

- Phân loại a: Loại hình hoạt động giảm nhẹ không nằm trong các biện pháp giảm nhẹ phục vụ thực hiện NDC, cũng như không nằm trong các biện pháp thuộc các công cụ quản lý biến đổi khí hậu nhằm thực hiện NDC, như Chiến lược Khí hậu Dài hạn (ECLP) và Kế hoạch giảm nhẹ theo ngành (PSM).
- Phân loại b: Loại hình hoạt động giảm nhẹ thúc đẩy việc thực hiện các biện pháp giảm nhẹ đã được xác định để thực hiện NDC, đồng thời nằm trong các công cụ quản lý biến đổi khí hậu như ECLP và PSM.
- Phân loại c: Loại hình hoạt động giảm nhẹ thuộc các biện pháp phục vụ thực hiện NDC và nằm trong các công cụ quản lý biến đổi khí hậu như ECLP và PSM. Tuy nhiên, các hoạt động này gặp phải rào cản kinh tế ảnh hưởng đến việc triển khai. Đồng thời, thông qua việc cân đối lợi ích và tác động bất lợi, hoạt động phải chứng minh rằng lợi ích khi triển khai thông qua các cơ chế của Điều 6 của Thỏa thuận Paris lớn hơn các tác động tiêu cực, và việc chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ không gây rủi ro cho việc thực hiện các cam kết quốc tế của quốc gia theo NDC.

Bảng 6: Các hoạt động giảm nhẹ và phân loại ưu tiên sơ bộ cho Điều 6.

Lĩnh vực	Loại hình hoạt động giảm nhẹ	Phân loại
Lâm nghiệp	Quản lý bền vững rừng tự nhiên	c)
	Phục hồi rừng tự nhiên bị cháy	c)
	Phục hồi rừng trồng sản xuất bị cháy	c)
	Tăng diện tích che phủ rừng	c)
Năng lượng	Hiện đại hóa lưới điện	a)
	Hiệu quả năng lượng nhiệt trong các ngành sản xuất	a)
	Áp dụng năng lượng tái tạo trong các quy trình nhiệt công nghiệp	a)
	Chuyển đổi nhà máy nhiệt điện than	b)
	Lưu trữ năng lượng kết nối lưới	c)
Nông nghiệp	Biochar từ phụ phẩm nông lâm kết hợp sử dụng cho đất	a)
	Điện mặt trời kết hợp nông nghiệp (Agro-PV)	a)
Khai khoáng	Điện hóa phương tiện trong khai thác mỏ quy mô nhỏ và vừa và	a)

²⁵¹ Ministry of Environment, Chile (MMA) (2026). [Technical guidelines and checklist of criteria for validation of emission reduction or absorption methodologies \(literal translation.\)](#) (yêu cầu dịch thuật)

²⁵² Ministry of Environment, Chile (MMA) (2025). [Roadmap for Carbon Pricing Instruments and Carbon Markets 2025 \(original title: Hoja de ruta de instrumentos de precio y mercados de carbono 2025.](#) (Yêu cầu dịch thuật.)

Lĩnh vực	Loại hình hoạt động giảm nhẹ	Phân loại
	các nhà cung cấp ngành mỏ	
	Amoniac xanh làm đầu vào cho chất nổ	a)
Y tế và Kinh tế tuần hoàn	Phân hủy kỵ khí cho chất thải hữu cơ sinh hoạt và phi sinh hoạt	a)
	Đóng cửa bãi chôn lấp có tích hợp hệ thống thu hồi và sử dụng/đốt khí sinh học	a)
	Thu hồi và sử dụng/đốt khí sinh học tại các bãi chôn lấp hợp vệ sinh hiện hữu	c)
Công trình công cộng	Điện hóa máy móc (đội máy của MOP) và đội tàu	a)
Giao thông vận tải	Điện hóa xe buýt liên vùng và liên đô thị ngoài Khu vực đô thị trung tâm	a)
	Vận tải học đường	a)
	Phát triển hệ thống tàu điện tại các khu vực	a)
	Triển khai hệ thống cáp treo	a)
	Xe đạp điện cho dịch vụ giao hàng	a)
	Hệ thống xe đạp và xe scooter điện công cộng	a)
	Taxi đường sông	a)
	Điện hóa giao thông công cộng tại các khu vực và thành phố không thuộc Kế hoạch giảm nhẹ ngành giao thông	a)

Nguồn: Tư vấn tổng hợp dựa trên Lộ trình các công cụ định giá các-bon và thị trường các-bon của Chile 2025

Lộ trình về các công cụ định giá các-bon và thị trường các-bon cung cấp một số thông tin về tỷ lệ kết quả giảm phát thải (ERs) từ các hoạt động giảm nhẹ ưu tiên sẽ được cấp phép hoặc giữ lại. Ví dụ, tỷ lệ ERs được cấp phép cho Điều 6 dao động từ 40% đến 100% đối với các dự án hệ thống lưu trữ năng lượng bằng pin (BESS), tùy thuộc vào số giờ lưu trữ; và từ 30% đến 90% hoặc 20% đến 80% đối với các dự án thu hồi và đốt khí mê-tan từ bãi chôn lấp mới hoặc hiện hữu, tương ứng, tùy theo quy mô bãi chôn lấp.²⁵³

Không có quy định về phí điều chỉnh tương ứng hoặc các loại phí liên quan trong khung này.

Khung pháp lý và quy định

Chile đã thông qua khung pháp lý quốc gia về Điều 6 thông qua Nghị định Tối cao số 32 năm 2024 vào tháng 12 năm 2025. Nghị định này tạo sự chắc chắn về pháp lý nhờ việc xác định rõ vai trò thể chế, các bước thủ tục, thời gian xử lý và yêu cầu cấp phép đối với Điều 6.

²⁵³ Nguồn đã dẫn.

Song song với quy định về Điều 6, Chính phủ Chile đã công bố Lộ trình năm 2025 về các công cụ định giá các-bon và thị trường các-bon tại COP30 vào tháng 11 năm 2025. Lộ trình này nhằm nâng cao hiểu biết của công chúng và thị trường về các công cụ định giá các-bon, đồng thời làm rõ cách thức các công cụ này sẽ vận hành một cách phối hợp.

Lộ trình xác định một loạt hành động ưu tiên ở cả cấp quốc gia và quốc tế. Tổng thể, các công cụ này dự kiến sẽ mang lại mức giảm phát thải trung bình khoảng 5 MtCO_{2e} mỗi năm, đạt 50 MtCO_{2e} vào năm 2035. Đồng thời, Lộ trình dự kiến huy động khoảng 1 tỷ USD từ tín chỉ các-bon và tận dụng hơn 10 tỷ USD đầu tư bền vững trong giai đoạn thực hiện NDC 2025–2035.

Các hướng dẫn kỹ thuật hỗ trợ khung pháp lý Điều 6 bao gồm:

1. Yêu cầu đối với việc cấp phép cho các tổ chức tham gia và tổ chức vận hành (Nghị quyết miễn trừ số 00498/2026²⁵⁴)
2. Hướng dẫn đánh giá tính toàn vẹn môi trường và xã hội (Nghị quyết miễn trừ số 00397/2026²⁵⁵)
3. Tiêu chí thẩm định phương pháp luận (Nghị quyết miễn trừ số 00499/2026²⁵⁶)

Thủ tục, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Theo khung pháp lý Điều 6, chu trình hoạt động theo Điều 6.2 có thể được phân thành các bước chính sau, với thời gian, đầu vào, đầu ra và vai trò của các bên liên quan được quy định rõ (tóm tắt có thể tham khảo trên trang web của MMA²⁵⁷):

1. Cấp phép cho tổ chức tham gia – Các bên tham gia hoạt động giảm nhẹ và các tổ chức vận hành phải được cấp phép. Cả tổ chức trong nước và quốc tế đều đủ điều kiện, và yêu cầu này cũng áp dụng cho các VVB. Nghị quyết miễn trừ số 00498/2026²⁵⁸ quy định các hướng dẫn kỹ thuật chung cho quy trình cấp phép này.
2. Xem xét trước và thiết kế hoạt động giảm nhẹ – Đây là yêu cầu bắt buộc trước khi cấp phép. Bước này kết thúc bằng việc cấp Thư quan tâm (LOI), giúp xác nhận tính đủ điều kiện của hoạt động giảm nhẹ theo Điều 6. Ở giai đoạn này không yêu cầu Tài liệu thiết kế hoạt động giảm nhẹ (MADD) đã được thẩm định.
3. Cấp phép và đăng ký – Bên tham gia hoạt động giảm nhẹ đề nghị cấp phép từ Bộ Môi trường (MMA – Cơ quan đầu mối quốc gia, DNA) và đối tác trong thỏa thuận thực hiện (ví dụ: Thụy Sĩ, Nhật Bản hoặc Singapore). Ở bước này cần có MADD đã được thẩm định và giấy phép của tổ chức tham gia (bước 1). Sau khi cấp LoA, DNA sẽ tiến hành đăng ký hoạt động giảm nhẹ vào hệ thống đăng ký quốc gia của Chile.

²⁵⁴ Ministry of Environment, Chile (MMA) (2026). [Technical guidelines for the authorization process of participating and operational entities, within the framework of Supreme Decree No. 32 of 2024 \(literal translation\)](#). (yêu cầu dịch thuật).

²⁵⁵ Ministry of Environment, Chile (MMA) (2026). [Technical Guidelines for environmental and social integrity for mitigation activities under Article 6.2 of the Paris Agreement \(literal translation\)](#) (yêu cầu dịch).

²⁵⁶ Ministry of Environment, Chile (MMA) (2026). [Technical guidelines and checklist of criteria for validation of emission reduction or absorption methodologies \(literal translation.\)](#) (yêu cầu dịch thuật)

²⁵⁷ Ministry of Environment, Chile (MMA) (n.d.) [How does Article 6.2 work in Chile?](#)

²⁵⁸ Ministry of Environment, Chile (MMA) (2026). [Technical guidelines for the authorization process of participating and operational entities, within the framework of Supreme Decree No. 32 of 2024 \(literal translation\)](#). (yêu cầu dịch thuật).

4. Triển khai và thẩm định hoạt động giảm nhẹ – Các tài liệu dự án, như báo cáo giám sát và thẩm định, được nộp qua nền tảng điện tử chuyên dụng và được DNA xem xét.
5. Phát hành ITMO trên hệ thống đăng ký quốc gia – Bên tham gia đề nghị cấp phép ITMO và DNA sẽ phê duyệt các kết quả giảm nhẹ dưới dạng ITMO
6. Chuyển giao ITMO – Bên tham gia đề nghị chuyển giao ITMO; sau khi hoàn tất chuyển giao lần đầu, các ITMO sẽ bị hủy trong hệ thống đăng ký quốc gia.

Theo khung pháp lý này, Bộ Môi trường (MMA) là Cơ quan đầu mối quốc gia (DNA) cho việc triển khai Điều 6, đồng thời chủ trì Ủy ban quốc gia liên bộ về Điều 6. Ủy ban này giám sát việc triển khai Điều 6, bao gồm đánh giá các đề nghị cấp phép, xác định các hoạt động giảm nhẹ đủ điều kiện và triển khai các kế hoạch giảm nhẹ theo ngành.

Tính đến tháng 1 năm 2026, Chính phủ Chile đã phê duyệt hoặc cấp phép 5 dự án theo thỏa thuận song phương với Thụy Sĩ, bao gồm: một dự án thay thế lò hơi than bằng sinh khối,²⁵⁹ hai dự án BESS, một dự án giao thông điện và một dự án khí bãi chôn lấp²⁶⁰. Đối với JCM, biên bản hợp tác đã được ký vào tháng 1 năm 2026 và hiện có 5 dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị.²⁶¹

Bài học cho Việt Nam

Khung pháp lý Điều 6 của Chile nhìn chung được các bên tham gia thị trường đánh giá cao về tính rõ ràng cả về phạm vi và mức độ chi tiết, mặc dù vẫn còn một số bất định liên quan đến tiến độ vận hành một số cấu phần, như hệ thống đăng ký quốc gia, có thể ảnh hưởng đến tiến độ triển khai cụ thể của dự án. Một số nội dung vẫn cần được Chính phủ làm rõ thêm, chẳng hạn danh mục chính thức các loại hình hoạt động giảm nhẹ được ưu tiên cho Điều 6.

Xét đến việc Chile áp dụng thuế các-bon trong nước và cho phép sử dụng tín chỉ các-bon từ các tiêu chuẩn quốc tế để bù trừ, cách tiếp cận này tạo ra một cơ chế thương mại hóa rõ ràng: một phần kết quả giảm nhẹ có thể được cấp phép cho Điều 6, trong khi phần còn lại có thể được sử dụng để bù trừ nghĩa vụ thuế các-bon trong nước, bên cạnh VCM.

Cách tiếp cận Điều 6 của Chile có điểm khác biệt so với nhiều quốc gia khác ở chỗ quy trình cấp phép được tách biệt rõ ràng giữa: tổ chức tham gia, hoạt động giảm nhẹ và ITMO. Đồng thời, với quy trình cấp phép chi tiết và thời gian xử lý tối đa được quy định cho từng bước, tổng thời gian cấp phép có thể lên tới khoảng 300 ngày làm việc (giả định việc cấp phép cho tổ chức tham gia được thực hiện song song với các bước ban đầu khác). Mặc dù khoảng thời gian này tương đối dài từ góc độ nhà phát triển dự án, nhưng cũng phản ánh cách tiếp cận thận trọng của Chính phủ trong việc vận hành khung chính sách, cũng như sự cân nhắc về nguồn lực nội bộ để triển khai hiệu quả.

²⁵⁹ Quantum Commodity Intelligence (2025). [Chile authorises first project under Article 6.2 mechanism](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁶⁰ Quantum Commodity Intelligence (2026). [Chile approves new Article 6 projects, sees investments spike](#). (Yêu cầu đăng ký.)

²⁶¹ Joint Crediting Mechanism (2026). [Chile-Japan JCM](#)

3.2.13 Peru

Peru là một quốc gia tiên phong trong thị trường Điều 6, khi đã ký thỏa thuận song phương đầu tiên trên thế giới theo Thỏa thuận Paris với Thụy Sĩ vào năm 2020.²⁶² Kể từ đó, Peru đã xây dựng một khung pháp lý toàn diện thông qua Nghị định Tối cao số 010-2024-MINAM. Nghị định này, được ban hành vào tháng 11 năm 2024, quy định về Hệ thống đăng ký quốc gia các biện pháp giảm nhẹ (Registro Nacional de Medidas de Mitigación – RENAMI). Khung này cung cấp một cách tiếp cận có cấu trúc để theo dõi các hoạt động giảm nhẹ trong NDC của Peru cũng như các hoạt động tham gia Điều 6.2 và thị trường VCM.²⁶³

Chính sách và chiến lược

Chiến lược của Peru tập trung vào RENAMI, một công cụ MRV được thiết kế để quản lý và giám sát việc giảm phát thải và hấp thụ KNK. Hệ thống đăng ký được chia thành ba cấu phần chính: i) Các biện pháp giảm nhẹ trong NDC – mang tính khai báo, bao gồm các hoạt động phục vụ thực hiện mục tiêu khí hậu của Peru; ii) Hợp tác theo Điều 6.2 – mang tính cấu thành, bao gồm các biện pháp và đơn vị giảm phát thải (Unidad de Reducción de Emisiones – URE) theo các thỏa thuận quốc tế; iii) VCM – mang tính khai báo, cho phép đăng ký các dự án VCM và các URE tương ứng.²⁶⁴

Mặc dù Chính phủ cho phép sử dụng nhiều tiêu chuẩn các-bon quốc tế, việc công nhận chính thức được thực hiện thông qua các Nghị quyết của Cơ quan quản lý. Tính đến tháng 2 năm 2026, đã có ba nghị quyết được ban hành, chính thức công nhận ba tiêu chuẩn và tổng cộng 15 phương pháp luận. Các tiêu chuẩn được công nhận bao gồm Gold Standard, Verra/VCS và PACM, bao phủ các lĩnh vực chính như năng lượng, nông nghiệp, chất thải và lâm nghiệp.²⁶⁵

Hiện tại, chưa có quy định cụ thể về tỷ lệ giữ lại ITMO trước khi chuyển giao cho bên mua. Tuy nhiên, dựa trên thông lệ quốc tế, dự kiến Bộ Môi trường (MINAM) có thể giữ lại một phần ITMO để tránh rủi ro “bán vượt mức”.

Peru xác định tính đủ điều kiện theo Điều 6 dựa trên tính có điều kiện trong NDC. Các hoạt động không đủ điều kiện bao gồm toàn bộ các biện pháp NDC không điều kiện, trong khi các hoạt động đủ điều kiện là các biện pháp NDC có điều kiện. Theo Nghị định, các hoạt động ngoài NDC sẽ được xem xét theo từng trường hợp để đánh giá khả năng tham gia Điều 6.²⁶⁶

Vào tháng 12 năm 2025, Bộ Môi trường Peru (Ministerio del Ambiente – MINAM) đã cập nhật các thủ tục hành chính (Texto Único de Procedimientos Administrativos – TUPA) thông qua Nghị định Tối cao số 023-2025-MINAM. Nghị định này thiết lập các mức phí chính thức cho việc đăng ký các biện pháp giảm nhẹ và tín chỉ các-bon trong hệ thống RENAMI. Quan trọng là cấu trúc chi phí mới và sự đảm bảo pháp lý này áp dụng cho cả các nhà phát triển dự án tham gia hợp tác theo Điều 6 và VCM, bao gồm đăng ký, phát hành tín chỉ và các thay đổi sau đó.

²⁶² FOEN (2020). [Implementing Agreement to the Paris Agreement between the Swiss Confederation and the Republic of Peru](#)

²⁶³ Government of Peru (2024). [Supreme Decree No. 010-2024-MINAM](#) (yêu cầu dịch thuật).

²⁶⁴ Nguồn đã dẫn

²⁶⁵ Government of Peru (2025). [Resolución Directoral N° 00001-2025-MINAM/VMDERN/DGCCD](#); [Resolución Directoral N° 00002-2025-MINAM/VMDERN/DGCCD](#) (yêu cầu dịch thuật).

²⁶⁶ Government of Peru (2024). [Supreme Decree No. 010-2024-MINAM](#) (yêu cầu dịch thuật).

Các mức phí chính thức được phân biệt giữa Điều 6 và VCM. Cụ thể: Đối với Điều 6: phí đăng ký dự án là 5.047,10 PEN (~1.500 USD), đăng ký URE đã phát hành là 2.651,80 PEN (~788 USD), và sửa đổi dự án là 2.476,10 PEN (~736 USD). Đối với VCM: phí đăng ký dự án là 4.485,60 PEN (~1.333 USD), đăng ký URE đã phát hành là 2.275,80 PEN (~677 USD), và phí sửa đổi dự án tương tự Điều 6 (2.476,10 PEN).²⁶⁷

Peru đã thiết lập các thỏa thuận song phương với Thụy Sĩ (Thỏa thuận thực hiện ký tháng 10/2020),²⁶⁸ Hàn Quốc (Thỏa thuận khung ký tháng 6/2024)²⁶⁹ và Singapore (Thỏa thuận thực hiện ký tháng 3/2025).²⁷⁰ Thỏa thuận với Singapore áp dụng cơ chế “Ủy ban chung” để giám sát việc xét duyệt dự án và cấp LoA.

Khung pháp lý và quy định

Khung pháp lý quốc gia về Điều 6 được xây dựng dựa trên Nghị định Tối cao số 010-2024-MINAM. Văn bản này xác lập rõ vai trò thể chế, quy trình hành chính và tiêu chí đánh giá nhằm đảm bảo tính toàn vẹn môi trường và sự chắc chắn về pháp lý. Ngoài ra, Nghị định Tối cao số 023-2025-MINAM đã cập nhật chi phí hành chính (TUPA) liên quan đến các thủ tục đăng ký trong hệ thống.

Quy trình, hạ tầng và sắp xếp thể chế

Quản trị hệ thống RENAMI của Peru được thiết kế theo mô hình đa tầng, do Bộ Môi trường (MINAM) dẫn dắt với vai trò là cơ quan quốc gia về biến đổi khí hậu. Khung này bảo đảm rằng tất cả các hoạt động giảm nhẹ, thuộc NDC quốc gia hay phát triển cho thị trường các-bon, đều được theo dõi và thẩm định với tính toàn vẹn về môi trường và pháp lý.

Cơ cấu quản trị được tổ chức theo ba cấp chính: i) Cơ quan chiến lược và cấp phép (MINAM): MINAM đóng vai trò DNA theo Điều 6, chịu trách nhiệm thiết kế tổng thể hệ thống đăng ký, xây dựng quy định và phê duyệt cuối cùng cho việc chuyển giao quốc tế các URE theo Điều 6.2; ii) Cơ quan hành chính và vận hành: Tổng cục Biến đổi khí hậu và Sa mạc hóa (DGCCD) là đơn vị quản lý RENAMI, chịu trách nhiệm vận hành nền tảng số, thẩm định hồ sơ đăng ký, công nhận tiêu chuẩn chứng nhận và quản lý cân đối các kết quả giảm phát thải đã chuyển giao; iii) Cơ quan kỹ thuật ngành: Các bộ, ngành liên quan đóng vai trò là cơ quan chuyên ngành tương ứng theo từng lĩnh vực dự án (ví dụ: nông nghiệp, năng lượng, giao thông), cung cấp ý kiến kỹ thuật bắt buộc nhằm bảo đảm các dự án phù hợp với chính sách ngành và mục tiêu khí hậu quốc gia.²⁷¹

Chu trình hoạt động Điều 6.2 gồm các bước sau:

- Xây dựng và thẩm định: Chủ dự án (“Administrado”) thiết kế biện pháp giảm nhẹ theo các phương pháp luận được công nhận và lập Tài liệu thiết kế biện pháp giảm nhẹ (DDMM), sau đó được thẩm định bởi tổ chức thẩm định/xác minh được công nhận (OVV).

²⁶⁷ Government of Peru (2025). [Supreme Decree No. 023-2025-MINAM](#) (yêu cầu dịch thuật).

²⁶⁸ FOEN (2020). [Implementing Agreement to the Paris Agreement between the Swiss Confederation and the Republic of Peru](#).

²⁶⁹ Ministry of Foreign Affairs (2024). [Republic of Korea and Republic of Peru Sign Agreement for Cooperation on Climate Change](#)

²⁷⁰ Singapore's Các-bon Markets Cooperation (2025). [Singapore and Peru signed an Implementation Agreement on các-bon credits cooperation on 31 March 2025](#)

²⁷¹ Government of Peru (2025). [Supreme Decree No. 023-2025-MINAM](#) (yêu cầu dịch thuật).

- Đăng ký biện pháp: Chủ dự án nộp hồ sơ lên RENAMI. DGCCD và các cơ quan ngành thẩm định trong khoảng 40–55 ngày làm việc. Khi được phê duyệt, dự án được công nhận quyền đối với biện pháp giảm nhẹ.
- Triển khai và giám sát: Chủ dự án thực hiện hoạt động và lập báo cáo giám sát.
- Thẩm tra: OVV thực hiện đánh giá độc lập và ban hành báo cáo thẩm tra.
- Đăng ký URE: Chủ dự án yêu cầu ghi nhận các đơn vị giảm phát thải vào RENAMI. Quá trình này mất khoảng 30–40 ngày làm việc và áp dụng cơ chế “im lặng là chấp thuận” (nếu không có phản hồi thì được coi là phê duyệt).
- Cấp phép và chuyển giao: Việc chuyển giao quốc tế do MINAM phê duyệt. Các đơn vị được chuyển giao quốc tế sẽ được coi là ITMOs.²⁷²

Bài học cho Việt Nam

Peru đã định vị mình là quốc gia tiên phong trong khu vực khi sớm vận hành Điều 6 thông qua một nghị định chuyên biệt. Việc thiết lập hệ thống đăng ký số minh bạch (RENAMI) giúp tạo ra sự chắc chắn về pháp lý và rõ ràng về thể chế, qua đó thu hút các đối tác song phương chất lượng cao như Thụy Sĩ và Singapore. Khung này góp phần giảm rủi ro trùng lặp và bảo đảm nguồn tài chính các-bon quốc tế hỗ trợ các mục tiêu NDC có điều kiện, qua đó nâng cao tham vọng quốc gia đồng thời duy trì tính toàn vẹn môi trường.

Peru cũng đưa ra các mốc thời gian xử lý rõ ràng xuyên suốt chu trình dự án, kết hợp với tiêu chí đủ điều kiện chặt chẽ. Sự kết hợp này giúp tăng tính dự đoán về mặt quy định cho các nhà phát triển dự án, đồng thời vẫn duy trì giám sát nghiêm ngặt và tiêu chuẩn toàn vẹn cao.

Đối với các hoạt động REDD+, quốc gia này áp dụng thêm các yêu cầu bảo đảm như: đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan đăng ký công (SUNARP) hoặc tài liệu tương đương; nộp kế hoạch quản lý rừng được phê duyệt và cập nhật; và chứng minh tuân thủ các biện pháp bảo đảm REDD+ theo Phụ lục II của nghị định. Các quy định này củng cố tính chắc chắn pháp lý, bảo đảm xã hội và tính bền vững môi trường.

Đáng chú ý, Peru lựa chọn công nhận các tiêu chuẩn và phương pháp luận các-bon thông qua các quyết định cấp vụ/bộ riêng biệt thay vì đưa trực tiếp vào nghị định. Cách tiếp cận này tạo ra sự linh hoạt trong cập nhật kỹ thuật mà không cần sửa đổi khung pháp lý cốt lõi - một lựa chọn thiết kế thể chế cân bằng giữa tính ổn định pháp lý và khả năng thích ứng.

3.3 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Các kinh nghiệm xuyên suốt từ thực tiễn quốc tế được tổng hợp thành chín bài học chính, được nhóm theo hai hướng: cách tiếp cận chính sách và cách tiếp cận pháp lý.

Phương pháp tiếp cận chính sách

- 1. Tầm nhìn dài hạn và tính nhất quán trong hoạch định chính sách Điều 6:**
Các khung Điều 6 mới cần phản ánh đặc thù chu kỳ dài của dự án các-bon, bao gồm thời gian đầu tư và khấu hao, đồng thời xây dựng một định hướng dài hạn vượt ra ngoài giai

²⁷² Nguồn đã dẫn

đoạn NDC hiện tại (sau năm 2030), có tính đến các giai đoạn NDC tiếp theo và các mục tiêu tương ứng. Cần xây dựng một quan điểm thực tế về tổng lượng kết quả giảm phát thải có thể được cấp phép trong giai đoạn NDC hiện tại và các giai đoạn tương lai, qua đó xác định rõ vai trò của thị trường các-bon – bao gồm Điều 6 và VCM – cũng như các cơ hội và hạn chế của chúng trong việc đóng góp vào mục tiêu khí hậu quốc gia. Ở mức tối thiểu, cần thiết lập một “ngân sách ITMO” nội bộ cho chuyển giao quốc tế và điều chỉnh tương ứng, và trong điều kiện lý tưởng nên công bố cho các bên tham gia thị trường. Đồng thời, cần làm rõ mối liên kết và tương tác với các cơ chế định giá các-bon trong nước đang hình thành cũng như các tiêu chuẩn tín chỉ nội địa, ví dụ thông qua việc cập nhật danh mục dự án và phương pháp luận đủ điều kiện theo Điều 6. Việc cho phép cấp phép Điều 6 cho giai đoạn sau năm 2030, xuyên suốt các chu kỳ NDC, sẽ góp phần thu hút đầu tư và bảo đảm tính khả thi tài chính của các dự án các-bon có chi phí cao vượt ra ngoài giai đoạn NDC ban đầu.

2. Xây dựng và truyền thông một khung chính sách/pháp lý toàn diện tới các bên liên

quan: Cần sớm xác định các nội dung chính của chính sách Điều 6, bao gồm: cấu trúc phí; cách tiếp cận nhằm tránh “bán quá mức” (ví dụ tỷ lệ kết quả giảm phát thải không được phép chuyển giao quốc tế); cơ chế chia sẻ lợi ích; tiêu chí đủ điều kiện của dự án (danh sách dự án ưu tiên, loại trừ các chính sách bắt buộc và các biện pháp giảm phát thải “không điều kiện”); các tiêu chuẩn và phương pháp luận các-bon được chấp thuận; yêu cầu đăng ký dự án và/hoặc chủ dự án (nếu có); cũng như các yêu cầu liên quan đến hệ thống đăng ký các-bon quốc gia. Bên cạnh đó, các quy định chi tiết ở cấp quốc gia như thời hạn hiệu lực, các trường hợp miễn trừ (nếu có), quy trình, thời gian xử lý, và các tiêu chí cụ thể cần được xây dựng đầy đủ và truyền thông rõ ràng tới các bên liên quan. Để bảo đảm tính minh bạch và hỗ trợ xây dựng mô hình tài chính, hai yếu tố cần được xác định và công bố ngay từ đầu là: (i) mức phí điều chỉnh tương ứng và (ii) tỷ lệ kết quả giảm phát thải được giữ lại để phục vụ mục tiêu NDC trong nước (tức không được cấp phép theo Điều 6). Đây là thông tin mang tính quyết định đối với việc thu hút đầu tư và ra quyết định tham gia các dự án Điều 6; nếu không được làm rõ, nhà đầu tư và chủ dự án sẽ khó đưa ra quyết định đầu tư.

Phương pháp tiếp cận pháp lý

3. Giám sát và ra quyết định tập trung, có phối hợp và đủ nguồn lực:

Việc triển khai hiệu quả Điều 6 đòi hỏi một cấu trúc thể chế mạnh. Điều này bao gồm việc chỉ định một cơ quan DNA với chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cùng với nguồn lực chuyên trách (nhân sự và ngân sách vận hành), và thiết lập các ủy ban liên ngành và/hoặc nhóm công tác hỗ trợ với điều khoản tham chiếu cụ thể như: mục tiêu, chức năng, chỉ số đánh giá hiệu quả (KPI), phạm vi quyền ra quyết định (nếu có), quy trình vận hành, thời gian xử lý, thành phần và tần suất họp. Trên thực tế, các cơ chế phối hợp liên ngành này thường đã tồn tại trong nội bộ chính phủ nhằm thúc đẩy hợp tác giữa các bộ ngành trong các vấn đề liên lĩnh vực như triển khai giảm phát thải quốc gia và theo ngành, xây dựng và rà soát NDC và BTR, phân bổ nhân lực và ngân sách. Do đó, có thể mở rộng điều khoản tham chiếu của các cơ chế hiện có để bao gồm chức năng giám sát và triển khai Điều 6, nhằm bảo đảm tính nhất quán chính sách và tăng cường tính cộng hưởng với các lĩnh vực liên quan.

- 4. Rõ ràng pháp lý thông qua luật trong nước và các thỏa thuận quốc tế có tính ràng buộc:** Việc ký kết sớm các thỏa thuận với các quốc gia đối tác giúp thiết lập niềm tin, tăng cường minh bạch và làm rõ vai trò của các bên trong việc tạo lập và chuyển giao ITMO. Điều này cũng bao gồm sự tham gia của Việt Nam vào các cơ chế tuân thủ quốc tế như CORSIA, nơi áp dụng các quy định của Điều 6 Thỏa thuận Paris. Việc triển khai và thực thi các thỏa thuận quốc tế này cần được nội luật hóa trong hệ thống pháp luật quốc gia. Nếu thiếu một cấu trúc pháp lý rõ ràng, các dự án giảm phát thải theo Điều 6 sẽ khó có thể phát triển bền vững dựa trên tài chính các-bon trong một môi trường thị trường thuận lợi.
- 5. Tiếp cận theo nhiều bước trong cấp phép:** Khái niệm “cấp phép” và “phê duyệt” thường được sử dụng thay thế cho nhau, và các quốc gia đang áp dụng cách tiếp cận theo từng bước. Các quyết định của COP về Điều 6.2 quy định nội dung của một cấp phép bao gồm: cách tiếp cận hợp tác, các bên tham gia và các ITMO. Các quốc gia thường lựa chọn cấp phép các nội dung này ở các giai đoạn khác nhau, ví dụ thông qua thư xác nhận đủ điều kiện, được cấp sau khi kết quả giảm phát thải đã được chứng nhận. Ngược lại, thư cấp phép hoặc phê duyệt (hoặc tiền cấp phép) có thể được cấp trước khi triển khai dự án, khi khối lượng giảm phát thải dự kiến được ước tính trước. Ngoài ra, bước đầu tiên – mang tính tùy chọn ở một số quốc gia – là cấp “Thư không phản đối” (hoặc “Thư bày tỏ quan tâm”), giúp cung cấp tín hiệu sớm cho thị trường về khả năng dự án được cấp phép.
- 6. Chia sẻ lợi ích và các biện pháp bảo đảm như một yêu cầu pháp lý bắt buộc:** Hầu hết các quy định quốc gia về Điều 6 đều bao gồm cơ chế chia sẻ lợi ích và các biện pháp bảo đảm môi trường – xã hội, với mức độ chi tiết và phạm vi khác nhau. Ngoài việc đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, các quy định này còn giúp giảm thiểu rủi ro triển khai dự án (ví dụ: thiếu sự tham gia của cộng đồng), đồng thời thúc đẩy các chủ dự án xây dựng các thực hành và hệ thống quản lý bảo đảm phân bổ lợi ích tài chính từ tín chỉ các-bon một cách công bằng, minh bạch và hợp lý, cũng như bảo vệ môi trường. Bên cạnh việc tuân thủ yêu cầu của các tiêu chuẩn các-bon quốc tế, các nhà phát triển dự án cần đánh giá các quy định pháp lý liên quan, tuân thủ đầy đủ, lượng hóa tác động tài chính và bảo đảm việc định giá ITMO phù hợp. Khi các yêu cầu này được quy định rõ trong pháp luật, chúng sẽ góp phần bảo đảm tính bền vững lâu dài của các dự án Điều 6, đặc biệt là về sự tham gia và đồng thuận của cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, đối với các khoản phí do Nhà nước thu thông qua cơ chế chia sẻ lợi ích vì mục đích phục vụ mục tiêu môi trường và xã hội được đưa vào quỹ hợp nhất; Chính phủ cũng cần minh chứng rõ ràng việc thực thi các nguyên tắc minh bạch và trách nhiệm giải trình, ví dụ thông qua công bố báo cáo thường niên về số tiền thu được và mục đích sử dụng.
- 7. Hệ thống đăng ký các-bon quốc gia:** Các quốc gia đầu tư sớm vào hệ thống đăng ký các-bon quốc gia có khả năng cao hơn trong việc bảo đảm độ tin cậy và giảm thiểu rủi ro tính hai lần thông qua việc hạch toán ITMO chính xác. Do hệ thống này theo dõi toàn bộ các giao dịch quốc tế theo Điều 6, nó cũng hỗ trợ tăng cường năng lực báo cáo với UNFCCC và theo dõi tiến độ thực hiện NDC. Ngoài ra, hệ thống đăng ký còn được sử dụng để lưu trữ thông tin và tài liệu dự án, cũng như dữ liệu về các chủ thể tham gia (ví dụ: chủ sở hữu, nhà phát triển dự án, VVB). Ở một số quốc gia như Ghana, hệ thống này còn đảm nhiệm cả chức năng phát hành tín chỉ các-bon.

- 8. Tận dụng hạ tầng MRV của các chương trình tín chỉ các-bon quốc tế:** Việc tận dụng các chương trình tín chỉ các-bon quốc tế giúp tăng tính tương thích giữa các thị trường Điều 6, giảm phân mảnh và nâng cao hiệu quả thị trường. Các chương trình uy tín cung cấp bộ quy trình MRV chuẩn hóa, khung kiểm định và công nhận, cũng như danh sách các tổ chức thẩm định/xác minh được phê duyệt. Các hệ thống đăng ký quốc tế thực hiện chức năng phát hành tín chỉ và ghi nhận trạng thái “được cấp phép” dựa trên mục đích sử dụng đã được phê duyệt và LOA do chủ dự án cung cấp.
- 9. Huy động vốn khu vực tư nhân và truyền thông:** Việc huy động vốn tư nhân và sự tham gia của doanh nghiệp là yếu tố then chốt để mở rộng thị trường Điều 6. Các quyết định của UNFCCC và xu hướng tăng cường quản lý của chính phủ cho thấy tín chỉ các-bon ngày càng được xem như một loại tài sản có chủ quyền. Tuy nhiên, thị trường các-bon phụ thuộc vào nhiều tác nhân khác nhau, mỗi bên đóng một vai trò quan trọng trong phát triển dự án và tín chỉ các-bon. Do đó, Chính phủ cần phối hợp chặt chẽ với khu vực tư nhân để xây dựng một thị trường có cung - cầu bền vững cho tín chỉ các-bon và ITMO.

Việc rà soát kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia được lựa chọn trong nhiệm vụ này sẽ giúp chất lọc các bài học và thực tiễn có thể áp dụng trong bối cảnh Việt Nam, nhằm xây dựng Nghị định tăng cường giám sát, quản lý và triển khai Điều 6. Phân tích không chỉ làm rõ các mô hình thành công và đổi mới, mà còn nhận diện các thách thức và khoảng trống mà Việt Nam cần dự liệu khi thiết kế khung quản lý và giám sát.

Các kết quả sẽ được tổng hợp và trình bày theo các nội dung chính trong bảng ma trận so sánh dưới đây, làm nổi bật sự khác biệt và tương đồng giữa các quốc gia theo các chức năng cốt lõi như: quy trình cấp phép, hệ thống MRV, vận hành hệ thống đăng ký, cơ chế chia sẻ lợi ích và cấu trúc giám sát. Ma trận này sẽ là cơ sở có hệ thống để đánh giá những thực tiễn quốc tế phù hợp và có thể áp dụng cho điều kiện thể chế, pháp lý và thị trường của Việt Nam.

Bảng 7: Ma trận so sánh ban đầu về thực tiễn triển khai Điều 6 tại một số quốc gia

Quốc gia	Chính sách và Chiến lược	Khung pháp lý và quy định	Thủ tục và sắp xếp thể chế
Các quốc gia mua			
Thụy Sĩ	<p>Ký kết nhiều thỏa thuận song phương; FOEN là cơ quan trung tâm. Quỹ KliK là bên mua chính và đối tác với chủ dự án.</p> <p>Cho phép sử dụng ITMOs đến năm 2035 (chưa xác định khối lượng cụ thể).</p> <p>Giá ITMO tương đối cao, nhưng có danh mục loại trừ rõ ràng.</p> <p>Chấp nhận nhiều tiêu chuẩn/phương pháp luận, bao gồm tùy chỉnh từ CDM.</p>	<p>Cơ sở pháp lý rõ ràng với các quy định chi tiết; quy tắc và thủ tục được luật hóa và hướng dẫn cụ thể qua các văn bản thực thi.</p>	<p>Quy trình cấp phép gồm ba bước chính: cấp phép, phê duyệt, thẩm định đủ điều kiện và chuyển giao.</p> <p>Có quy trình chi tiết với thời gian và phí cụ thể; yêu cầu bao gồm MRV và PDD (kể cả phân tích tính bổ sung).</p> <p>Hệ thống đăng ký quốc gia liên kết với ETS nội địa.</p>
Nhật Bản (JCM)	<p>Cơ chế tín chỉ chung song phương (JCM) với các ủy ban chung; tập trung vào chuyển giao công nghệ và chia sẻ kết quả giảm phát thải dựa trên hỗ trợ đầu tư.</p> <p>Hiệu quả kinh tế và giá dự án phụ thuộc vào trần/sàn giá của GX-ETS.</p> <p>Yêu cầu có sự tham gia của thực thể Nhật Bản.</p> <p>Phương pháp luận được xây dựng riêng theo cách tiếp cận từ dưới lên.</p>	<p>Cơ sở pháp lý rõ ràng với các quy định chi tiết cho vận hành JCM.</p>	<p>Cần xây dựng và phê duyệt phương pháp luận trước khi triển khai dự án, điều này có thể là một nút thắt cổ chai.</p> <p>Dự án chủ yếu đăng ký trong hệ thống đăng ký JCM, nơi phát hành tín chỉ.</p>
Hàn Quốc	<p>Dự án dựa vào trợ cấp của chính phủ và hợp đồng mua tín chỉ; ITMOs có thể được chuyển đổi thành tín chỉ bù trừ cho ETS nội địa.</p> <p>Việc sử dụng ITMOs được xác nhận đến năm 2035 (chưa rõ khối lượng).</p> <p>Yêu cầu có thực thể Hàn Quốc tham gia.</p>	<p>Cơ sở pháp lý rõ ràng và đầy đủ cho phát triển và triển khai dự án Điều 6.</p>	<p>Quy trình gồm bốn bước: xem xét trước, cấp phép, triển khai, phát hành và chuyển giao.</p> <p>Có hệ thống đăng ký điện tử để thực hiện chuyển giao quốc tế.</p>

Quốc gia	Chính sách và Chiến lược	Khung pháp lý và quy định	Thủ tục và sắp xếp thể chế
	Mở cho nhiều tiêu chuẩn và phương pháp luận (CDM, PACM).		
Singapore	<p>Điều 6 được lồng ghép trong chiến lược định giá các-bon quốc gia; các MOU song phương được ký kết với các đối tác trên toàn thế giới.</p> <p>Việc sử dụng ITMO được xác nhận đến năm 2035, tuy nhiên chưa xác định khối lượng dự kiến. Chính phủ Singapore cho biết có thể thực hiện quyền mua ITMO sau năm 2030 trong đợt đấu thầu ITMO lần thứ hai.</p> <p>Chọn lọc về phương pháp luận - loại trừ các phương pháp luận CDM đang hoạt động và đã được công nhận, không chấp nhận các tiêu chuẩn tín chỉ các-bon quốc gia. Tham chiếu danh sách đủ điều kiện của CORSIA thuộc ICAO và các phương pháp luận đáp ứng tiêu chí CCP của ICVCM.</p>	<p>Có cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc sử dụng ITMO trong khuôn khổ thuế các-bon.</p> <p>Đã ban hành hướng dẫn cho các đơn vị phát thải trong nước về việc huỷ ITMO.</p>	<p>Quy trình cấp phép gồm ba bước chính: nộp hồ sơ dự án, yêu cầu cấp phép và nộp hồ sơ xin phát hành ITMO.</p> <p>Dựa vào các chương trình tín chỉ các-bon quốc tế cho các chức năng đăng ký và các yêu cầu liên quan đến MRV, như phương pháp luận và các VVB. Các phương pháp luận được xem xét riêng lẻ trước khi phê duyệt, và có thể áp dụng thêm các yêu cầu về tính toàn vẹn môi trường (EI).</p>
Các quốc gia bán			
Campuchia	<p>Sổ tay vận hành quy định 10% tín chỉ các-bon cho Chính phủ, có thể hiểu là đóng góp cho quỹ quốc gia hoặc cho NDC (không chuyển giao quốc tế).</p> <p>Danh mục đủ điều kiện dựa trên các hoạt động NDC có điều kiện.</p> <p>Mở cho mọi mục đích sử dụng ITMO; chấp nhận tiêu chuẩn và phương pháp luận quốc tế.</p>	Sổ tay vận hành Điều 6 là tài liệu chính thức trên thực tế do DNA ban hành.	<p>Quy định chi tiết thể chế, quy trình, yêu cầu và thời gian xử lý.</p> <p>Hệ thống Cambodia Các-bon Registry (CCR) đã hoạt động và đang phát triển.</p> <p>Ít dự án được cấp phép; đang xây dựng năng lực.</p>
Indonesia	<p>Cách tiếp cận theo Quy định Tổng thống 110/2025; chưa có chi tiết về danh mục tích cực, phí, giới hạn hoặc chống bán vượt mức.</p> <p>Mở cho tiêu chuẩn và phương pháp luận quốc tế.</p>	Quy định Tổng thống số 110/2025 là quy định khung tổng thể thiết lập nền tảng chung cho thị trường các-bon của Indonesia và việc tham gia Điều 6. Các quy định theo ngành và các văn bản pháp luật thứ cấp hiện đang được xây dựng và dự kiến sẽ cung cấp thêm sự rõ ràng.	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu chi tiết vẫn đang trong quá trình phát triển.</p> <p>Đã có hệ thống đăng ký các-bon quốc gia để ghi nhận các giao dịch tín chỉ các-bon và các dự án các-bon.</p>

Quốc gia	Chính sách và Chiến lược	Khung pháp lý và quy định	Thủ tục và sắp xếp thể chế
			Cho đến nay chưa có dự án nào được cấp phép; Chính phủ đang tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định và quy trình chi tiết.
Thái Lan	<p>Hướng dẫn Tín chỉ Các-bon Quốc tế cung cấp một số định hướng về các quyết định chính sách quan trọng, ví dụ: tổng thể 10% kết quả giảm phát thải từ các dự án được cấp phép sẽ không được chuyển giao quốc tế.</p> <p>Danh mục tích cực rộng, bao gồm 9 lĩnh vực và loại hình dự án.</p> <p>Mở cho các tiêu chuẩn và phương pháp luận quốc tế, cũng như các tiêu chuẩn các-bon quốc gia (T-VER và Premium T-VER).</p> <p>Cho phép tất cả các mục đích sử dụng ITMO đã được phê duyệt.</p> <p>Không áp dụng phí Điều 6 từ phía Chính phủ.</p>	<p>Có cơ sở pháp lý rõ ràng, trong đó Hướng dẫn Tín chỉ Các-bon Quốc tế quy định các quy tắc và quy trình chính cho việc triển khai Điều 6.</p> <p>Các hoạt động đủ điều kiện được định hướng theo các kế hoạch giảm nhẹ theo ngành, dựa trên Kế hoạch hành động giảm nhẹ NDC đến năm 2030.</p>	<p>Các quy trình, yêu cầu và sắp xếp thể chế đã được thiết lập đầy đủ. Báo cáo ban đầu và BTR đã được nộp cho UNFCCC.</p> <p>Hệ thống Thailand Các-bon Credit Registry là hệ thống đăng ký quốc gia theo dõi các chuyển giao quốc tế.</p> <p>Đến nay đã có 3 dự án được cấp phép: 1 dự án với Thụy Sĩ và 2 dự án với Nhật Bản (theo cơ chế JCM), trong đó 2 dự án đã hoàn tất giao dịch.</p>
Nepal	<p>Quy định Giao dịch Các-bon 2082 (2025) quy định chi tiết danh mục tích cực, cơ cấu phí dự án, giới hạn định lượng (5%) cho mỗi dự án nhằm tránh tình trạng “bán vượt mức”, và các quy tắc chia sẻ lợi ích cho các dự án dựa vào cộng đồng.</p> <p>Mở cho các tiêu chuẩn và phương pháp luận quốc tế.</p>	<p>Có cơ sở pháp lý rõ ràng; Quy định Giao dịch Các-bon 2025 quy định các quy tắc và quy trình chính cho việc triển khai Điều 6.</p>	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu chi tiết được quy định trong Quy định Giao dịch Các-bon.</p> <p>Một hệ thống đăng ký các-bon quốc gia sẽ được thiết lập để theo dõi các giao dịch các-bon.</p>
Lào	<p>Nghị định về tín chỉ các-bon quy định rằng 10% kết quả giảm phát thải của mỗi dự án các-bon sẽ được giữ lại để đóng góp cho NDC của Lào (tức không được phép chuyển giao quốc tế), đồng thời cho phép phạm vi rộng các lĩnh vực và loại hình dự án đủ điều kiện tham gia Điều 6.</p> <p>Chi tiết về cơ cấu phí hoặc các loại hình dự án cụ thể sẽ được quy định trong các văn bản pháp luật theo ngành.</p>	<p>Có cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể là Nghị định về tín chỉ các-bon, thiết lập các quy tắc và quy trình chung.</p>	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu chi tiết được quy định trong Nghị định.</p> <p>Hiện chưa có hệ thống đăng ký các-bon quốc gia.</p> <p>Cho đến nay chưa có hoạt động chuyển giao quốc tế nào theo Điều 6.</p>

Quốc gia	Chính sách và Chiến lược	Khung pháp lý và quy định	Thủ tục và sắp xếp thể chế
	Mở cho các tiêu chuẩn các-bon quốc tế như Gold Standard, VCS và ART; đồng thời cho phép tất cả các mục đích sử dụng ITMO đã được phê duyệt.		
Bhutan	<p>Khung thị trường các-bon năm 2025 quy định danh mục tích cực, cơ cấu phí (bao gồm phí điều chỉnh tương ứng. Các quy định về chia sẻ tỷ lệ trích nộp và đóng góp cho OMGE trong cơ chế PACM cũng được áp dụng cho tất cả các giao dịch theo Điều 6.</p> <p>Mở cho các tiêu chuẩn các-bon quốc tế; đồng thời cho phép tất cả các mục đích sử dụng ITMO đã được phê duyệt.</p>	Có cơ sở pháp lý rõ ràng, được thiết lập thông qua Quy tắc Thị trường Các-bon năm 2023 và Khung Thị trường Các-bon năm 2025.	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu chi tiết được quy định trong Khung Thị trường Các-bon năm 2025.</p> <p>Đã thiết lập hệ thống đăng ký các-bon quốc gia để theo dõi các chuyển giao ITMO quốc tế, đồng thời được thiết kế để có khả năng tương thích với các hệ thống đăng ký các-bon quốc tế.</p> <p>Cho đến nay chưa có hoạt động chuyển giao quốc tế nào theo Điều 6.</p>
Papua New Guinea	Quy định về Biến đổi Khí hậu (Quản lý) (Thị trường các-bon) năm 2025 quy định mức chia sẻ doanh thu là 7% tổng doanh thu từ việc bán tín chỉ các-bon cho Cơ quan thẩm quyền quốc gia (DNA).	Văn bản pháp lý này cũng thiết lập cơ sở pháp lý cho các hoạt động theo Điều 6 tại quốc gia.	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu được quy định chi tiết trong Quy định về Biến đổi Khí hậu (Quản lý) (Thị trường các-bon) năm 2025.</p> <p>Đến nay, chưa có giao dịch chuyển giao quốc tế nào theo Điều 6 được thực hiện.</p>
Ghana	<p>Khung quốc gia toàn diện (Điều 6.2 và 6.4) bao gồm các nội dung chi tiết về danh sách dự án ưu tiên, giới hạn định lượng (1% cho mỗi dự án) nhằm tránh bán vượt mức và cơ cấu phí, bao gồm cả phí điều chỉnh tương ứng.</p> <p>Mở cho các tiêu chuẩn các-bon quốc tế như GS, VCS và ART, bao gồm cả CDM và ISO 14064; đồng thời cho phép tất cả các mục đích sử dụng ITMO đã được phê duyệt.</p>	Khung thị trường các-bon cung cấp các hướng dẫn vận hành và quy định chi tiết cho các cách tiếp cận hợp tác theo Điều 6.2.	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu được mô tả chi tiết trong khung thị trường các-bon.</p> <p>Hệ thống sổ đăng ký ITMO đang vận hành theo dõi tất cả các giao dịch ITMO, đã thực hiện giao dịch đầu tiên vào năm 2025.</p>
Rwanda	Khung Thị trường Các-bon Quốc gia, Sổ tay Quy trình Thị trường Các-bon và Thông tư Bộ trưởng số 001/MoE/26 (quy định cơ cấu phí của thị trường các-bon tại Rwanda) cung cấp danh mục các hoạt động đủ điều kiện, yêu cầu giữ lại 1% kết quả giảm nhẹ đã được phê duyệt vào quỹ dự phòng	Khung Thị trường Các-bon Quốc gia, Sổ tay Quy trình Thị trường Các-bon và Thông tư Bộ trưởng số 001/MoE/26 cùng nhau quy định chi tiết các hướng dẫn vận hành và cơ cấu phí.	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu được mô tả chi tiết trong Khung Thị trường Các-bon Quốc gia và Sổ tay Quy trình Thị trường Các-bon.</p> <p>Quy định yêu cầu thiết lập một hệ thống sổ đăng ký ITMO vận hành để theo dõi tất cả các giao</p>

Quốc gia	Chính sách và Chiến lược	Khung pháp lý và quy định	Thủ tục và sắp xếp thể chế
	<p>quốc gia, quy định rõ cơ cấu phí, đồng thời nêu rõ Verra và Gold Standard là các cơ chế cấp tín chỉ đủ điều kiện.</p> <p>Gold Standard, Verra, American Các-bon Registry (ACR) và Global Các-bon Council (GCC) được chấp nhận trong khuôn khổ thỏa thuận thực hiện (IA) với Singapore.</p>		<p>dịch ITMO. Tính đến năm 2026, Rwanda đã ban hành nhiều LoA.</p>
Malawi	<p>Khung Thị trường Các-bon cung cấp chi tiết về danh sách dự án ưu tiên, quy định giữ lại 5% từ các dự án theo Điều 6.2 và 1% từ các dự án theo Điều 6.4 cho mục đích trong nước, cùng với hệ thống phí có cấu trúc, bao gồm cả phí điều chỉnh tương ứng.</p> <p>Mở cửa cho các tiêu chuẩn các-bon quốc tế, cụ thể là GS, VCS và CDM.</p>	<p>Khung Thị trường Các-bon cung cấp các hướng dẫn vận hành chi tiết để triển khai Điều 6.</p>	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu được mô tả chi tiết trong Khung Thị trường Các-bon.</p> <p>Quy định yêu cầu thiết lập một hệ thống sổ đăng ký ITMO vận hành để theo dõi tất cả các giao dịch ITMO. Malawi đã phê duyệt một dự án được đăng ký theo Gold Standard.</p>
Kenya	<p>Quy định về Biến đổi Khí hậu (Thị trường các-bon) năm 2024 quy định cơ cấu phí (bao gồm phí điều chỉnh tương ứng) và cơ chế chia sẻ lợi ích đối với các dự án trên đất công và đất cộng đồng, trong đó các khoản phí được nộp cho các cơ quan chính phủ khác nhau.</p> <p>Chưa có thông tin chi tiết về danh sách dự án ưu tiên, cũng như các tiêu chuẩn và phương pháp luận được chấp nhận.</p>	<p>Cơ sở pháp lý cho hợp tác theo Điều 6 được thiết lập thông qua Quy định về Biến đổi Khí hậu (Thị trường các-bon) năm 2024.</p>	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu được mô tả chi tiết trong quy định này.</p> <p>Một hệ thống đăng ký REDD+ quốc gia đã được thiết lập để theo dõi và đảm bảo sự phù hợp của các dự án với hệ thống quốc gia.</p> <p>Quy định cũng yêu cầu thiết lập một hệ thống sổ đăng ký các-bon quốc gia để ghi nhận tất cả các dự án các-bon.</p>
Chile	<p>DDự thảo danh sách dự án ưu tiên chi tiết, trong đó một số loại dự án có tỷ lệ kết quả giảm nhẹ được phép ủy quyền khác nhau, tùy thuộc vào quy mô và mức độ áp dụng công nghệ giảm nhẹ.</p> <p>Không đề cập đến cơ cấu phí.</p> <p>Mở cho các tiêu chuẩn các-bon quốc tế như VCS, Gold Standard, CDM, BioCác-bon hoặc Cercác-bono.</p>	<p>Khung pháp lý Điều 6 được ban hành thông qua Nghị định Tối cao số 32/2024. Lộ trình về các công cụ định giá các-bon và thị trường các-bon cung cấp hướng dẫn bổ sung cho việc vận hành Điều 6.</p>	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu được quy định chi tiết trong khung pháp lý Điều 6.</p> <p>Có hệ thống sổ đăng ký các-bon quốc gia để theo dõi và phát hành ITMO.</p> <p>Đến nay đã có 5 dự án được phê duyệt hoặc ủy quyền theo thỏa thuận song phương với Thụy Sĩ.</p>

Quốc gia	Chính sách và Chiến lược	Khung pháp lý và quy định	Thủ tục và sắp xếp thể chế
	Cho phép tất cả các mục đích sử dụng ITMO đã được phê duyệt.		
Peru	<p>Peru sử dụng hệ thống RENAMI và phân loại các biện pháp thành ba nhóm: (i) Biện pháp giảm nhẹ NDC (mang tính khai báo), (ii) Hợp tác theo Điều 6.2 (mang tính cấu thành), và (iii) VCM (mang tính khai báo).</p> <p>Peru ưu tiên các biện pháp NDC có điều kiện cho mục đích đủ điều kiện theo Điều 6. Hiện chưa quy định tỷ lệ giữ lại chính thức đối với ITMO. Có cơ cấu phí và công nhận ba tiêu chuẩn (Gold Standard, Verra/VCS và PACM) cùng 15 phương pháp luận trong các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, chất thải và lâm nghiệp.</p>	Nghị định Tối cao số 010-2024-MINAM thiết lập các quy định vận hành của RENAMI và vai trò thể chế.	<p>Các sắp xếp thể chế, quy trình và yêu cầu được quy định trong Nghị định này.</p> <p>RENAMI là nền tảng số để theo dõi các đơn vị giảm phát thải (URE).</p> <p>Đến nay chưa có dự án nào được ủy quyền.</p>

Nguồn: Tổng hợp bởi Tư vấn, 2025

Khi ngày càng nhiều quốc gia xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho việc triển khai Điều 6, nhiệm vụ này sẽ rà soát các diễn biến toàn cầu mới nhất và lựa chọn các trường hợp quốc gia phù hợp nhằm rút ra bài học và hàm ý chính sách cho Việt Nam. Việc rà soát sẽ được cập nhật liên tục dựa trên các nguồn thông tin đáng tin cậy, đặc biệt là cơ sở dữ liệu toàn cầu về các hoạt động Điều 6 do UNEP Copenhagen Climate Centre phát triển dưới dạng Excel, tổng hợp thông tin về danh mục dự án, thực tiễn ủy quyền và các giao dịch chuyển giao sớm. Cơ sở dữ liệu này, <https://unepccc.org/article-6-pipeline/>, được xây dựng dựa trên kinh nghiệm lâu năm của UNEP-CCC với CDM, cung cấp các phân tích có hệ thống về sự phát triển của hợp tác theo Điều 6, bao gồm cách các dự án đóng góp vào việc thực hiện NDC và các mục tiêu SDGs ở cả cấp quốc gia và toàn cầu. Các dữ liệu và phân tích này sẽ là đầu vào cốt lõi để nhận diện xu hướng, đánh giá các thực tiễn mới nổi và lựa chọn các nghiên cứu điển hình phục vụ thiết kế chính sách của Việt Nam.

4 PHÂN TÍCH BỐI CẢNH CHÍNH SÁCH VÀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG PHÁP LÝ CỦA VIỆT NAM

Các yêu cầu vận hành của Điều 6 trong Thỏa thuận Paris, các quyết định tiếp theo của COP/CMA, cùng với kinh nghiệm thực tiễn cho thấy việc tham gia các cách tiếp cận hợp tác theo Điều 6 đòi hỏi các quốc gia phải thiết lập một hệ thống các sắp xếp pháp lý, thể chế và kỹ thuật nhằm cho phép tạo lập, ủy quyền, theo dõi và chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ.

Trên thực tế, việc tham gia ở cấp quốc gia vào các cơ chế Điều 6 thường dựa trên ba cấu phần có liên kết chặt chẽ với nhau. Thứ nhất, cần có một khung pháp lý và quy định để xác định phạm vi tham gia vào thị trường các-bon quốc tế, thiết lập các quy trình ủy quyền kết quả giảm nhẹ và cung cấp cơ sở pháp lý cho các giao dịch quốc tế. Thứ hai, cần có các sắp xếp thể chế nhằm điều phối việc thực thi chính sách khí hậu, đồng thời giám sát việc phê duyệt, hạch toán và báo cáo các kết quả giảm nhẹ. Thứ ba, cần có năng lực thị trường và năng lực triển khai để tạo ra các kết quả giảm nhẹ thông qua các dự án hoặc hoạt động theo ngành, và cho phép chuyển giao các kết quả này thông qua các cơ chế thị trường các-bon quốc tế.

Dựa trên khung khái niệm này, phần này rà soát bối cảnh của Việt Nam với trọng tâm là các sắp xếp pháp lý và thể chế liên quan đến việc tham gia Điều 6.

4.1 Khung pháp lý hiện hành của Việt Nam cho phát triển thị trường các-bon

Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã từng bước xây dựng khung pháp lý và chính sách nhằm hỗ trợ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thiết lập thị trường các-bon trong nước. Khung này được phát triển nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế của Việt Nam theo Thỏa thuận Paris, cũng như các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

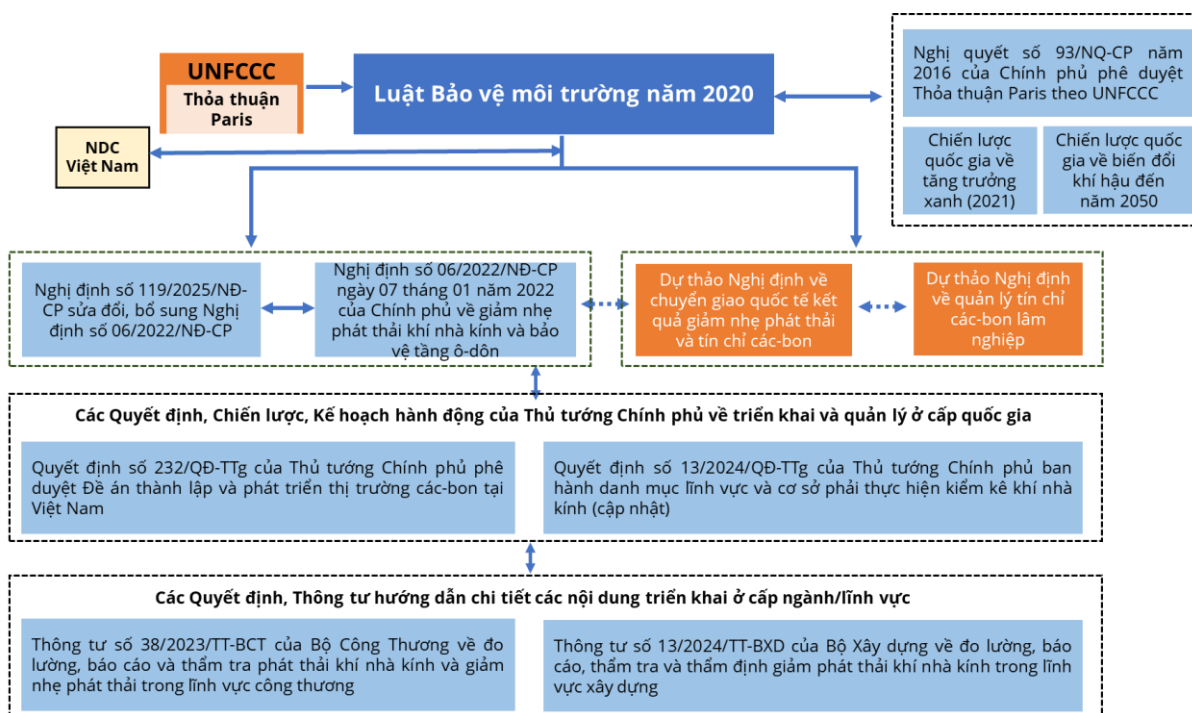
Trọng tâm của khung này là Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (LEP), cung cấp nền tảng pháp lý cho quản lý phát thải khí nhà kính và phát triển các cơ chế thị trường các-bon tại Việt Nam. Cụ thể, *Điều 139 của Luật quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước*, tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành và vận hành thị trường các-bon, bao gồm trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon. Luật cũng đưa ra các quy định quan trọng liên quan đến kiểm kê khí nhà

kinh và lập kế hoạch giảm nhẹ, qua đó tạo nền tảng pháp lý cho các văn bản dưới luật tiếp theo phục vụ phát triển thị trường các-bon.

Trên cơ sở đó, *Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (Nghị định 06)* cùng với *Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06 (Nghị định 119)*, đã thiết lập khung quy định cho giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, báo cáo phát thải cấp cơ sở, và phát triển hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải trong nước. Các nghị định này cũng đưa ra lộ trình xây dựng và vận hành thị trường các-bon tại Việt Nam.

Song song đó, nhiều quyết định và quy định chuyên ngành do Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành ban hành đã cung cấp hướng dẫn chi tiết hơn cho việc triển khai, bao gồm xác định các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và xây dựng các yêu cầu về MRV.

Hình dưới đây cung cấp cái nhìn tổng quan về sự phát triển của cơ sở pháp lý cho thị trường các-bon tại Việt Nam.



Hình 6: Tổng quan về hệ thống pháp lý cho thị trường các-bon tại Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp bởi Tư vấn, 2025

Trong bối cảnh khung pháp lý đang tiếp tục được hoàn thiện, Chính phủ cũng đang xây dựng thêm các công cụ pháp lý liên quan đến vận hành thị trường các-bon và hợp tác quốc tế về kết quả giảm nhẹ. Những diễn biến này phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong việc đưa khung thị trường các-bon vào vận hành thực tế và từng bước tham gia các cơ chế thị trường các-bon quốc tế.

4.2 Khung quy định mới nổi cho chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ

Phù hợp với các quy định của Thỏa thuận Paris và nhằm chuẩn bị cho việc tham gia thị trường các-bon quốc tế, Cục Biến đổi khí hậu (DCC) đã xây dựng **Dự thảo Nghị định của Chính phủ về**

chuyển giao quốc tế kết quả giảm nhẹ và tín chỉ các-bon (sau đây gọi là *Nghị định về ITMO*), được công bố lấy ý kiến công chúng vào cuối tháng 10 năm 2025.

Phù hợp với các nội dung đã thảo luận tại cuộc họp khởi động, nhiệm vụ này trực tiếp đáp ứng đề nghị hỗ trợ kỹ thuật của DCC thông qua việc rà soát bản dự thảo ban đầu. Các phát hiện phân tích và đánh giá khoảng trống từ gói hỗ trợ kỹ thuật (TA) này sẽ đóng vai trò là cơ sở khoa học và pháp lý quan trọng để hoàn thiện nghị định. Những đóng góp này nhằm đảm bảo phiên bản tiếp theo của khung pháp lý có tính vững chắc, khả thi trong vận hành và phù hợp đầy đủ với các mục tiêu khí hậu cũng như nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam.

Song song đó, một **Dự thảo Nghị định về Dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon rừng** hiện đang được Cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường – BỘ NN&MT) xây dựng, đã được tham vấn các bên liên quan và trình Chính phủ Việt Nam xem xét, phê duyệt. Dự thảo này nhằm thiết lập một khung pháp lý minh bạch và thống nhất cho các dịch vụ các-bon rừng, qua đó thúc đẩy bảo vệ rừng và phát triển bền vững. Mặc dù Dự thảo này tập trung quản lý riêng đối với các kết quả giảm nhẹ từ rừng và việc chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế, các hoạt động này vẫn sẽ phải tuân thủ quy trình và cơ chế quản lý theo Điều 6 được quy định trong **Nghị định về ITMO**.

Do đó, việc ban hành **Nghị định về ITMO** là cấp thiết và cần thiết nhằm đảm bảo thực thi đầy đủ Điều 139 của Luật Bảo vệ môi trường 2020, đồng thời phù hợp với khung Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

Nghị định về ITMO sẽ giải quyết nhu cầu cấp bách trong việc khắc phục các khoảng trống pháp lý nhằm bảo vệ tính toàn vẹn của NDC và đảm bảo sự nhất quán với thị trường các-bon trong nước. Khung pháp lý hiện hành của Việt Nam vẫn còn tồn tại những khoảng trống quan trọng cần được xử lý, đặc biệt liên quan đến việc xác định tỷ lệ kết quả giảm nhẹ được giữ lại, áp dụng điều chỉnh tương ứng và cơ chế thu hồi ủy quyền đối với các giao dịch chuyển giao quốc tế. Đồng thời, việc dự kiến vận hành thị trường các-bon trong nước vào năm 2026 đòi hỏi phải có các quy định bổ trợ để quản lý việc chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ và tín chỉ theo các tiêu chuẩn độc lập, nhằm đảm bảo sự đồng bộ giữa hệ thống trong nước và quốc tế. Nghị định về ITMO sẽ giải quyết nhu cầu cấp bách trong việc khắc phục các khoảng trống pháp lý nhằm bảo vệ tính toàn vẹn của NDC và đảm bảo sự nhất quán với thị trường các-bon trong nước. Khung pháp lý hiện hành của Việt Nam vẫn còn tồn tại những khoảng trống quan trọng cần được xử lý, đặc biệt liên quan đến việc xác định tỷ lệ kết quả giảm nhẹ được giữ lại, áp dụng điều chỉnh tương ứng, và cơ chế thu hồi ủy quyền đối với các giao dịch chuyển giao quốc tế. Đồng thời, việc dự kiến vận hành thị trường các-bon trong nước vào năm 2026 đòi hỏi phải có các quy định bổ trợ để quản lý việc chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ và tín chỉ theo các tiêu chuẩn độc lập, nhằm đảm bảo sự đồng bộ giữa hệ thống trong nước và quốc tế.

Do đó, các hoạt động trong khuôn khổ TA này sẽ được cập nhật để phản ánh các diễn biến mới nhất của khung pháp lý, bao gồm việc ban hành Dự thảo Nghị định về ITMO. Một quá trình rà soát và phân tích khoảng trống đối với Dự thảo sẽ được thực hiện nhằm đảm bảo tất cả các sản phẩm đầu ra (Deliverables) luôn phù hợp với các ưu tiên mới và yêu cầu pháp lý liên quan đến Dự thảo Nghị định, trong phạm vi nhiệm vụ của TA.

4.3 Rà soát Dự thảo Nghị định của Chính phủ về chuyển giao quốc tế

Để làm rõ phạm vi điều chỉnh và thiết kế vận hành, cấu trúc chính của **Dự thảo Nghị định về ITMO** được tóm tắt như sau:

Khung. Cấu trúc chính của Dự thảo Nghị định về ITMO

- **Chương I – Quy định chung:** Quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, các thuật ngữ chính và các nguyên tắc chung đối với hoạt động trao đổi quốc tế các kết quả giảm nhẹ và tín chỉ các-bon.
- **Chương II – Các cách tiếp cận hợp tác theo Điều 6.2:** Quy định về đàm phán, ký kết các thỏa thuận theo Điều 6.2; thủ tục đăng ký ý tưởng dự án, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án, MRV, cấp/công nhận đơn vị; phê duyệt chuyển giao quốc tế; thu hồi phê duyệt; và việc Việt Nam mua ITMO.
- **Chương III – Cơ chế theo Điều 6.4:** Quy định việc thẩm định hồ sơ chương trình/dự án theo Điều 6.4, MRV, công nhận phát hành, quy trình chuyển giao và các bước chấp thuận trong nước đối với tín chỉ được tạo ra dưới sự giám sát của Cơ quan Giám sát UNFCCC.
- **Chương IV – Chuyển giao quốc tế ngoài Điều 6.2 và 6.4:** Đưa ra các quy định đối với các dự án áp dụng các tiêu chuẩn các-bon độc lập, bao gồm đăng ký, thẩm định/xác minh, công nhận phát hành, giới hạn tỷ lệ, và thông báo/chấp thuận chuyển giao.
- **Chương V – Điều chỉnh tương ứng và tỷ lệ chuyển giao:** Quy định công thức, trách nhiệm và quy trình áp dụng điều chỉnh tương ứng; xác định tỷ lệ chuyển giao quốc tế tối đa theo từng biện pháp và hoạt động giảm nhẹ (Phụ lục I).
- **Chương VI – Hệ thống đăng ký quốc gia:** Quy định việc ghi nhận, công bố, quản lý dữ liệu, báo cáo và kết nối của hệ thống đăng ký các-bon quốc gia.
- **Chương VII – Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương:** Phân công vai trò cho Bộ NN&MT, các bộ ngành liên quan và chính quyền cấp tỉnh trong giám sát, điều phối, báo cáo và thực hiện các chức năng kỹ thuật liên quan đến ITMO và tín chỉ các-bon.
- **Chương VIII – Quy định thi hành:** Quy định về chuyển tiếp, hiệu lực, sửa đổi và trách nhiệm tổ chức thực hiện.
- **Phụ lục:** Cung cấp Danh mục các biện pháp giảm nhẹ và tỷ lệ chuyển giao tối đa, cùng với các biểu mẫu và mẫu đơn tiêu chuẩn phục vụ đăng ký dự án, chấp thuận và báo cáo.

Đợt tham vấn đầu tiên đối với Dự thảo được tổ chức từ ngày 24 tháng 10 đến ngày 3 tháng 11 năm 2025.²⁷³

Việc rà soát trong phần này nhằm đánh giá cấu trúc tổng thể, phạm vi chính sách và các sắp xếp thể chế được đề xuất trong Dự thảo Nghị định, đồng thời xem xét mức độ phù hợp của Dự thảo với các yêu cầu của Điều 6 thuộc Thỏa thuận Paris cũng như với khung pháp lý và chính sách hiện hành của Việt Nam về biến đổi khí hậu và thị trường các-bon.

²⁷³ Lần tham vấn đầu tiên về Dự thảo Nghị định Chính phủ về chuyển giao quốc tế các kết quả giảm thiểu phát thải và tín chỉ các-bon. https://Bộ_NN&MT.gov.vn/van-ban-du-thao-2037.htm?

Dự thảo Nghị định thiết lập một khung pháp lý cho việc chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon được tạo ra tại Việt Nam. Văn bản này xác định các khái niệm cốt lõi liên quan đến hợp tác theo Điều 6, bao gồm ITMO, điều chỉnh tương ứng, tiêu chuẩn các-bon, ủy quyền chuyển giao quốc tế, cũng như vai trò của các chủ thể trong nước và quốc tế tham gia vào các hoạt động trao đổi này. Nghị định cũng nêu rõ các nguyên tắc chung chi phối hợp tác quốc tế, bao gồm ưu tiên thực hiện NDC của Việt Nam và đảm bảo tính minh bạch thông qua hệ thống sổ đăng ký các-bon quốc gia.

Về các quy định vận hành, Dự thảo Nghị định đưa ra các quy trình đăng ký và phê duyệt các dự án thực hiện theo các cách tiếp cận hợp tác Điều 6.2, bao gồm đăng ký ý tưởng dự án, thẩm định và phê duyệt dự án, giám sát và thẩm tra các kết quả giảm nhẹ phát thải, cấp hoặc ghi nhận kết quả giảm nhẹ hoặc tín chỉ các-bon, và ủy quyền chuyển giao quốc tế. Đồng thời, Nghị định cũng quy định về việc áp dụng điều chỉnh tương ứng đối với các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế, và giao BỘ NN&MT chịu trách nhiệm thực hiện các điều chỉnh này phù hợp với các quy định và hướng dẫn của Thỏa thuận Paris.

Dự thảo cũng xác định các biện pháp và lĩnh vực giảm nhẹ có thể đủ điều kiện cho chuyển giao quốc tế, cùng với các mức trần mang tính định hướng đối với tỷ lệ kết quả giảm nhẹ được phép chuyển giao quốc tế trong giai đoạn tín chỉ đầu tiên (quy định tại Phụ lục). Các quy định này nhằm cân bằng giữa mục tiêu thu hút tài chính khí hậu quốc tế và yêu cầu bảo đảm thực hiện các mục tiêu giảm nhẹ trong nước của Việt Nam.

Nhìn chung, Dự thảo Nghị định là một bước tiến quan trọng hướng tới việc thiết lập khung pháp lý cho phép Việt Nam tham gia hợp tác thị trường các-bon quốc tế theo Điều 6. Tuy nhiên, quá trình rà soát cũng chỉ ra một số nội dung cần được làm rõ hoặc củng cố thêm để đảm bảo phù hợp với hướng dẫn quốc tế, thống nhất với hệ thống pháp luật trong nước, và khả thi trong triển khai thực tế. Các vấn đề này liên quan đến phạm vi và đối tượng điều chỉnh, cơ chế phối hợp thể chế, quy trình thủ tục, hệ thống hạch toán và sổ đăng ký, cũng như các quy định về tài chính và bảo đảm an toàn.

Đánh giá sơ bộ cho thấy, mặc dù Dự thảo đã thiết lập cơ sở pháp lý cần thiết cho việc tham gia của Việt Nam vào trao đổi quốc tế các kết quả giảm nhẹ và tín chỉ các-bon, vẫn còn tồn tại một số khoảng trống đáng kể có thể cản trở việc triển khai hiệu quả. Cụ thể, nội dung hiện tại chưa làm rõ đầy đủ phạm vi điều chỉnh và mối liên hệ với các quy định trong nước hiện hành; vai trò và cơ chế phối hợp thể chế mới chỉ được xác định một phần; đồng thời các quy trình đưa ra còn phức tạp nhưng chưa có giải trình rõ ràng hoặc logic đơn giản hóa. Các yếu tố kỹ thuật then chốt như điều chỉnh tương ứng, khả năng tương thích giữa các hệ thống sổ đăng ký, quản trị dữ liệu, cơ chế tài chính, thực thi và các biện pháp bảo đảm mới chỉ được đề cập ở mức khái quát và cần được chi tiết hóa hơn để đảm bảo tính chắc chắn pháp lý, tính toàn vẹn môi trường và tính khả thi trong vận hành.

Phân tích chi tiết các vấn đề này và tác động của chúng đối với việc xây dựng hệ thống Điều 6 của Việt Nam được trình bày tại Mục 5 (Phân tích khoảng trống). Các khuyến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện khung pháp lý và các sắp xếp vận hành sẽ được phát triển trong các sản phẩm tiếp theo của dự án.

Tính đến tháng 3 năm 2026, Dự thảo Nghị định đang trong quá trình được các thành viên Chính phủ xem xét và cho ý kiến. Sau khi tiếp nhận các ý kiến này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN&MT), thông qua Cục Biến đổi khí hậu (DCC), sẽ có trách nhiệm tổng hợp, giải trình và hoàn thiện Dự thảo. Bản dự thảo sau đó sẽ được gửi Bộ Tư pháp để thẩm định pháp lý trước khi trình lại Chính phủ xem xét và phê duyệt.

4.4 Rà soát khung thể chế và kỹ thuật có liên quan

Việc rà soát hiện trạng thể chế và kỹ thuật nhằm cung cấp bối cảnh về khung pháp lý và sắp xếp thể chế, qua đó phác họa “hiện trạng” về quản trị và giám sát việc thực hiện Điều 6 của Thỏa thuận Paris tại Việt Nam, phục vụ cho việc phân tích các tác động và hàm ý của hệ thống hiện hành đối với thiết kế của Dự thảo Nghị định.

(1) Bối cảnh thể chế

Tháng 01/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **Quyết định số 232/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam (Quyết định 232)**, qua đó thiết lập lộ trình quốc gia cho phát triển thị trường các-bon trong nước. Quyết định này đề ra cách tiếp cận theo từng giai đoạn, trong đó nền tảng giao dịch các-bon thí điểm sẽ vận hành trong giai đoạn 2025–2028, sau đó thị trường các-bon chính thức đi vào hoạt động từ năm 2029.

Trong khuôn khổ này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN&MT), với vai trò là đầu mối quốc gia về biến đổi khí hậu và quản lý phát thải khí nhà kính, giữ vai trò trung tâm trong thiết kế và vận hành kiến trúc thị trường các-bon. Bộ NN&MT chịu trách nhiệm xây dựng các cấu phần cốt lõi, bao gồm kế hoạch phân bổ hạn ngạch phát thải, hệ thống MRV, và hệ thống đăng ký quốc gia đối với hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon. Đồng thời, Bộ phối hợp với các bộ, ngành liên quan để xây dựng các quy tắc kỹ thuật cho giao dịch, quản lý đăng ký và giám sát các chủ thể tham gia thị trường.

Quyết định 232 cũng chính thức hóa cơ chế phối hợp liên bộ trong quản trị thị trường các-bon. Cụ thể, Bộ NN&MT chủ trì triển khai Đề án với sự phối hợp của các bộ chủ chốt như Bộ TC, Bộ CT, Bộ XD, Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn²⁷⁴. Cơ chế này nhằm bảo đảm sự đồng bộ giữa chính sách giảm nhẹ theo ngành, quản lý dữ liệu phát thải và giám sát thị trường.

Bên cạnh đó, Quyết định làm rõ trách nhiệm thể chế đối với hạ tầng thị trường. Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon sẽ được thiết lập và vận hành dưới thẩm quyền của Bộ NN&MT, nhằm quản lý việc phát hành, chuyển nhượng, vay mượn, nộp lại và hủy bỏ hạn ngạch và tín chỉ.

Đáng chú ý, Quyết định 232 cũng đặt nền tảng thể chế cho việc tham gia thị trường các-bon quốc tế của Việt Nam. Trong giai đoạn thí điểm, Chính phủ sẽ xây dựng các quy định điều chỉnh việc chuyển giao tín chỉ các-bon và kết quả giảm phát thải cho đối tác nước ngoài, bao gồm các giao dịch theo các cơ chế quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Quyết định yêu cầu xây dựng các

²⁷⁴ Hiện nay, Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải đã được sáp nhập thành Bộ Xây dựng; trong khi đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên đã được sáp nhập thành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&MT).

quy định cụ thể về công nhận các chương trình tín chỉ các-bon và quản lý chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ, bảo đảm phù hợp với NDC và lợi ích quốc gia.

Về dài hạn, Đề án định hướng khả năng liên kết thị trường các-bon trong nước của Việt Nam với thị trường các-bon khu vực và quốc tế, trên cơ sở đánh giá kết quả giai đoạn thí điểm và thiết lập các biện pháp bảo đảm pháp lý và kỹ thuật phù hợp. Điều này bao gồm việc xây dựng các quy định cho chuyển giao tín chỉ xuyên biên giới, bảo đảm tính toàn vẹn trong hạch toán giảm phát thải và duy trì sự phù hợp với các cam kết khí hậu của Việt Nam theo Thỏa thuận Paris.

(2) Mức độ sẵn sàng về MRV và hạch toán

Việt Nam đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật nhằm làm nền tảng cho hệ thống MRV đối với kiểm kê khí nhà kính và hoạt động giảm nhẹ. Nghị định 119 tiếp tục củng cố khung này thông qua việc làm rõ trách nhiệm đối với hệ thống MRV cấp quốc gia và cấp ngành, đồng thời thiết lập các quy trình kiểm kê khí nhà kính, báo cáo giảm nhẹ và thẩm định đối với các cơ sở, bộ ngành và BỘ NN&MT.

Đồng thời, Nghị định cũng đưa ra các quy định liên quan đến phát triển các cơ chế thị trường các-bon. Cụ thể, Nghị định quy định rằng các phương pháp tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho các dự án trong cơ chế trao đổi và bù trừ tín chỉ các-bon trong nước có thể được xây dựng và công nhận bởi các bộ, ngành liên quan, bao gồm cả các phương pháp luận được công nhận trong các cơ chế quốc tế như cơ chế Điều 6.4 của Thỏa thuận Paris.

Tuy nhiên, mặc dù Nghị định đã tạo cơ sở pháp lý cho hệ thống MRV trong nước cũng như cho việc tạo lập và thẩm định tín chỉ các-bon, các quy định chi tiết liên quan đến MRV và hạch toán đối với chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ vẫn còn hạn chế. Cụ thể, các quy trình vận hành liên quan đến hạch toán ITMOs – bao gồm việc áp dụng điều chỉnh tương ứng phân công trách nhiệm thể chế trong việc thực hiện các điều chỉnh này, cũng như tích hợp các điều chỉnh vào báo cáo quốc gia theo ETF của Thỏa thuận Paris – vẫn là các nội dung mới và chưa được quy định đầy đủ trong hệ thống pháp luật hiện hành. Trong bối cảnh Việt Nam đang tiến tới tham gia các cơ chế hợp tác theo Điều 6, việc tiếp tục làm rõ các quy trình hạch toán và báo cáo này sẽ đóng vai trò quan trọng nhằm bảo đảm tính minh bạch và sự phù hợp với các quy định của thị trường các-bon quốc tế.

(3) Hệ thống đăng ký và theo dõi

Một hệ thống đăng ký quốc gia và hạ tầng giao dịch đang được phát triển nhằm hỗ trợ triển khai thị trường các-bon của Việt Nam, với giai đoạn thí điểm của hệ thống ETS dự kiến bắt đầu từ năm 2026. Khung pháp lý cho hệ thống đăng ký được quy định chi tiết hơn tại **Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Thông tư 11)**, quy định về quản lý và vận hành hệ thống đăng ký quốc gia đối với hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon. Thông tư này xác lập Hệ thống đăng ký quốc gia là nền tảng điện tử trung tâm để ghi nhận, quản lý và theo dõi hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon tại Việt Nam.

Theo Thông tư 11, hệ thống đăng ký ghi nhận các thông tin cốt lõi liên quan đến kết quả giảm nhẹ, bao gồm: quyền sở hữu hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon, số seri, thông tin tài khoản, lịch sử giao dịch và trạng thái của các đơn vị được đăng ký trong hệ thống. Mỗi hạn ngạch phát thải hoặc tín chỉ các-bon được gán một mã định danh quốc gia và số seri duy nhất do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, nhằm bảo đảm khả năng truy xuất và ngăn ngừa trùng lặp.

Hệ thống cũng hỗ trợ quản lý tài khoản đăng ký của các bên tham gia và cho phép thực hiện các giao dịch điện tử liên quan đến phân bổ, chuyển nhượng, ký gửi, rút và hủy hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon. Tất cả các giao dịch được thực hiện dưới dạng điện tử trong hệ thống đăng ký và được liên kết với nền tảng giao dịch các-bon trong nước cũng như hạ tầng thanh toán.

Ngoài ra, Thông tư 11 còn quy định về công bố và quản lý thông tin đăng ký, bao gồm việc công bố định kỳ thông tin về các chương trình tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải và các giao dịch được ghi nhận trong hệ thống. Trong quá trình tiếp tục phát triển hạ tầng thị trường các-bon, hệ thống đăng ký quốc gia sẽ đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm theo dõi chính xác hạn ngạch phát thải và kết quả giảm nhẹ cho cả giao dịch trong nước và quốc tế. Các ưu tiên chính bao gồm: bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu, ngăn ngừa tính hai lần trong hạch toán giảm phát thải và bảo đảm tính nhất quán giữa dữ liệu trong hệ thống đăng ký, kiểm kê khí nhà kính quốc gia và hạch toán theo NDC. Trong bối cảnh tham gia tiềm năng vào các cơ chế thị trường các-bon quốc tế, khả năng tương thích giữa hệ thống đăng ký quốc gia và các hệ thống theo dõi quốc tế theo Điều 6 cũng sẽ là một yêu cầu quan trọng.

(4) Lộ trình phát triển thị trường

Việc phát triển thị trường các-bon của Việt Nam được triển khai theo lộ trình theo giai đoạn được xác lập tại Quyết định số 232. Lộ trình này nhằm từng bước xây dựng khung pháp lý, hạ tầng thị trường và năng lực thể chế cần thiết cho việc vận hành thị trường các-bon trong nước và khả năng tích hợp với thị trường các-bon quốc tế.

Giai đoạn đầu tiên, kéo dài đến tháng 6/2025, tập trung vào việc thiết lập các nền tảng cơ bản của thị trường các-bon. Nội dung bao gồm xây dựng khung pháp lý điều chỉnh việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon, chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật cho vận hành thị trường, và nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý cũng như doanh nghiệp tham gia thị trường. Trong giai đoạn này, các cấu phần quan trọng như hệ thống đăng ký quốc gia, hạ tầng giao dịch và hệ thống MRV được phát triển nhằm bảo đảm sẵn sàng vận hành thị trường.

Giai đoạn thí điểm (2025–2028) sẽ vận hành thử nghiệm nền tảng giao dịch các-bon trong nước. Trong thời gian này, hạn ngạch phát thải khí nhà kính dự kiến chủ yếu được phân bổ miễn phí cho các cơ sở thuộc các ngành phát thải lớn. Các giao dịch trên thị trường có thể bao gồm cả hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon đủ điều kiện được tạo ra từ các chương trình bù trừ trong nước cũng như các cơ chế quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Giai đoạn thí điểm cho phép cơ quan quản lý kiểm thử các cơ chế phân bổ, phương thức giao dịch, vận hành hệ thống đăng ký và quy trình tuân thủ, đồng thời tăng cường năng lực giám sát và quản lý thị trường. Song song đó, Chính phủ sẽ xây dựng các quy định chi tiết điều chỉnh việc chuyển giao tín chỉ các-bon và kết quả giảm nhẹ cho các đối tác nước ngoài, bảo đảm các giao dịch quốc tế phù hợp với khung hạch toán NDC của Việt Nam.

Sau khi đánh giá giai đoạn thí điểm, thị trường các-bon dự kiến sẽ đi vào vận hành chính thức từ năm 2029. Ở giai đoạn này, phạm vi các ngành tham gia có thể được mở rộng, cơ chế phân bổ hạn ngạch có thể từng bước kết hợp giữa phân bổ miễn phí và đấu giá, đồng thời bổ sung thêm các loại tín chỉ các-bon đủ điều kiện giao dịch. Chính phủ cũng sẽ đánh giá khả năng liên kết thị trường các-bon trong nước với thị trường khu vực và quốc tế, cũng như cho phép chuyển giao kết quả giảm nhẹ ra quốc tế. Cách tiếp cận theo lộ trình này cho phép Việt Nam trước hết bảo đảm tính

vững chắc của hệ thống MRV, hạ tầng đăng ký và cơ chế quản trị thị trường trong nước trước khi tham gia vào các giao dịch các-bon xuyên biên giới như chuyển giao ITMOs.

(5) Phù hợp với NDC và minh bạch

Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật của Việt Nam năm 2022 (NDC 2022) là một trụ cột chính sách quan trọng cho việc phát triển các cơ chế thị trường các-bon và tham gia hợp tác quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. NDC xác định mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam là 15,8% bằng nguồn lực trong nước và có thể lên tới 43,5% khi có hỗ trợ quốc tế vào năm 2030 so với kịch bản phát triển thông thường (BAU), bao phủ các lĩnh vực chính như năng lượng, nông nghiệp, chất thải, các quá trình công nghiệp và sử dụng đất.

NDC cũng nhấn mạnh việc tăng cường các hệ thống quốc gia về MRV và quản lý kiểm kê khí nhà kính như các thành phần cốt lõi để theo dõi kết quả giảm nhẹ và bảo đảm tính minh bạch. Các cải cách này phù hợp với ETF theo Thỏa thuận Paris, yêu cầu các quốc gia định kỳ báo cáo phát thải, các hành động giảm nhẹ và tiến độ thực hiện NDC.

Trong bối cảnh đó, việc phát triển thị trường các-bon trong nước và thiết lập các hệ thống MRV và đăng ký vững chắc sẽ hỗ trợ hạch toán minh bạch các kết quả giảm nhẹ được tạo ra tại Việt Nam. Sự đồng bộ này tạo nền tảng cho khả năng tham gia các cơ chế hợp tác theo Điều 6, bảo đảm rằng các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế vẫn phù hợp với nghĩa vụ hạch toán và báo cáo theo NDC của Việt Nam.

(6) Mức độ sẵn sàng của khu vực tư nhân và cấp địa phương

Mối quan tâm của cả doanh nghiệp nhà nước và khu vực tư nhân đối với việc tham gia các cơ chế thị trường các-bon đang gia tăng tại Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực có tiềm năng giảm phát thải lớn như năng lượng, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và quản lý chất thải. Các doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam đã bắt đầu tìm hiểu và phát triển các dự án tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực như nông nghiệp bền vững và sản xuất phát thải thấp, thường thông qua các sáng kiến hợp tác song phương và các tiêu chuẩn các-bon tự nguyện. Ví dụ, một số dự án có sự hỗ trợ từ phía Nhật Bản trong khuôn khổ hợp tác song phương tập trung vào giảm phát thải methane và phát triển nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu. Trong lĩnh vực giao thông vận tải, khu vực tư nhân cũng đang khai thác các cơ hội từ thị trường các-bon gắn với công nghệ các-bon thấp; chẳng hạn, VinFast đã công bố các sáng kiến phát triển tín chỉ các-bon liên quan đến hệ sinh thái xe điện và hạ tầng trạm sạc.

Trong lĩnh vực hàng không, việc Việt Nam dự kiến tham gia Cơ chế bù trừ và giảm phát thải các-bon đối với hàng không quốc tế (CORSIA) từ năm 2026 đang tạo ra nhu cầu tuân thủ trực tiếp đối với tín chỉ các-bon. Theo cơ chế này, các hãng hàng không phải bù đắp phần tăng trưởng phát thải từ các chuyến bay quốc tế bằng cách mua tín chỉ các-bon đủ điều kiện. Các hãng hàng không Việt Nam đã bắt đầu chuẩn bị cho yêu cầu này; ví dụ, ước tính Vietnam Airlines có thể cần bù đắp

khoảng 400.000 tín chỉ các-bon mỗi năm từ năm 2026, và có thể vượt quá một triệu tín chỉ mỗi năm sau năm 2030.²⁷⁵.

Những diễn biến này đang nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về thị trường các-bon và thúc đẩy sự quan tâm đối với việc tạo lập và giao dịch tín chỉ các-bon. Tuy nhiên, vẫn tồn tại các khoảng trống về năng lực, đặc biệt trong các lĩnh vực như yêu cầu MRV theo Điều 6, đàm phán hợp đồng tín chỉ các-bon và tuân thủ quy định. Ở cấp địa phương, các cơ quan cấp tỉnh đã bắt đầu tích lũy kinh nghiệm thông qua các hoạt động kiểm kê khí nhà kính và thẩm định giảm nhẹ, nhưng vẫn cần tiếp tục tăng cường năng lực và xây dựng quy trình rõ ràng về phê duyệt dự án và chia sẻ lợi ích để hỗ trợ việc tham gia hiệu quả vào các cơ chế thị trường các-bon đang hình thành.

4.5 Tiềm năng thị trường và các phương thức giao dịch

Bên cạnh khung pháp lý đang được hoàn thiện cho phát triển thị trường các-bon, khả năng tham gia của Việt Nam vào các cơ chế thị trường các-bon quốc tế còn phụ thuộc vào mức độ sẵn có của các cơ hội giảm phát thải và các phương thức khả thi để chuyển giao kết quả giảm nhẹ. Như đã phân tích tại Mục 3, kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia tham gia các cơ chế hợp tác thị trường các-bon thường dựa trên các hoạt động giảm nhẹ và chương trình theo ngành hiện có, từ đó tạo ra các kết quả giảm nhẹ có thể được cấp phép để chuyển giao quốc tế.

Việt Nam có tiềm năng giảm phát thải đáng kể trong nhiều lĩnh vực, bao gồm năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, các quá trình công nghiệp, quản lý chất thải và sử dụng đất. Đồng thời, Việt Nam đã tích lũy được kinh nghiệm thực tiễn thông qua việc tham gia các cơ chế thị trường các-bon trước đây như Cơ chế phát triển sạch (CDM), cũng như thông qua các dự án được phát triển theo các tiêu chuẩn các-bon tự nguyện. Những kinh nghiệm này đã góp phần nâng cao năng lực kỹ thuật của các chủ dự án, các tổ chức thẩm định/xác minh và các cơ quan liên quan tham gia vào các hoạt động giảm nhẹ.

Trong thời gian tới, một số phương án giao dịch tiềm năng có thể được hình thành khi Việt Nam tiếp tục hoàn thiện khung thị trường các-bon và mở rộng hợp tác quốc tế. Các phương án này có thể bao gồm: các cơ chế hợp tác song phương theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris, tham gia các sáng kiến thị trường các-bon khu vực, hoặc chuyển giao kết quả giảm nhẹ thông qua các thỏa thuận với các quốc gia đối tác có nhu cầu thực hiện cam kết khí hậu. Việc xây dựng khung pháp lý điều chỉnh các hoạt động chuyển giao quốc tế, như đã đề cập ở phần trước, là bước đi quan trọng nhằm tạo điều kiện cho các hình thức hợp tác này.

Các kết quả đánh giá về hiện trạng và tiềm năng giao dịch tín chỉ các-bon và kết quả giảm nhẹ của Việt Nam ra thị trường quốc tế được trình bày trong Hình 7 và Hình 8 dưới đây:

²⁷⁵ Hãng hàng không Việt Nam. (2025). Viet Nam Airlines tham vấn chính sách các-bon, hướng tới CORSIA 2026. Hãng hàng không Việt Nam. <https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/trach-nhiem-xa-hoi/moi-truong/Viet-Nam-Airlines-tham-van-chinh-sach-cac-bon-huong-toi-CORSIA-2026>

Article 6.2

Allow bilateral/multilateral exchange of ITMOs for NDCs or other international mitigation purposes (CORSIA, voluntary markets, etc.) with **corresponding adjustments** required to ensure transparency and environmental integrity. Viet Nam has not yet established an official legal framework but is actively engaging in international cooperation.



JCM with Japan – discussions are ongoing on the application of corresponding adjustments.



Singapore: In October 2022, the two governments signed a Memorandum of Understanding (MoU) on carbon credit cooperation.



Republic of Korea: The 2023 MoU on climate change cooperation outlined areas of collaboration, including carbon credits and the development of joint mitigation projects.



Switzerland: The Swiss government is currently under negotiation with Viet Nam to establish a bilateral collaboration

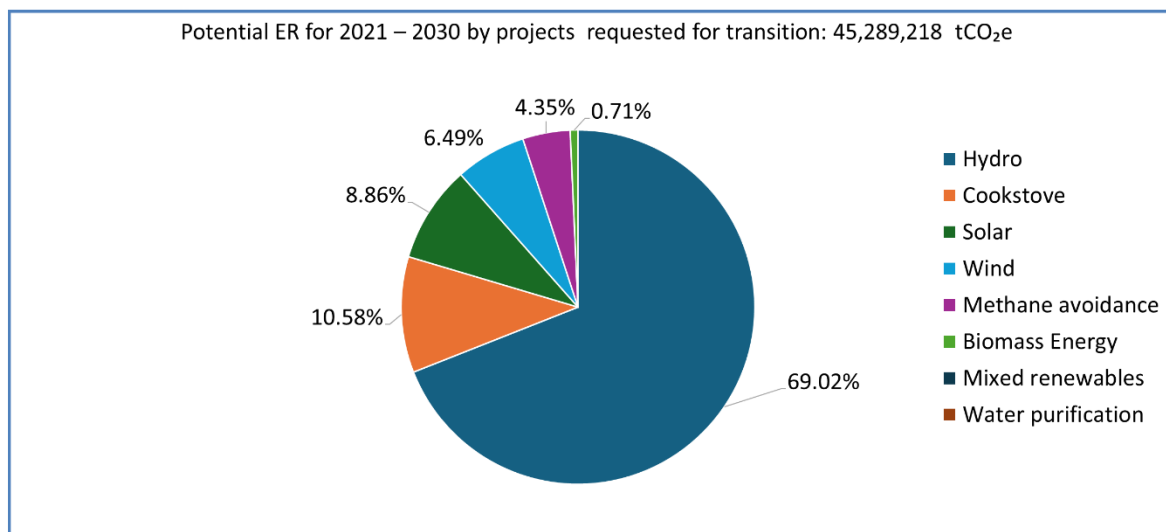
Laying the foundation for the international carbon market, attracting investment and technical support, and promoting the achievement of climate goals.

Hình 7: Hiện trạng và tiềm năng giao dịch tín chỉ các-bon và kết quả giảm nhẹ của Việt Nam ra thị trường quốc tế theo Điều 6.2

Nguồn: Cập nhật bởi Tư vấn dựa trên The Impact Technical Assistance, 2025

Article 6.4

A centralized market mechanism under the supervision of the Article 6.4 Supervisory Body. It inherits the CDM but with stricter standards: additionality, corresponding adjustments, and demonstration of sustainable development. It allows both private and public entities to generate A6.4ERs for use toward NDCs or other international mitigation purposes.



Hình 8: Hiện trạng và tiềm năng giao dịch tín chỉ các-bon và kết quả giảm nhẹ của Việt Nam ra thị trường quốc tế theo Điều 6.4

Nguồn: Cập nhật bởi Tư vấn dựa trên The Impact Technical Assistance, 2025

Đồng thời, việc tham gia vào các sáng kiến thị trường các-bon khu vực hoặc xuyên biên giới thường đòi hỏi mức độ tương thích nhất định giữa các hệ thống quốc gia. Kinh nghiệm quốc tế từ các cơ chế hợp tác thị trường các-bon đang hình thành cho thấy một số yếu tố nền tảng là cần thiết để tạo điều kiện cho các giao dịch quốc tế, đồng thời bảo đảm tính toàn vẹn môi trường và minh bạch. Cụ thể, sự hài hòa về phương pháp MRV, khả năng tương thích giữa các hệ thống đăng ký, và các cơ chế quản trị phù hợp thường được coi là những yếu tố then chốt hỗ trợ hợp tác thị trường các-bon xuyên biên giới.

Căn chỉnh tiêu chuẩn MRV

Các hệ thống MRV đáng tin cậy và có khả năng so sánh là điều kiện tiên quyết cho các giao dịch thị trường các-bon xuyên biên giới. Các quốc gia tham gia các cơ chế hợp tác thị trường các-bon thường áp dụng các phương pháp MRV phù hợp với các phương pháp luận và tiêu chuẩn báo cáo được quốc tế công nhận. Điều này giúp đảm bảo rằng lượng giảm phát thải được tạo ra ở một quốc gia có thể được công nhận và tin cậy bởi các đối tác ở quốc gia khác. Trên thực tế, điều này có thể bao gồm việc sử dụng các phương pháp luận chung để định lượng giảm phát thải, quy trình thẩm tra nhất quán và định dạng báo cáo minh bạch. Sự phù hợp với ETF theo Thỏa thuận Paris cũng hỗ trợ khả năng so sánh các kết quả giảm nhẹ giữa các quốc gia. Đối với các quốc gia tham gia hợp tác khu vực, các cách tiếp cận MRV tương thích giúp tạo thuận lợi cho việc công nhận lẫn nhau các kết quả giảm nhẹ và giảm thiểu rủi ro sai lệch trong hạch toán phát thải.

Ý nghĩa đối với thiết kế Dự thảo Nghị định về ITMOs

Trong bối cảnh này, việc thiết kế khung pháp lý cho chuyển giao quốc tế có thể được củng cố bằng cách đảm bảo rằng các kết quả giảm nhẹ được cấp phép cho hợp tác quốc tế được định lượng và thẩm tra theo các phương pháp luận phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận rộng rãi. Cụ thể, việc hài hòa với các cách tiếp cận MRV đã được áp dụng trong các cơ chế thị trường các-bon quốc tế, cũng như với các yêu cầu báo cáo theo ETF của Thỏa thuận Paris, sẽ giúp đảm bảo rằng các kết quả giảm nhẹ tạo ra tại Việt Nam được công nhận và chấp nhận bởi các quốc gia đối tác tiềm năng. Việc làm rõ mối quan hệ giữa hệ thống MRV quốc gia và các phương pháp luận ở cấp dự án áp dụng cho các hoạt động giảm nhẹ tham gia chuyển giao quốc tế cũng sẽ hỗ trợ tăng cường tính minh bạch và khả năng so sánh kết quả. Sự căn chỉnh này góp phần nâng cao niềm tin vào các kết quả giảm nhẹ của Việt Nam và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào các cơ chế hợp tác thị trường các-bon song phương hoặc khu vực.

Khả năng tương tác giữa các hệ thống đăng ký

Việc theo dõi minh bạch các kết quả giảm nhẹ là một yếu tố thiết yếu khác đối với việc tham gia thị trường các-bon quốc tế. Các hệ thống đăng ký được sử dụng để ghi nhận việc phát hành, chuyển giao và hủy bỏ tín chỉ các-bon hoặc kết quả giảm nhẹ, bảo đảm rằng các giao dịch được ghi nhận và truy xuất đầy đủ. Trong bối cảnh thị trường các-bon quốc tế hoặc khu vực, các hệ thống đăng ký cần có khả năng tương tác với các hệ thống đăng ký quốc gia hoặc quốc tế khác nhằm hỗ trợ việc chuyển giao và theo dõi an toàn các kết quả giảm nhẹ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy khả năng tương tác giữa các hệ thống đăng ký, bao gồm cấu trúc dữ liệu tương thích, giao thức giao dịch và hệ thống quản lý tài khoản, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho các giao dịch xuyên biên giới hiệu quả. Các hệ thống này cũng hỗ trợ tính minh bạch và giúp ngăn ngừa việc tính

hai lần bằng cách đảm bảo các kết quả giảm nhẹ được ghi nhận đầy đủ trong hệ thống hạch toán quốc gia.

Ý nghĩa đối với thiết kế Dự thảo Nghị định về ITMOs

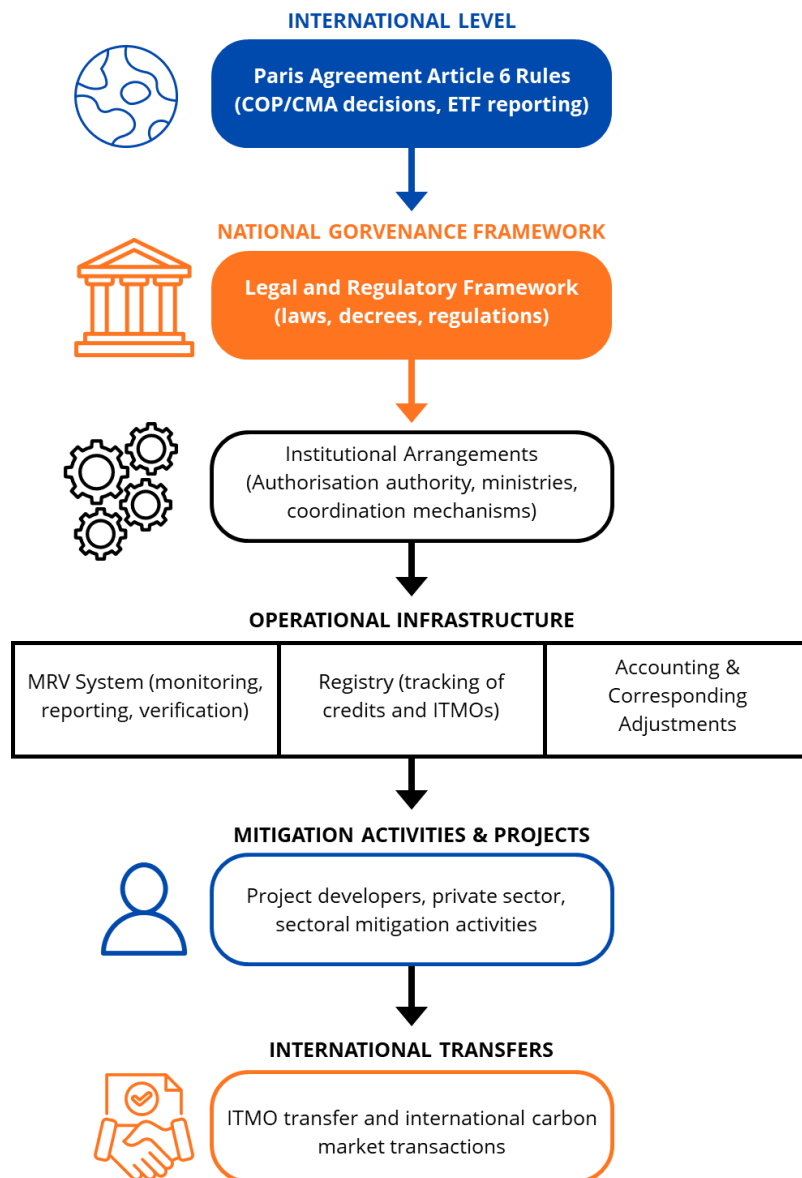
Trong bối cảnh hợp tác thị trường các-bon quốc tế, thiết kế khung pháp lý cũng cần xem xét vai trò của hệ thống đăng ký trong việc theo dõi kết quả giảm nhẹ và ghi nhận các giao dịch quốc tế. Hệ thống đăng ký minh bạch và đáng tin cậy giúp đảm bảo rằng mỗi kết quả giảm nhẹ được định danh duy nhất, các giao dịch được ghi nhận đầy đủ và rủi ro tính hai lần được hạn chế. Khi xem xét các cơ chế hợp tác khu vực hoặc song phương, sự tương thích giữa các hệ thống đăng ký quốc gia có thể tạo thuận lợi cho việc chuyển giao và công nhận kết quả giảm nhẹ giữa các quốc gia. Theo đó, việc phát triển hệ thống đăng ký các-bon của Việt Nam có thể cân nhắc áp dụng các thông lệ quốc tế tốt, bao gồm quy trình rõ ràng cho việc phát hành, chuyển giao và hủy bỏ kết quả giảm nhẹ, cũng như các cơ chế đảm bảo tính nhất quán với hệ thống kiểm kê và hạch toán khí nhà kính quốc gia. Những yếu tố này sẽ góp phần tăng cường độ tin cậy và tính minh bạch của các giao dịch quốc tế liên quan đến kết quả giảm nhẹ từ Việt Nam.

Cơ chế quản trị cho các thỏa thuận hợp tác

Các cơ chế quản trị hiệu quả cũng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý các giao dịch thị trường các-bon quốc tế và đảm bảo rằng các hoạt động hợp tác phù hợp với các cam kết khí hậu quốc gia. Các quốc gia tham gia các cơ chế hợp tác thường thiết lập các quy trình phê duyệt hoạt động giảm nhẹ, cấp phép kết quả giảm nhẹ cho chuyển giao quốc tế, và điều phối trách nhiệm giữa các cơ quan liên quan đến chính sách khí hậu, quản lý thị trường các-bon và báo cáo quốc tế. Ở cấp khu vực, các cơ chế quản trị cũng có thể bao gồm quy trình chia sẻ thông tin, phối hợp giữa các cơ quan tham gia và các cơ chế đảm bảo minh bạch trong quản lý chuyển giao quốc tế.

Ý nghĩa đối với thiết kế Dự thảo Nghị định về ITMOs

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy tầm quan trọng của việc thiết lập các cơ chế quản trị rõ ràng đối với các hoạt động hợp tác thị trường các-bon. Các quốc gia thường xây dựng các quy trình cho việc phê duyệt hoạt động giảm nhẹ, cấp phép kết quả giảm nhẹ cho chuyển giao quốc tế, và điều phối giữa các cơ quan chịu trách nhiệm về hạch toán và báo cáo. Trong bối cảnh này, việc thiết kế khung pháp lý cần làm rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc cấp phép và giám sát các chuyển giao quốc tế, cũng như quy trình phối hợp giữa các cơ quan phụ trách chính sách khí hậu, vận hành thị trường các-bon và báo cáo quốc tế. Việc thiết lập các quy trình quản trị minh bạch sẽ giúp đảm bảo rằng các chuyển giao quốc tế phù hợp với các cam kết khí hậu quốc gia và nghĩa vụ báo cáo theo Thỏa thuận Paris, đồng thời cung cấp sự rõ ràng về mặt pháp lý cho các bên tham gia thị trường và các đối tác quốc tế tiềm năng.



Hình 9: Khung khái niệm cho việc triển khai quốc gia Điều 6

Nguồn: Xây dựng bởi Tư vấn

5 PHÂN TÍCH KHOẢNG TRỐNG ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỀU 6 TẠI VIỆT NAM

5.1 Khung phân tích cho đánh giá khoảng trống

Dựa trên việc rà soát các yêu cầu quốc tế, thực tiễn của các quốc gia và khung pháp lý đang hình thành của Việt Nam được trình bày tại Mục 4, phân tích khoảng trống này nhằm xác định các lĩnh vực then chốt cần tiếp tục hoàn thiện chính sách hoặc tăng cường năng lực thể chế.

Đánh giá tập trung vào các cấu phần chức năng chính cần thiết để tham gia hiệu quả vào thị trường các-bon quốc tế, bao gồm: Khung pháp lý và quy định điều chỉnh việc chuyển giao quốc tế các kết quả giảm nhẹ; Cơ chế thể chế cho việc cấp phép và giám sát; Hệ thống kỹ thuật cho việc theo dõi

và hạch toán kết quả giảm nhẹ; Hạ tầng hệ thống đăng ký (registry) để theo dõi các giao dịch chuyển giao; Môi trường hỗ trợ rộng hơn cho sự tham gia của khu vực tư nhân.

Mục tiêu của phân tích là xác định các khoảng trống mang tính hệ thống có thể ảnh hưởng đến khả năng triển khai hiệu quả các cơ chế Điều 6 của Việt Nam, đồng thời vẫn đảm bảo tính toàn vẹn môi trường và việc đạt được các mục tiêu NDC. Các phát hiện dưới đây sẽ là cơ sở để xây dựng các khuyến nghị chi tiết trong các sản phẩm tiếp theo của dự án.

5.2 Khung pháp lý và quy định

Dự thảo Nghị định về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải và tín chỉ các-bon là một bước tiến quan trọng nhằm củng cố khung pháp lý quốc gia về thị trường các-bon, đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia hợp tác quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

Tuy nhiên, một số nội dung trong khung quy định vẫn cần được làm rõ thêm nhằm đảm bảo tính nhất quán, rõ ràng trong vận hành và tính toàn vẹn pháp lý trong dài hạn.

(1) Phạm vi, đối tượng và tính nhất quán của quy định

Việc xác định vị trí của Dự thảo Nghị định trong tổng thể kiến trúc pháp lý về phát triển thị trường các-bon cần được làm rõ hơn. Cụ thể, cần làm rõ mối quan hệ giữa cơ chế điều chỉnh chuyển giao quốc tế kết quả giảm nhẹ và khung thị trường các-bon trong nước đang hình thành. Một số nội dung cần xem xét thêm bao gồm:

- Phân định rõ giữa trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ và giao dịch tín chỉ các-bon trong nước, đặc biệt liên quan đến cách thức phân bổ kết quả giảm nhẹ giữa mục đích tuân thủ trong nước và chuyển giao quốc tế.
- Mức độ hài hòa đầy đủ của Dự thảo Nghị định với:
 - Các yêu cầu vận hành của cơ chế hợp tác theo Điều 6.2 và cơ chế Điều 6.4.
 - Khung pháp lý trong nước, bao gồm Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 06/2022, Nghị định 119/2025 và các văn bản đang xây dựng khác như Dự thảo Nghị định về các-bon rừng.
- Sự cần thiết làm rõ hơn đối tượng áp dụng, bao gồm vai trò và điều kiện tham gia của các tổ chức trong nước, đối tác quốc tế và các chủ dự án tham gia giao dịch các-bon quốc tế.
- Cơ hội tăng cường tính **liên kết và nhất quán với các quy định hiện hành**, đặc biệt là Nghị định 06 và Nghị định 119, nhằm hạn chế chồng chéo hoặc phân mảnh về quy định.

Việc tăng cường tính đồng bộ giữa các công cụ pháp lý này sẽ góp phần tạo nền tảng pháp lý rõ ràng hơn cho việc triển khai các cơ chế hợp tác thị trường các-bon quốc tế.

(2) Định nghĩa và thuật ngữ kỹ thuật

Một nội dung khác cần được làm rõ thêm liên quan đến các định nghĩa và thuật ngữ kỹ thuật sử dụng trong Dự thảo Nghị định. Do tính chất kỹ thuật cao của các cơ chế theo Điều 6, việc sử dụng thuật ngữ nhất quán là rất quan trọng nhằm đảm bảo cách hiểu thống nhất giữa các cơ quan thực thi, các chủ dự án và các đối tác quốc tế.

Trong bối cảnh này, một số khái niệm then chốt cần được rà soát và làm rõ hơn để bảo đảm phù hợp với thuật ngữ và hướng dẫn được quốc tế công nhận theo Thỏa thuận Paris, bao gồm:

- ITMO
- Điều chỉnh tương ứng
- Tính hai lần
- Tính bổ sung và các tiêu chí phát triển bền vững
- Tiêu chuẩn các-bon độc lập và tiêu chuẩn các-bon

Việc làm rõ các khái niệm này sẽ giúp giảm thiểu nguy cơ không nhất quán giữa các văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời hỗ trợ triển khai các hoạt động theo Điều 6 một cách đồng bộ và hiệu quả hơn trên thực tế.

(3) Thực thi, chế tài và tính toàn vẹn của khung pháp lý

Trong quá trình hoàn thiện khung pháp lý cho hợp tác các-bon quốc tế, các quy định liên quan đến tuân thủ và bảo đảm tính toàn vẹn pháp lý cũng cần được cụ thể hóa hơn. Mặc dù Dự thảo Nghị định đã thiết lập khung chung cho việc phê duyệt dự án, cấp phát và chuyển giao kết quả giảm nhẹ, nhưng cần làm rõ thêm các cơ chế xử lý rủi ro trong quá trình triển khai.

Các nội dung cần tiếp tục hoàn thiện bao gồm:

- Quy trình xử lý các vi phạm hoặc trường hợp không tuân thủ trong triển khai dự án hoặc giao dịch tín chỉ.
- Các hình thức chế tài, đình chỉ hoặc thu hồi áp dụng đối với các dự án hoặc chủ thể không đáp ứng yêu cầu quy định.
- Cơ chế xử lý các tình huống như báo cáo sai lệch kết quả giảm nhẹ, mất hiệu lực tín chỉ hoặc gian lận trong giao dịch các-bon.
- Quy trình giải quyết tranh chấp giữa các chủ thể trong nước và đối tác quốc tế tham gia hợp tác theo Điều 6.

Việc tăng cường các nội dung này trong khung pháp lý sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, độ tin cậy của hệ thống quản lý, đồng thời bảo đảm rằng các giao dịch các-bon quốc tế phù hợp với cam kết khí hậu của Việt Nam và các nguyên tắc về tính toàn vẹn môi trường của Thỏa thuận Paris.

5.3 Sắp xếp thể chế và cơ chế quản trị

Việc triển khai hiệu quả các cơ chế theo Điều 6 đòi hỏi phải có các sắp xếp thể chế rõ ràng, phân định cụ thể vai trò giữa các cơ quan nhà nước, cùng với các quy trình phối hợp trong giám sát dự án, hạch toán và báo cáo. Tại Việt Nam, nền tảng thể chế cho quản trị khí hậu đã được thiết lập, trong đó Bộ Nông nghiệp và Môi trường (BỘ NN&MT), đặc biệt là Cục Biến đổi khí hậu (DCC), đóng vai trò trung tâm trong xây dựng chính sách liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thị trường các-bon. Các bộ quản lý ngành và các cơ quan nhà nước khác cũng được kỳ vọng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ trong phạm vi lĩnh vực của mình.

Trong bối cảnh khung pháp lý đang dần hoàn thiện để vận hành hóa hợp tác thị trường các-bon quốc tế, việc làm rõ hơn trách nhiệm thể chế và cơ chế phối hợp sẽ góp phần hỗ trợ triển khai hiệu quả.

(4) Vai trò thể chế và phối hợp liên bộ

Việc triển khai các hoạt động theo Điều 6 liên quan đến nhiều bộ, ngành và cơ quan với các chức năng trải rộng từ chính sách khí hậu, thực hiện giảm nhẹ theo ngành, quản lý tài chính đến hợp tác quốc tế. Trong bối cảnh này, việc phân định rõ ràng vai trò và cơ chế phối hợp sẽ giúp nâng cao hiệu quả triển khai và tránh chồng chéo thể chế. Cụ thể, một số nội dung cần được làm rõ thêm bao gồm:

- Trách nhiệm thể chế trong đàm phán và ký kết các thỏa thuận hợp tác theo Điều 6.2, bao gồm xác định cơ quan chủ trì trong số các bộ, ngành liên quan.
- Vai trò của các bộ quản lý ngành như Bộ Công Thương (Bộ CT), Bộ Xây dựng (Bộ XD) và Bộ Tài chính (Bộ TC) trong các lĩnh vực như giám sát kỹ thuật, bảo đảm phù hợp chính sách ngành và các khía cạnh tài chính của giao dịch các-bon quốc tế.
- Cơ chế phối hợp giữa Bộ NN&MT và các bộ ngành trong các nội dung:
 - phê duyệt dự án và thẩm định kỹ thuật
 - áp dụng điều chỉnh tương ứng.
 - báo cáo kết quả giảm nhẹ.
 - theo dõi liên bộ đối với các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế (ITMOs)
- Vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong việc hỗ trợ triển khai dự án, giám sát hoạt động và thúc đẩy sự tham gia ở cấp địa phương.

Việc làm rõ các sắp xếp thể chế này sẽ góp phần tăng cường phối hợp liên bộ và nâng cao hiệu quả quản trị đối với các hoạt động hợp tác theo Điều 6.

(5) Quy trình: mức độ phức tạp, chồng chéo và trình tự thực hiện

Bên cạnh vai trò thể chế, các quy trình vận hành liên quan đến các hoạt động theo Điều 6 có thể đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều thủ tục hành chính khác nhau. Dự thảo Nghị định đã đề cập đến các quy trình như đăng ký dự án, cấp phát kết quả giảm nhẹ, cấp phép chuyển giao quốc tế, gia hạn kỳ tín chỉ và các bước triển khai khác.

Do các quy trình này có sự tương tác với các khung pháp lý hiện hành liên quan đến đầu tư và phát triển dự án, việc làm rõ thêm có thể giúp đảm bảo các thủ tục hành chính được tinh gọn và nhất quán với các quy định pháp luật liên quan. Một số nội dung cần được xem xét bổ sung bao gồm:

- Trình tự thực hiện giữa các quy trình theo Dự thảo Nghị định và các quy định trong các luật liên quan như Luật Đầu tư, Luật Đối tác công tư (PPP) và Luật Đầu tư công.
- Làm rõ thời gian xử lý hành chính và quy trình tham vấn, bao gồm vai trò của các bộ, ngành và cơ quan liên quan trong quá trình thẩm định và phê duyệt dự án.
- Tăng cường tính minh bạch về tiêu chí và cơ sở cho các hoạt động đánh giá kỹ thuật, tham vấn và ra quyết định trong quá trình đăng ký và cấp phép dự án.
- Làm rõ hơn các quy trình liên quan đến thẩm định, thẩm tra và công nhận kết quả giảm nhẹ trong tổng thể khung pháp lý.

Việc quy định rõ ràng và phối hợp tốt các quy trình này giữa các văn bản pháp lý liên quan sẽ góp phần giảm thiểu sự phức tạp hành chính và hỗ trợ triển khai hiệu quả các hoạt động theo Điều 6 trong thực tiễn.

5.4 Mức độ sẵn sàng về MRV và hạch toán

Một hệ thống MRV vững chắc, cùng với các quy trình hạch toán minh bạch, là điều kiện thiết yếu để đảm bảo tính toàn vẹn môi trường của các cơ chế thị trường các-bon quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Việt Nam đã thiết lập một số cấu phần quan trọng của hệ thống MRV quốc gia thông qua hệ thống kiểm kê khí nhà kính và các nghĩa vụ báo cáo cấp cơ sở theo Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các hệ thống này tạo nền tảng cho việc theo dõi kết quả giảm nhẹ và hỗ trợ triển khai chính sách khí hậu.

Khi Việt Nam tiến tới tham gia các cơ chế hợp tác thị trường các-bon quốc tế, cần bổ sung thêm các yếu tố kỹ thuật và quy trình để đảm bảo rằng các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế được hạch toán chính xác và phù hợp với các yêu cầu minh bạch quốc tế.

(6) Điều chỉnh tương ứng và sự phù hợp kỹ thuật với hệ thống UNFCCC

Một nội dung then chốt là việc vận hành hóa cơ chế điều chỉnh tương ứng, theo yêu cầu của Điều 6 nhằm đảm bảo rằng các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế không bị tính hai lần cho nhiều mục tiêu giảm nhẹ. Mặc dù Dự thảo Nghị định đã đưa ra nguyên tắc về CA, vẫn cần làm rõ thêm các sắp xếp kỹ thuật và thể chế để triển khai. Các nội dung cần được cụ thể hóa thêm bao gồm:

- Quy trình kỹ thuật áp dụng CA, bao gồm cách tính toán và ghi nhận các điều chỉnh trong hệ thống hạch toán khí nhà kính quốc gia.
- Phân công trách nhiệm giữa các bộ, ngành liên quan trong việc cấp phép và áp dụng CA.
- Điều kiện để cho phép thực hiện chuyển giao quốc tế trong bối cảnh tiến độ thực hiện mục tiêu NDC còn chưa chắc chắn hoặc đang thay đổi.
- Cơ chế bảo đảm ngăn ngừa tính hai lần một cách hiệu quả, ngoài các nguyên tắc chung đã nêu trong Dự thảo.
- Mức độ tương thích và khả năng liên thông giữa hệ thống quốc gia của Việt Nam với hệ thống hạch toán và báo cáo quốc tế theo UNFCCC đối với các cơ chế Điều 6.2 và Điều 6.4.

Việc làm rõ các nội dung này sẽ giúp đảm bảo rằng các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế được hạch toán phù hợp với các yêu cầu minh bạch quốc tế.

(7) Vai trò của các tổ chức thẩm định và thẩm tra

Một cấu phần quan trọng khác của hệ thống MRV là vai trò của các tổ chức thẩm định và thẩm tra trong việc đánh giá các kết quả giảm nhẹ do dự án tạo ra. Việc thiết lập quy trình rõ ràng cho việc công nhận và giám sát các tổ chức này sẽ góp phần đảm bảo độ tin cậy của các kết quả giảm nhẹ sử dụng trong giao dịch các-bon quốc tế.

Trong bối cảnh này, một số nội dung cần được làm rõ thêm bao gồm:

- Quy trình công nhận hoặc cấp phép cho các tổ chức thẩm định và thẩm tra đủ điều kiện hoạt động trong khuôn khổ pháp lý.

- Phạm vi trách nhiệm và tiêu chuẩn chuyên môn áp dụng đối với các tổ chức này khi thực hiện hoạt động thẩm định và thẩm tra.
- Cơ chế giám sát và bảo đảm chất lượng đối với các quy trình thẩm định và thẩm tra.
- Khung trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với các tổ chức thẩm định và thẩm tra trong trường hợp xảy ra sai sót, báo cáo sai lệch hoặc các hành vi không tuân thủ khác.

Việc củng cố các yếu tố này sẽ giúp đảm bảo các quy trình MRV đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế được công nhận, đồng thời tăng cường niềm tin vào tính toàn vẹn môi trường của các kết quả giảm nhẹ được tạo ra tại Việt Nam.

(8) Chuyển giao không áp dụng điều chỉnh tương ứng

Một nội dung khác cần được làm rõ là cách xử lý đối với các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế nhưng không áp dụng CA. Do các cơ chế theo Điều 6 cho phép tồn tại nhiều loại hình kết quả giảm nhẹ và mục đích sử dụng khác nhau, việc có hướng dẫn rõ ràng về các trường hợp áp dụng chuyển giao không điều chỉnh là cần thiết, cũng như mối quan hệ của chúng với các mục tiêu chính sách khí hậu trong nước.

Cụ thể, một số nội dung cần được làm rõ thêm bao gồm:

- Tiêu chí hoặc các nhóm hoạt động giảm nhẹ mà trong đó không yêu cầu áp dụng điều chỉnh tương ứng.
- Mối quan hệ giữa các giao dịch này với tính toàn vẹn của NDC của Việt Nam.
- Cách thức các chuyển giao không điều chỉnh tương tác với sự phát triển của thị trường các-bon trong nước và các chính sách giảm nhẹ khác.

Việc làm rõ các nội dung này sẽ giúp đảm bảo rằng các giao dịch các-bon quốc tế vẫn phù hợp với mục tiêu khí hậu quốc gia, đồng thời duy trì tính minh bạch trong hạch toán các kết quả giảm nhẹ.

5.5 Hạ tầng hệ thống đăng ký và theo dõi

Một hệ thống đăng ký minh bạch và đáng tin cậy là cấu phần trung tâm của bất kỳ kiến trúc thị trường các-bon nào. Các hệ thống đăng ký đóng vai trò là hạ tầng số để ghi nhận, theo dõi và quản lý các kết quả giảm nhẹ và giao dịch tín chỉ các-bon, qua đó bảo đảm các giao dịch được ghi nhận đầy đủ và hạn chế các rủi ro như tính hai lần hoặc báo cáo không nhất quán. Việt Nam hiện đang trong quá trình xây dựng hệ thống đăng ký các-bon quốc gia như một phần của hạ tầng tổng thể phục vụ thị trường các-bon trong nước và hợp tác các-bon quốc tế.

Khi khung pháp lý cho việc triển khai Điều 6 tiếp tục hoàn thiện, việc làm rõ các khía cạnh thể chế và kỹ thuật của hệ thống đăng ký sẽ giúp bảo đảm hệ thống này có thể hỗ trợ hiệu quả cả vận hành thị trường các-bon trong nước và các giao dịch chuyển giao quốc tế kết quả giảm nhẹ.

(9) Hệ thống đăng ký, minh bạch dữ liệu và hạ tầng công nghệ thông tin

Cụ thể, một số nội dung liên quan đến quản trị hệ thống đăng ký, quản lý dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật cần được làm rõ thêm, bao gồm:

- Trách nhiệm thể chế trong việc vận hành và quản trị hệ thống đăng ký các-bon quốc gia, bao gồm các vai trò liên quan đến quản trị hệ thống, quản lý dữ liệu và giám sát tuân thủ.

- Quy định về truy cập dữ liệu, chia sẻ dữ liệu và minh bạch thông tin, bao gồm mức độ công khai đối với các thông tin liên quan đến dự án, phát hành tín chỉ và các giao dịch chuyển giao.
- Các yêu cầu về an ninh hệ thống và bảo đảm toàn vẹn dữ liệu nhằm duy trì độ tin cậy của thông tin trong hệ thống đăng ký và phòng ngừa truy cập trái phép hoặc thao túng dữ liệu.
- Cơ chế xác thực và đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống, đặc biệt trong mối liên hệ giữa hệ thống đăng ký quốc gia của Việt Nam và các hệ thống quốc tế liên quan đến cơ chế Điều 6.2 và Điều 6.4 thuộc UNFCCC.
- Kiến trúc kỹ thuật nền tảng của hệ thống đăng ký, bao gồm các yếu tố như định dạng dữ liệu, giao diện hệ thống và cơ chế đóng dấu thời gian, nhằm bảo đảm khả năng tương tác giữa các nền tảng đăng ký khác nhau.

Việc làm rõ các nội dung này sẽ góp phần xây dựng một hệ thống đăng ký minh bạch, an toàn và có khả năng hỗ trợ hiệu quả cả thị trường các-bon trong nước và các giao dịch quốc tế theo Điều 6.

5.6 Sự tham gia của khu vực tư nhân và môi trường đầu tư

Sự tham gia của khu vực tư nhân được kỳ vọng đóng vai trò trung tâm trong việc phát triển các dự án giảm phát thải có khả năng tạo ra tín chỉ các-bon cho cả thị trường các-bon trong nước và quốc tế. Tại Việt Nam, mức độ quan tâm đến các cơ hội trong thị trường các-bon đang gia tăng ở nhiều lĩnh vực, bao gồm năng lượng tái tạo, nông nghiệp, quản lý chất thải, khử cacbon trong công nghiệp và các công nghệ các-bon thấp mới nổi. Khi khung pháp lý cho hợp tác các-bon quốc tế tiếp tục được hoàn thiện, việc đảm bảo một môi trường đầu tư rõ ràng và có thể dự đoán sẽ là yếu tố quan trọng để hỗ trợ phát triển dự án và thu hút cả đầu tư trong nước và quốc tế.

Trong bối cảnh này, một số yếu tố của khung tạo điều kiện cho sự tham gia của khu vực tư nhân có thể cần được làm rõ thêm, đặc biệt liên quan đến các cơ chế tài chính, cơ chế chia sẻ lợi ích và các biện pháp bảo đảm xã hội gắn với các hoạt động giảm phát thải.

(10) Cơ chế tài chính, thuế và chia sẻ lợi ích

Các giao dịch các-bon quốc tế có thể liên quan đến nhiều dòng tài chính phát sinh từ việc tạo lập, chuyển giao và sử dụng kết quả giảm phát thải. Các quy định rõ ràng về các khía cạnh này sẽ giúp tạo sự chắc chắn cho các nhà phát triển dự án, nhà đầu tư và các bên tham gia. Một số nội dung cần được làm rõ thêm trong khung pháp lý bao gồm:

- Cách xử lý thuế và các nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc chuyển giao tín chỉ các-bon hoặc kết quả giảm phát thải.
- Các khoản phí hoặc lệ phí hành chính có thể áp dụng đối với đăng ký dự án, cấp phép hoặc chuyển giao.
- Phương pháp định giá kết quả giảm phát thải và tín chỉ các-bon, đặc biệt trong các giao dịch liên quan đến tài sản nhà nước hoặc vốn đầu tư công.
- Cơ chế phân bổ doanh thu từ việc chuyển giao tín chỉ các-bon, bao gồm các phương án giữa nhà phát triển dự án, cơ quan nhà nước và các bên liên quan khác.

- Mỗi liên hệ giữa nguồn thu từ thị trường các-bon và khung tài chính công quốc gia, bao gồm các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định về quản lý tài sản công trong các dự án có sử dụng vốn nhà nước.

Việc làm rõ các nội dung này sẽ góp phần tạo ra một môi trường tài chính minh bạch và dễ dự đoán hơn cho các hoạt động thị trường các-bon, đồng thời đảm bảo tính nhất quán với các quy định tài chính công hiện hành.

(11) Công bằng, cơ chế bảo đảm và sự tham gia của cộng đồng

Bên cạnh các yếu tố tài chính, việc phát triển các hoạt động thị trường các-bon cũng đặt ra những vấn đề rộng hơn liên quan đến các biện pháp bảo đảm môi trường và xã hội. Nhiều dự án giảm phát thải, đặc biệt trong các lĩnh vực như lâm nghiệp, nông nghiệp và sử dụng đất, có sự tham gia của cộng đồng địa phương và cần xem xét kỹ lưỡng các tác động môi trường và xã hội tiềm tàng.

Trong bối cảnh đó, các quy định về cơ chế bảo đảm và sự tham gia của các bên liên quan có thể cần được làm rõ thêm, bao gồm:

- Các biện pháp đảm bảo rằng các dự án giảm phát thải tôn trọng quyền và lợi ích của cộng đồng địa phương, bao gồm cả các nhóm dân tộc thiểu số khi có liên quan.
- Các cách tiếp cận về chia sẻ lợi ích nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan tại địa phương tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động giảm phát thải triển khai tại địa bàn của họ.
- Quy trình đánh giá tính bền vững về môi trường và xã hội của các dự án giảm phát thải, ngoài chỉ tiêu giảm phát thải khí nhà kính.
- Sự phù hợp với các khung bảo đảm quốc tế và các thông lệ tốt đang được áp dụng trong các cơ chế thị trường các-bon quốc tế.

Việc tăng cường các yếu tố này trong khung pháp lý sẽ giúp đảm bảo rằng sự phát triển của thị trường các-bon không chỉ đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải, mà còn hỗ trợ các mục tiêu phát triển bền vững rộng hơn.

5.7 Định vị chiến lược trong thị trường các-bon quốc tế

Bên cạnh việc thiết lập các hệ thống pháp lý, thể chế và kỹ thuật, việc tham gia vào thị trường các-bon quốc tế còn bao hàm các cân nhắc mang tính chiến lược rộng hơn. Các quốc gia tham gia hợp tác theo Điều 6 cần cân bằng giữa việc tận dụng các cơ hội hợp tác giảm phát thải quốc tế và yêu cầu bảo đảm thực hiện các Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cũng như các mục tiêu khử cacbon dài hạn. Khi Việt Nam tiếp tục phát triển thị trường các-bon trong nước và hoàn thiện kiến trúc chính sách khí hậu, việc xác định rõ vị thế chiến lược của quốc gia trong các thị trường các-bon quốc tế đang hình thành có thể cần được làm rõ hơn.

(12) Cơ sở chính trị, pháp lý và thị trường tổng thể

Trong bối cảnh này, việc làm rõ hơn cơ sở chính sách và các mục tiêu chiến lược tổng thể làm nền tảng cho Dự thảo Nghị định có thể góp phần hỗ trợ triển khai thống nhất và nâng cao nhận thức của các bên liên quan. Một số nội dung có thể cần được phân tích sâu hơn bao gồm:

- Cơ sở chính sách tổng thể cho việc xây dựng một khung pháp lý riêng về chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế tại giai đoạn hiện nay của quá trình phát triển thị trường các-bon.

- Mỗi quan hệ giữa các cơ chế hợp tác các-bon quốc tế và sự phát triển của thị trường các-bon trong nước của Việt Nam, bao gồm cách thức hai hệ thống này được kỳ vọng sẽ phát triển song song.
- Đánh giá mức độ sẵn sàng của thị trường trong nước và năng lực thể chế để triển khai các hoạt động theo Điều 6.
- Vai trò chiến lược của hợp tác các-bon quốc tế trong việc hỗ trợ các ưu tiên giảm phát thải quốc gia, chuyển giao công nghệ và huy động đầu tư.
- Bối cảnh pháp lý và chính trị rộng hơn trong việc thúc đẩy hợp tác theo Điều 6, bao gồm cách Dự thảo Nghị định bổ trợ cho các chính sách khí hậu hiện hành và đóng góp vào các cam kết khí hậu dài hạn của Việt Nam.

Việc làm rõ các yếu tố chiến lược này sẽ giúp tăng cường tính nhất quán chính sách và tạo sự chắc chắn cao hơn cho các cơ quan quản lý, các chủ thể thị trường và các đối tác quốc tế khi tham gia hợp tác theo Điều 6 với Việt Nam.

6 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

6.1 Kết luận chính từ đánh giá

Báo cáo này đã đánh giá mức độ sẵn sàng của Việt Nam trong việc tham gia thị trường các-bon quốc tế thông qua ba nhóm phân tích bổ trợ: (i) rà soát kinh nghiệm quốc tế về các cơ chế Điều 6, (ii) đánh giá khung chính sách và thể chế quốc gia hiện hành, và (iii) phân tích khoảng trống đối với **Dự thảo Nghị định của Chính phủ về trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (Nghị định về ITMOs)**.

Kết quả rà soát quốc tế cho thấy các cơ chế Điều 6 của Thỏa thuận Paris đang phát triển nhanh chóng, và các quốc gia chuẩn bị tham gia hợp tác theo Điều 6 ngày càng thiết lập các khung quốc gia kết hợp giữa sự rõ ràng về pháp lý, hệ thống hạch toán vững chắc và các sắp xếp thể chế minh bạch. Các khung này thường xác định rõ quy trình cấp phép cho kết quả giảm phát thải, thiết lập hệ thống đăng ký quốc gia có khả năng theo dõi việc chuyển giao, và tích hợp các giao dịch các-bon quốc tế với các công cụ chính sách khí hậu trong nước.

Đối với Việt Nam, khung chính sách quốc gia đã bao gồm nhiều yếu tố cốt lõi cần thiết cho việc phát triển các cơ chế thị trường các-bon. Việt Nam đã xây dựng nền tảng vững chắc thông qua Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Nghị định sửa đổi số 119/2025/NĐ-CP. Các văn bản pháp luật và quy định liên quan đã đặt nền móng cho hệ thống kiểm kê khí nhà kính, lập kế hoạch giảm phát thải và phát triển hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải trong nước. Những bước tiến này thể hiện cam kết chính sách mạnh mẽ trong việc thực hiện NDC và chuẩn bị cho các công cụ giảm phát thải dựa trên thị trường.

Dự thảo **Nghị định về ITMOs** là một bước tiến quan trọng nhằm cụ thể hóa các mục tiêu chính sách này. Nghị định đưa ra các quy định điều chỉnh việc chuyển giao quốc tế theo Điều 6.2 và 6.4 của Thỏa thuận Paris, thiết lập quy trình đăng ký dự án và cấp phép chuyển giao quốc tế, đồng thời xác định trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện điều chỉnh tương ứng và quản lý hệ thống đăng ký quốc gia.

Tuy nhiên, phân tích khoảng trống trong báo cáo cũng chỉ ra một số lĩnh vực cần được làm rõ hoặc tăng cường thêm. Các nội dung này bao gồm cơ chế phối hợp thể chế, sự liên kết giữa quy định chuyển giao quốc tế và thị trường các-bon trong nước, việc xây dựng các quy trình MRV và hạch toán chi tiết, cũng như cơ sở phân tích cho danh mục hoạt động giảm phát thải và các giới hạn chuyển giao quy định tại Phụ lục I.

Việc giải quyết các vấn đề này sẽ đóng vai trò quan trọng nhằm đảm bảo khung pháp lý trong tương lai vừa duy trì được tính toàn vẹn môi trường, vừa đảm bảo tính ổn định và khả dự đoán của chính sách.

6.2 Các khuyến nghị chính

Phần này tổng hợp các phát hiện từ việc rà soát các cách tiếp cận quốc tế và đánh giá bối cảnh chính sách trong nước của Việt Nam. Trên cơ sở đó, phần này đưa ra các định hướng có thể hỗ trợ thiết kế khung Điều 6, đồng thời đề xuất các hành động ưu tiên nhằm thúc đẩy triển khai trong giai đoạn đầu.

6.2.1 Cân nhắc chiến lược

Trước khi hoàn thiện khung pháp lý, một số vấn đề cần được đặc biệt lưu ý nhằm bảo đảm tính vận hành dài hạn và khả năng tham gia thị trường:

- **Bảo vệ NDC và rủi ro tài khóa:** Việc chuyển giao ITMOs cần được đánh giá trong mối tương quan với nhu cầu giảm phát thải trong nước và lộ trình thực hiện NDC của Việt Nam. Khung chính sách có thể cần xem xét rủi ro tài khóa tiềm tàng liên quan đến việc chuyển giao các kết quả giảm phát thải chi phí thấp, điều này có thể làm gia tăng chi phí biên để đạt được các mục tiêu trong nước ở các giai đoạn sau.
- **Uy tín thị trường và tính toàn vẹn của môi trường:** iệc tham gia thị trường có khả năng phụ thuộc vào mức độ tin cậy đối với quy trình cấp phép và cơ chế hạch toán của Việt Nam. Các yếu tố then chốt bao gồm yêu cầu rõ ràng về tính bổ sung, các biện pháp tránh hạch toán hai lần và các quy trình cấp phép và theo dõi minh bạch.
- **Khả năng tương thích kỹ thuật:** Do tính chất quốc tế của các giao dịch theo Điều 6, hệ thống MRV và hệ thống đăng ký của Việt Nam có thể cần được thiết kế theo hướng đảm bảo khả năng tương thích, bao gồm phù hợp với các yêu cầu báo cáo và theo dõi của UNFCCC cũng như các tiêu chuẩn quốc tế liên quan.

6.2.2 Khuyến nghị ưu tiên

Dựa trên đánh giá khoảng trống của Dự thảo Nghị định ITMO và mức độ sẵn sàng thể chế hiện tại, một số hành động ngắn hạn có thể được xem xét như sau:

6.2.2.1 Tăng cường nền tảng pháp lý

- **Làm rõ cách tiếp cận điều chỉnh tương ứng:** Cần xây dựng hướng dẫn kỹ thuật nhằm quy định rõ phương pháp hạch toán, thời điểm áp dụng và các điều kiện kích hoạt điều chỉnh tương ứng. Điều này có thể giúp tăng tính dự đoán cho các quốc gia đối tác và các chủ thể thị trường.
- **Cải thiện sự đồng bộ với các quy định ngành:** Cần rà soát để xác định các điểm chưa thống nhất hoặc chồng chéo giữa Nghị định ITMO và các văn bản pháp lý liên quan khác

(bao gồm các quy định về dịch vụ các-bon rừng). Có thể xem xét các cơ chế đơn giản hóa thủ tục hành chính (ví dụ: cơ chế một cửa) nhằm giảm trùng lặp cho nhà phát triển dự án.

6.2.2.2 Tăng cường quản trị thể chế

- **Thiết lập cơ chế điều phối liên bộ:** Cần xây dựng cơ chế điều phối liên ngành với nhiệm vụ và điều khoản tham chiếu (ToR) rõ ràng nhằm hỗ trợ ra quyết định về tính đủ điều kiện dự án và cấp phép chuyển giao quốc tế.
- **Xây dựng Quy trình vận hành chuẩn (SOPs):** Cần chuẩn hóa SOPs cho việc cấp LoA và các phê duyệt liên quan. Việc công khai các bước thủ tục và khung thời gian dự kiến có thể tăng tính minh bạch và giảm bất định cho nhà đầu tư và nhà phát triển dự án.

6.2.2.3 Phát triển hạ tầng kỹ thuật

- **Đẩy nhanh phát triển hệ thống đăng ký các-bon quốc gia:** Ưu tiên xây dựng hệ thống đăng ký an toàn có khả năng theo dõi phát hành, chuyển giao và hủy bỏ tín chỉ. Thiết kế hệ thống cần đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu báo cáo theo Điều 6.
- **Chuẩn hóa các quy trình MRV quốc gia:** Cần phát triển đường cơ sở theo ngành và các phương pháp MRV chuẩn hóa (đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng và lâm nghiệp) phù hợp với yêu cầu của Điều 6.2 và 6.4, nhằm nâng cao tính nhất quán và giảm chi phí giao dịch.

6.2.2.4 Hỗ trợ tham gia thị trường chiến lược

- **Triển khai giao dịch thí điểm trong khuôn khổ hợp tác hiện có:** Có thể sử dụng các MOU hiện hành (ví dụ với Nhật Bản trong khuôn khổ JCM, Singapore) để thí điểm giao dịch theo Điều 6. Việc triển khai thí điểm sẽ cung cấp đầu vào thực tiễn để hoàn thiện quy trình hành chính và hệ thống kỹ thuật.
- **Phát triển cơ chế giải quyết khiếu nại (GRM):** Cần thiết lập cơ chế chính thức để xử lý khiếu nại liên quan đến quyền sở hữu tín chỉ, tác động đến các bên liên quan và các vấn đề về biện pháp bảo đảm. Điều này sẽ hỗ trợ quản lý rủi ro và đáp ứng yêu cầu quốc tế về tính toàn vẹn và minh bạch.

Các sắp xếp vận hành chi tiết và công cụ quản lý sẽ được tiếp tục phát triển trong **Sản phẩm bàn giao số 3** của chương trình hỗ trợ kỹ thuật này.

